**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**QUYẾT ĐỊNH**

PHÊ DUYỆT ĐỊNH HƯỚNG VÀ KẾ HOẠCH BIÊN SOẠN, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA NGÀNH XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2030 (THUỘC THẨM QUYỀN, PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG)

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 09/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng;*

*Căn cứ ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ tại các công văn số 2853/BKHCN-TĐC ngày 12/10/2021 về kế hoạch và định hướng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia ngành xây dựng đến năm 2030; công văn số 3775/BKHCN-TĐC ngày 21/12/2021 về phê duyệt kế hoạch và định hướng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia ngành xây dựng và ý kiến của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch biên soạn, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) ngành xây dựng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng quy định tại Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (Danh mục chi tiết tại các phụ lục 1, 2).

**Điều 2.** Phê duyệt định hướng biên soạn các TCVN chủ yếu thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng trong các lĩnh vực kết cấu và địa kỹ thuật, vật liệu xây dựng và phương pháp thử có liên quan theo hệ thống tiêu chuẩn Châu Âu phù hợp với điều kiện Việt Nam, áp dụng theo lộ trình. Cụ thể như sau:

- Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Quyết định này được ban hành, hoàn thành biên soạn các tiêu chuẩn chủ yếu theo hệ thống tiêu chuẩn châu Âu (Danh mục chi tiết tại Phụ lục 3)1, công bố và quyết định áp dụng song hành cùng các TCVN tương đương hiện có.

- Tối thiểu sau 60 tháng kể từ ngày áp dụng song hành các TCVN được biên soạn theo hệ thống tiêu chuẩn châu Âu và các TCVN tương đương hiện có, tiến hành tổng kết, đánh giá để quyết định lựa chọn một hệ thống TCVN.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Vụ Khoa học công nghệ và môi trường là cơ quan đầu mối, tổng hợp các ý kiến vướng mắc trong quá trình thực hiện (nếu có), đề xuất Bộ Xây dựng điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch biên soạn, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

**Điều 5.** Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
  
  
  
Lê Quang Hùng**

**CÁC PHỤ LỤC1**

KẾ HOẠCH BIÊN SOẠN, HOÀN THIỆN HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (TCVN) NGÀNH XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2030 THUỘC THẨM QUYỀN, PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG  
*(Kèm theo Quyết định số: 390/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**Phụ lục 1: Hiện trạng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (còn hiệu lực)**

**Phụ lục 2: Kế hoạch soát xét, sửa đổi, bổ sung TCVN đến năm 2030**

2.1 Danh mục TCXDVN, TCXD cần soát xét hủy bỏ hoặc chuyển sang TCVN

2.2 Kế hoạch soát xét, sửa đổi TCVN giai đoạn 2021 - 2025

2.3 Kế hoạch soát xét, sửa đổi TCVN giai đoạn 2026 - 2030

2.4 Kế hoạch bổ sung mới TCVN giai đoạn 2021 - 2030

**Phụ lục 3: Kế hoạch biên soạn TCVN chủ yếu thuộc các lĩnh vực kết cấu, địa kỹ thuật, vật liệu và phương pháp thử định hướng theo hệ thống tiêu chuẩn châu Âu**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

1 Chi tiết các Phụ lục được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng

**PHỤ LỤC 1:**

HIỆN TRẠNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA (TCVN) THUỘC THẨM QUYỀN, PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG (CÒN HIỆU LỰC)  
*(Kèm theo Quyết định số: 390/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**TỔNG 836 TCVN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Số hiệu tiêu chuẩn** | **Tên tiêu chuẩn** |
| **1** | **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** |  |
|  | **74** |  |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu** |  |
|  | **27** |  |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu chung** | |
|  | **2** | Ký hiệu chữ trong xây dựng |
| 1 | TCVN 3986:1985 |  |
| 2 | TCVN 9256:2012 | Lập hồ sơ kỹ thuật - Từ vựng - Thuật ngữ liên quan đến bản vẽ kỹ thuật - Thuật ngữ chung và các dạng bản vẽ |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về khảo sát** | |
|  | **1** |  |
| 3 | TCVN 4119:1985 | Địa chất thủy văn. Thuật ngữ và định nghĩa |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về quy hoạch, kiến trúc** | |
|  | **2** |  |
| 4 | TCVN 6082:1995 | Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc - Từ vựng |
| 5 | TCVN 9254-1:2012 | Nhà và công trình - Từ vựng- Phần 1: Thuật ngữ chung |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về kết cấu** | |
|  | **2** |  |
| 6 | TCVN 6203:2012 | Cơ sở để thiết kế kết cấu - Các ký hiệu - Ký hiệu quy ước chung |
| 7 | TCVN 9261:2012 | Xây dựng công trình - Dung sai - Cách thể hiện chính xác kích thước - Nguyên tắc và Thuật ngữ |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về M&E** | |
|  | **4** |  |
| 8 | TCVN 4037:2012 | Cấp nước - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 9 | TCVN 4038:2012 | Thoát nước - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 10 | TCVN 9312:2012 | Cách nhiệt - Điều kiện truyền nhiệt và các đặc tính của vật liệu - Từ vựng |
| 11 | TCVN 9313:2012 | Cách nhiệt - Các đại lượng vật lý và định nghĩa |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về sử dụng năng lượng** | |
|  | **1** |  |
| 12 | TCVN 9255:2012 | Tiêu chuẩn tính năng trong tòa nhà - Định nghĩa, phương pháp tính các chỉ số diện tích và không gian |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về vật liệu** | |
|  | **8** |  |
| 13 | TCVN 3992:1985 | Sản phẩm thủy tinh trong xây dựng. Thuật ngữ, định nghĩa |
| 14 | TCVN 5438:2014 | Xi măng. Thuật ngữ và định nghĩa |
| 15 | TCVN 7453:2004 | Vật liệu chịu lửa - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 16 | TCVN 7750:2007 | Ván sợi - Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại |
| 17 | TCVN 7751:2004 | Ván dăm - Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại |
| 18 | TCVN 7752:2017 | Ván gỗ dán -Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại |
| 19 | TCVN 11895:2017 | Vật liệu dán tường. Thuật ngữ và ký hiệu |
| 20 | TCVN 13051:2020 | Bê tông - Bê tông xi măng - Thuật ngữ và định nghĩa |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về phòng chống cháy nổ và an toàn xây dựng** | |
|  | **5** |  |
| 21 | TCVN 3153:1979 | Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động - Các khái niệm cơ bản - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 22 | TCVN 3991:2012 | Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa |
| 23 | TCVN 5303:1990 | An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa |
| 24 | TCVN 6103:1996 | Phòng cháy, chữa cháy. Thuật ngữ. Khống chế khói |
| 25 | TCVN 9310-8:2012 | Phòng cháy chữa cháy. Từ vựng. Thuật ngữ chuyên dùng cho phòng cháy chữa cháy cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm |
|  | **Thuật ngữ, ký hiệu về cơ khí, máy xây dựng** | |
|  | **2** |  |
| 26 | TCVN 4056:2012 | Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng - Thuật ngữ - Định nghĩa |
| 27 | TCVN 4473:2012 | Máy xây dựng - Máy làm đất - Thuật ngữ, định nghĩa |
|  |  |  |
|  | **Số liệu dùng trong thiết kế** | |
|  | **4** |  |
| 28 | TCVN 2748:1991 | Phân cấp công trình xây dựng - Nguyên tắc chung |
| 29 | TCVN 4088:1997 | Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng |
| 30 | TCVN 3905:1984 | Nhà và công trình công cộng - Thông số hình học |
| 31 | TCVN 5568:2012 | Điều hợp kích thước theo mođun xây dựng - Nguyên tắc cơ bản |
|  |  |  |
|  | **Bản vẽ kỹ thuật** |  |
|  | **43** |  |
|  | **Bản vẽ kỹ thuật chung** |  |
|  | **12** |  |
| 32 | TCVN 227:1984 | Tài liệu thiết kế - Cách gấp bản vẽ |
| 33 | TCVN 3988:1985 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Quy tắc trình bày những sửa đổi khi vận dụng hồ sơ thiết kế |
| 34 | TCVN 3990:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Quy tắc thống kê và bảo quản bản chính hồ sơ thiết kế xây dựng |
| 35 | TCVN 4178:1985 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Quy tắc ghi tiêu đề chỉ dẫn, yêu cầu kỹ thuật và bảng trên bản vẽ |
| 36 | TCVN 4368:1986 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Quy tắc ghi đơn giản kích thước lỗ |
| 37 | TCVN 4607:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu qui ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình |
| 38 | TCVN 4608:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Chữ và chữ số trên bản vẽ xây dựng |
| 39 | TCVN 4609:1988 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Đồ dùng trong nhà - Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ mặt bằng ngôi nhà |
| 40 | TCVN 5570:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu đường trục và đường nét trong bản vẽ |
| 41 | TCVN 5571:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Bản vẽ xây dựng- Khung tên |
| 42 | TCVN 5895:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Thể hiện kích thước môđun, đường và lưới môđun |
| 43 | TCVN 5896:2012 | Bản vẽ xây dựng - Bố trí hình vẽ chú thích bằng chữ và khung tên trên bản vẽ |
|  | **Bản vẽ quy hoạch, kiến trúc** | |
|  | **10** |  |
| 44 | TCVN 3745-1:2008 | Bản vẽ kỹ thuật, thể hiện đơn giản đường ống - Phần 1: Nguyên tắc chung và cách thể hiện vuông góc |
| 45 | TCVN 3745-2:2008 | Bản vẽ kỹ thuật, thể hiện đơn giản đường ống - Phần 2: Thể hiện trên hình chiếu cùng kích thước |
| 46 | TCVN 3745-3:2008 | Bản vẽ kỹ thuật, thể hiện đơn giản đường ống - Phần 3: Đặc điểm nổi bật của hệ thống đường ống thông gió và thoát nước |
| 47 | TCVN 4614:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước các bộ phận cấu tạo ngôi nhà. |
| 48 | TCVN 5671:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Hồ sơ thiết kế kiến trúc |
| 49 | TCVN 6003-1:2012 | Bản vẽ xây dựng - Hệ thống ký hiệu - Phần 1. Nhà và các bộ phận của nhà |
| 50 | TCVN 6003-2:2012 | Bản vẽ xây dựng - Hệ thống ký hiệu - Phần 2. Tên phòng và số phòng |
| 51 | TCVN 6079:1995 | Bản vẽ xây dựng và kiến trúc - Cách trình bày bản vẽ |
| 52 | TCVN 6080:2012 | Bản vẽ xây dựng - Phương pháp chiếu |
| 53 | TCVN 6081:1985 | Bản vẽ nhà và công trình xây dựng - Thể hiện các tiết diện trên mặt cắt và mặt nhìn - Nguyên tắc chung |
|  | **Bản vẽ kết cấu** |  |
|  | **11** |  |
| 54 | TCVN 4610:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu gỗ - Ký hiệu qui ước trên bản vẽ |
| 55 | TCVN 4612:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bê tông cốt thép - Ký hiệu qui ước và thể hiện bản vẽ |
| 56 | TCVN 4613:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu thép - Ký hiệu qui ước trên bản vẽ |
| 57 | TCVN 5572:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Bản vẽ thi công |
| 58 | TCVN 5672:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Hồ sơ thi công - Yêu cầu chung |
| 59 | TCVN 5686:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Các cấu kiện xây dựng - Ký hiệu quy ước chung |
| 60 | TCVN 5889:1995 | Bản vẽ các kết cấu kim loại |
| 61 | TCVN 6078:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - bản vẽ xây dựng - Bản vẽ lắp ghép kết cấu chế tạo sẵn. |
| 62 | TCVN 6083:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Nguyên tắc chung về trình bày bản vẽ bố cục chung và bản vẽ lắp ghép |
| 63 | TCVN 6084:2012 | Bản vẽ xây dựng - Các thể hiện đơn giản cốt thép bê tông |
| 64 | TCVN 6085:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Nguyên tắc chung để lập bản vẽ thi công các kết cấu chế tạo sẵn |
|  | **Bản vẽ M&E** |  |
|  | **9** |  |
| 65 | TCVN 185:1986 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện - Thiết bị điện và dây dẫn trên mặt bằng |
| 66 | TCVN 3989:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công |
| 67 | TCVN 4036:1985 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu đường ống trên hệ thống kỹ thuật vệ sinh |
| 68 | TCVN 4318:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Sưởi, thông gió - Bản vẽ thi công |
| 69 | TCVN 4615:1988 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu qui ước trang thiết bị vệ sinh |
| 70 | TCVN 5422:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Ký hiệu đường ống |
| 71 | TCVN 5673:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước bên trong - Hồ sơ bản vẽ thi công |
| 72 | TCVN 5681:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Chiếu sáng ngoài nhà - Bản vẽ thi công |
| 73 | TCVN 6077:2012 | Bản vẽ nhà và công trình dân dụng - Ký hiệu quy ước các trang thiết bị kỹ thuật |
|  | **Bản vẽ cơ khí** |  |
|  | **1** |  |
| 74 | TCVN 4611:1988 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp |
|  |  |  |
| **2** | **QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG** | |
|  | **15** |  |
|  | **Quy hoạch xây dựng** |  |
|  | **9** |  |
|  | **Những vấn đề chung trong QHXD** | |
|  | **7** |  |
| 1 | TCVN 4092:1985 | Hướng dẫn thiết kế quy hoạch điểm dân cư nông trường |
| 2 | TCVN 4417:1987 | Quy trình lập sơ đồ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng |
| 3 | TCVN 4418:1987 | Hướng dẫn lập đồ án xây dựng huyện |
| 4 | TCVN 4448:1987 | Hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng thị trấn huyện lị |
| 5 | TCVN 4449:1987 | Quy hoạch xây dựng đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế |
| 6 | TCVN 8270:2009 | Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị |
| 7 | TCVN 9257:2012 | Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Quy hoạch hệ thống công trình công cộng** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Quy hoạch nông thôn** |  |
|  | **1** |  |
| 8 | TCVN 4454:2012 | Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Quy hoạch khu công nghiệp** | |
|  | **1** |  |
| 9 | TCVN 4616:1988 | Quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp |
|  |  |  |
|  | **Hướng dẫn quy hoạch loại hình đô thị theo xu thế mới** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Hướng dẫn quy hoạch khu chức năng** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Hướng dẫn thiết kế đô thị** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông thôn và khu chức năng** | |
|  | **6** |  |
|  | **Chuẩn bị kỹ thuật** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Giao thông đô thị** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống cấp thoát nước bên ngoài công trình** | |
|  | **5** |  |
| 10 | TCVN 7957:2008 | Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế |
| 11 | TCVN 12525-1:2018 | Tái sử dụng nước tại khu vực đô thị - Hướng dẫn cho hệ thống tái sử dụng nước tập trung - Phần 1: Nguyên tắc thiết kế hệ thống tái sử dụng nước tập trung |
| 12 | TCVN 12525-2:2018 | Tái sử dụng nước tại khu vực đô thị - Hướng dẫn cho hệ thống tái sử dụng nước tập trung - Phần 2: Quản lý hệ thống tái sử dụng nước tập trung |
| 13 | TCVN 12526:2018 | Tái sử dụng ở các khu vực đô thị - Hướng dẫn đánh giá an toàn tái sử dụng nước - Thông số và phương pháp đánh giá |
| 14 | TCVN 12639:2021 | Chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt trong hệ thống cấp nước và yêu cầu chung của thiết bị ngăn chặn ô nhiễm do dòng chảy ngược |
|  |  |  |
|  | **Chất thải rắn, nghĩa trang** | |
|  | **1** |  |
| 15 | TCVN 7956:2008 | Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Cấp điện và thông tin liên lạc** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **3** | **KHẢO SÁT VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG** | |
|  | **99** |  |
| **3.1** | **Khảo sát xây dựng** |  |
|  | **24** |  |
| 1 | TCVN 2683:2012 | Đất xây dựng. Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu |
| 2 | TCVN 4195:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm |
| 3 | TCVN 4196:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm |
| 4 | TCVN 4197:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm |
| 5 | TCVN 4198:2014 | Đất xây dựng. Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm |
| 6 | TCVN 4199:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm |
| 7 | TCVN 4200:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm |
| 8 | TCVN 4201:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm |
| 9 | TCVN 4202:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm |
| 10 | TCVN 4419:1987 | Khảo sát cho xây dựng. Nguyên tắc cơ bản |
| 11 | TCVN 5747:1993 | Đất xây dựng - Phân loại |
| 12 | TCVN 9153:2012 | Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất |
| 13 | TCVN 9350:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp phóng xạ xác định độ chặt của đất tại hiện trường |
| 14 | TCVN 9351:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp thí nghiệm hiện trường. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) |
| 15 | TCVN 9352:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT) |
| 16 | TCVN 9354:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng |
| 17 | TCVN 9360:2012 | Quy trình kỹ thuật xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học |
| 18 | TCVN 9363:2012 | Khảo sát cho xây dựng. Khảo sát địa kỹ thuật cho nhà cao tầng |
| 19 | TCVN 9364:2012 | Nhà cao tầng - Kỹ thuật đo đạc phục vụ công tác thi công |
| 20 | TCVN 9398:2012 | Công tác trắc địa trong xây dựng công trình. Yêu cầu chung |
| 21 | TCVN 9399:2012 | Nhà và công trình xây dựng. Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa |
| 22 | TCVN 9400:2012 | Nhà và công trình xây dựng dạng tháp. Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa |
| 23 | TCVN 9401:2012 | Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình |
| 24 | TCVN 9402:2012 | Hướng dẫn kỹ thuật công tác địa chất công trình cho xây dựng trong vùng các - tơ |
|  |  |  |
| **3.2** | **Thiết kế xây dựng** |  |
|  | **75** |  |
| **3.2.1** | **Thiết kế kiến trúc** |  |
|  | **37** |  |
|  | **Nguyên tắc chung về thiết kế kiến trúc** | |
|  | **2** |  |
| 25 | TCVN 4319:2012 | Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
| 26 | TCVN 4451:2012 | Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế công trình dân dụng** | |
|  | **28** |  |
|  | **Nhà ở** |  |
|  | **2** |  |
| 27 | TCVN 4450:1987 | Căn hộ ở - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 28 | TCVN 9411:2012 | Nhà liên kế - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Trường học** |  |
|  | **7** |  |
| 29 | TCVN 3907:2011 | Trường mầm non - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 30 | TCVN 3981:1985 | Trường đại học - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 31 | TCVN 4602:2012 | Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 32 | TCVN 5713:1983 | Phòng học trường phổ thông cơ sở - Yêu cầu vệ sinh học đường |
| 33 | TCVN 8793:2011 | Trường tiểu học - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 34 | TCVN 8794:2011 | Trường trung học - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 35 | TCVN 9210:2012 | Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Y tế** |  |
|  | **5** |  |
| 36 | TCVN 4470:2012 | Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 37 | TCVN 7022:2002 | Trạm y tế cơ sở - Yêu cầu thiết kế |
| 38 | TCVN 9212:2012 | Bệnh viện đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 39 | TCVN 9213:2012 | Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 40 | TCVN 9214:2012 | Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Thể thao** |  |
|  | **5** |  |
| 41 | TCVN 4205:2012 | Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 42 | TCVN 4260:2012 | Công trình thể thao – Bể bơi - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 43 | TCVN 4529:2012 | Công trình thể thao - Nhà thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 44 | TCVN 4603:2012 | Công trình thể thao - Yêu cầu sử dụng và bảo quản |
| 45 | TCVN 9365:2012 | Nhà văn hóa thể thao - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Văn hóa** |  |
|  | **2** |  |
| 46 | TCVN 5577:2012 | Rạp chiếu phim - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 47 | TCVN 9369:2012 | Nhà hát - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Thương mại, dịch vụ** |  |
|  | **6** |  |
| 48 | TCVN 5065:1990 | Khách sạn - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 49 | TCVN 9211:2012 | Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 50 | TCVN 12870:2020 | Biệt thự nghỉ dưỡng - Yêu cầu chung về thiết kế |
| 51 | TCVN 12871:2020 | Văn phòng kết hợp lưu trú - Yêu cầu chung về thiết kế |
| 52 | TCVN 12872:2020 | Nhà thương mại liên kế - Yêu cầu chung về thiết kế |
| 53 | TCVN 12873:2020 | Căn hộ lưu trú - Yêu cầu chung về thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Trụ sở làm việc** |  |
|  | **1** |  |
| 54 | TCVN 4601:2012 | Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Công trình khác (hỗn hợp, đa năng)** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế nhà sản xuất** |  |
|  | **3** |  |
| 55 | TCVN 3904:1984 | Nhà của các xí nghiệp công nghiệp - Thông số hình học |
| 56 | TCVN 4514:2012 | Xí nghiệp công nghiệp - Tổng mặt bằng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 57 | TCVN 4604:2012 | Xí nghiệp công nghiệp - Nhà sản xuất - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế công trình cung cấp cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật** | |
|  | **1** |  |
| 58 | TCVN 9412:2012 | Mộ và bia mộ - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  | **Thiết kế công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn** | |
|  | **3** |  |
| 59 | TCVN 4317:1986 | Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
| 60 | TCVN 3995:2012 | Kho phân khoáng khô - Yêu cầu thiết kế |
| 61 | TCVN 3996:2012 | Kho giống lúa - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
| **3.2.2** | **Thiết kế kết cấu xây dựng** | |
|  | **10** |  |
|  | **Cơ sở thiết kế kết cấu** |  |
|  | **1** |  |
| 62 | TCVN 9379:2012 | Kết cấu xây dựng và nền Nguyên tắc cơ bản về tính toán |
|  |  |  |
|  | **Tải trọng và tác động** |  |
|  | **1** |  |
| 63 | TCVN 2737:1995 | Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế kết cấu bê tông** | |
|  | **1** |  |
| 64 | TCVN 5574:2018 | Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế kết cấu thép** |  |
|  | **1** |  |
| 65 | TCVN 5575:2012 | Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  | **Thiết kế kết cấu liên hợp** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế kết cấu gỗ** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế kết cấu khối xây** | |
|  | **1** |  |
| 66 | TCVN 5573:2011 | Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế địa kỹ thuật** |  |
|  | **2** |  |
| 67 | TCVN 9362:2012 | Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình |
| 68 | TCVN 10304:2014 | Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế công trình chịu động đất** | |
|  | **2** |  |
| 69 | TCVN 9386-1:2012 | Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định đối với Kết cấu nhà. |
| 70 | TCVN 9386-2:2012 | Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề Địa kỹ thuật |
|  | **Thiết kế kết cấu nhôm** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thiết kế các loại kết cấu đặc thù** | |
|  | **1** |  |
| 71 | TCVN 8573:2010 | Tre - Thiết kế kết cấu |
|  | **Thiết kế cấu kiện phi kết cấu, kết cấu không chịu lực** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **3.2.3** | **Hệ thống kỹ thuật công trình** | |
|  | **28** |  |
|  | **Hệ thống cấp nước, thoát nước** | |
|  | **4** |  |
| 72 | TCVN 4474:1987 | Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 73 | TCVN 4513:1988 | Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 74 | TCVN 4519:1988 | Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 75 | TCVN 5576:1991 | Hệ thống cấp thoát nước - Quy phạm quản lý kỹ thuật |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống cấp điện, chống sét** | |
|  | **7** |  |
| 76 | TCVN 9206:2011 | Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình dân dụng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 77 | TCVN 9207:2011 | Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình dân dụng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 78 | TCVN 9208:2012 | Lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp |
| 79 | TCVN 9358:2012 | Lắp đặt hệ thống thiết bị nối đất cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung |
| 80 | TCVN 9385:2012 | Chống sét cho công trình - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống |
| 81 | TCVN 9358:2012 | Lắp đặt hệ thống thiết bị nối đất cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung |
| 82 | TCVN 9385:2012 | Chống sét cho công trình - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống chiếu sáng** |  |
|  | **5** |  |
| 83 | TCVN 3257:1986 | Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp may công nghiệp |
| 84 | TCVN 3258:1986 | Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy đóng tàu |
| 85 | TCVN 3743:1983 | Chiếu sáng nhân tạo các nhà công nghiệp và công trình công nghiệp |
| 86 | TCVN 4213:1986 | Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp chế biến mủ cao su |
| 87 | TCVN 5176:1990 | Chiếu sáng nhân tạo - Phương pháp đo độ rọi |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống thông gió, điều hòa không khí, sưởi ấm** | |
|  | **2** |  |
| 88 | TCVN 3288:1979 | Hệ thống thông gió - Yêu cầu chung về an toàn |
| 89 | TCVN 5687:2010 | Thông gió, điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống cách âm, chống ồn, thiết bị âm thanh** | |
|  | **1** |  |
| 90 | TCVN 4511:1988 | Studio âm thanh - Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh xây dựng |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống cách nhiệt, chống nóng** | |
|  | **7** |  |
| 91 | TCVN 4605:1988 | Kỹ thuật nhiệt - Kết cấu ngăn che - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 92 | TCVN 9258:2012 | Chống nóng cho nhà ở - Hướng dẫn thiết kế |
| 93 | TCVN 13101:2020 | Bộ phận và cấu kiện tòa nhà - Nhiệt trở và truyền nhiệt - Phương pháp tính toán |
| 94 | TCVN 13102:2020 | Cầu nhiệt trong công trình xây dựng - Dòng nhiệt và nhiệt độ bề mặt - Tính toán chi tiết |
| 95 | TCVN 13103:2020 | Vật liệu và sản phẩm xây dựng - Tính chất nhiệt ẩm - Giá trị thiết kế dạng bảng và quy trình xác định giá trị nhiệt công bố và thiết kế |
| 96 | TCVN 13104:2020 | Đặc trưng nhiệt của hệ vách kính - Tính toán truyền nhiệt |
| 97 | TCVN 13105:2020 | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà - Các hệ số truyền dẫn nhiệt và truyền nhiệt thông gió - Phương pháp tính |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống thông tin, viễn thông** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Hệ thống kỹ thuật khác** |  |
|  | **2** |  |
| 98 | TCVN 7958:2017 | Bảo vệ công trình xây dựng - Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới |
| 99 | TCVN 8268:2017 | Bảo vệ công trình xây dựng - Diệt và phòng chống mối cho công trình xây dựng đang sử dụng |
|  |  |  |
| **4** | **THI CÔNG VÀ AN TOÀN XÂY DỰNG** | |
|  | **68** |  |
| **4.1** | **Thi công** |  |
|  | **39** |  |
|  | **Các tài liệu quản lý chất lượng thi công** | |
|  | **6** |  |
| 1 | TCVN 4055:2012 | Tổ chức thi công |
| 2 | TCVN 4058:1985 | Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Sản phẩm và kết cấu bằng bê tông và bê tông cốt thép. Danh mục chỉ tiêu |
| 3 | TCVN 4059:1985 | Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng - Kết cấu thép - Danh mục chỉ tiêu |
| 4 | TCVN 4252:2012 | Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công |
| 5 | TCVN 5637:1991 | Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản |
| 6 | TCVN 5640:1991 | Bàn giao công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản |
|  |  |  |
|  | **Dung sai trong xây dựng** | |
|  | **6** |  |
| 7 | TCVN 5593:1991 | Công trình xây dựng dân dụng - Sai số hình học cho phép |
| 8 | TCVN 9259-1:2012 | Dung sai trong xây dựng - Phần 1 - Nguyên tắc cơ bản để đánh giá và yêu cầu riêng |
| 9 | TCVN 9259-8:2012 | Dung sai trong xây dựng công trình - Phần 8. Giám định về kích thước và kiểm tra công tác thi công |
| 10 | TCVN 9260:2012 | Bản vẽ xây dựng - Cách thể hiện độ sai lệch giới hạn |
| 11 | TCVN 9262-1:2012 | Dung sai trong xây dựng công trình - Các phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình. Phần 1. Phương pháp và dụng cụ đo |
| 12 | TCVN 9262-2:2012 | Dung sai trong xây dựng công trình - Các phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình . Phần 2. Vị trí các điểm đo |
|  |  |  |
|  | **Thi công các công tác xây dựng** | |
|  | **12** |  |
| 13 | TCVN 4516:1988 | Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 14 | TCVN 5639:1991 | Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong. Nguyên tắc cơ bản |
| 15 | TCVN 5674:1992 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu |
| 16 | TCVN 7955:2008 | Lắp đặt ván sàn. Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 17 | TCVN 8264:2009 | Gạch ốp lát - Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 18 | TCVN 9359:2012 | Nền nhà chống nồm - Thiết kế và thi công |
| 19 | TCVN 9376:2012 | Nhà ở lắp ghép tấm lớn. Thi công và nghiệm thu công tác lắp ghép |
| 20 | TCVN 9377-1:2012 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng |
| 21 | TCVN 9377-2:2012 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác trát trong xây dựng |
| 22 | TCVN 9377-3:2012 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 3: Công tác ốp trong xây dựng |
| 23 | TCVN 12604-2:2019 | Kết cấu bảo vệ bờ biển - Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn - Phần 2: Thi công và nghiệm thu |
| 24 | TCVN 12660:2019 | Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô. Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu |
|  |  |  |
|  | **Thi công kết cấu bê tông và bê tông cốt thép** | |
|  | **6** |  |
| 25 | TCVN 4453:1995 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 26 | TCVN 5724:1993 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu |
| 27 | TCVN 9114:2019 | Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận |
| 28 | TCVN 9115:2019 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu |
| 29 | TCVN 9341:2012 | Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu |
| 30 | TCVN 9342:2012 | Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốp pha trượt. Thi công và nghiệm thu |
|  |  |  |
|  | **Thi công kết cấu thép** |  |
|  | **2** |  |
| 31 | TCVN 12002:2020 | Kết cấu thép - Chế tạo và kiểm tra chất lượng |
| 32 | TCVN 13194:2020 | Kết cấu thép - Lắp dựng và nghiệm thu |
|  | **Thi công kết cấu liên hợp** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thi công kết cấu gỗ** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thi công kết cấu khối xây** | |
|  | **1** |  |
| 33 | TCVN 4085:2011 | Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Thi công và nghiệm thu |
|  |  |  |
|  | **Thi công kết cấu nhôm** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thi công địa kỹ thuật** |  |
|  | **6** |  |
| 34 | TCVN 4447:2012 | Công tác đất. Thi công và nghiệm thu |
| 35 | TCVN 9355:2012 | Gia cố đất nền yếu bằng bấc thấm thoát nước |
| 36 | TCVN 9361:2012 | Công tác nền móng. Thi công và nghiệm thu |
| 37 | TCVN 9394:2012 | Đóng và ép cọc - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu |
| 38 | TCVN 9395:2012 | Cọc khoan nhồi. Thi công và nghiệm thu |
| 39 | TCVN 9403:2012 | Gia cố đất nền yếu. Phương pháp trụ đất xi măng |
|  |  |  |
| **4.2** | **An toàn xây dựng** |  |
|  | **29** |  |
|  | **An toàn cháy nổ công trình** | |
|  | **23** |  |
| 40 | TCVN 2622:1995 | Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế |
| 41 | TCVN 3254:1989 | An toàn cháy. Yêu cầu chung |
| 42 | TCVN 3255:1986 | An toàn nổ. Yêu cầu chung |
| 43 | TCVN 5040:1990  (ISO6790:1986) | Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Ký hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy. Yêu cầu kỹ thuật |
| 44 | TCVN 5279:1990 | An toàn cháy nổ. Bụi cháy. Yêu cầu chung |
| 45 | TCVN 5760:1993 | Hệ thống chữa cháy. Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng |
| 46 | TCVN 6160:1996 | Phòng cháy chữa cháy. Nhà cao tầng. Yêu cầu thiết kế |
| 47 | TCVN 6161:1996 | Phòng cháy chữa cháy. Chợ và trung tâm thương mại. Yêu cầu thiết kế |
| 48 | TCVN 8648:2011 | Kính xây dựng. Các kết cấu kiến trúc có lắp kính. Phân loại theo khả năng chịu lửa. |
| 49 | TCVN 9310-3:2012 | Phòng cháy chữa cháy. Từ vựng. Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy |
| 50 | TCVN 9310-4:2012 | Phòng cháy chữa cháy. Từ vựng. Phần 4: Thiết bị chữa cháy |
| 51 | TCVN 9311-1:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 1: Yêu cầu chung |
| 52 | TCVN 9311-3:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 3: Chỉ dẫn về phương pháp thử và áp dụng số liệu thử nghiệm |
| 53 | TCVN 9311-4:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 4: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách đứng chịu tải |
| 54 | TCVN 9311-5:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 5: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách nằm ngang chịu tải |
| 55 | TCVN 9311-6:2012 | Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 6: Các yêu cầu riêng đối với dầm |
| 56 | TCVN 9311-7:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 7: Yêu cầu riêng đối với cột |
| 57 | TCVN 9311-8:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 8: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách đứng không chịu tải |
| 58 | TCVN 9383:2012 | Thử nghiệm khả năng chịu lửa. Cửa đi và cửa chắn ngăn cháy |
| 59 | TCVN 12695:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa cho các sản phẩm xây dựng - Phương pháp thử tính không cháy. |
| 60 | TCVN 12696-1:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa - Phần 1: Hướng dẫn thử khả năng bắt cháy |
| 61 | TCVN 12696-2:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa - Phần 2: Thử nghiệm với nguồn lửa đơn |
| 62 | TCVN 12696-3:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa - Phần 3: Thử nghiệm với nhiều nguồn lửa |
|  |  |  |
|  | **An toàn xây dựng** |  |
|  | **6** |  |
| 63 | TCVN 4430:1987 | Hàng rào công trường. Điều kiện kỹ thuật |
| 64 | TCVN 4431:1987 | Lan can an toàn. Điều kiện kỹ thuật |
| 65 | TCVN 5308:1991 | Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng |
| 66 | TCVN 6052:1995 | Giàn giáo thép |
| 67 | TCVN 8647:2011 | Kính xây dựng. Hướng dẫn lắp đặt kính đảm bảo an toàn |
| 68 | TCVN 9380:2012 | Nhà cao tầng - Kỹ thuật sử dụng giáo treo |
|  |  |  |
| **5** | **VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG** | |
|  | **519** |  |
| **5.1** | **Vật liệu** |  |
|  | **474** |  |
|  | **Xi măng và vôi** |  |
|  | **57** |  |
|  | **Xi măng** |  |
|  | **54** |  |
| 1 | TCVN 4745:2005 | Xi măng. Danh mục chỉ tiêu chất lượng |
| 2 | TCVN 5439:2004 | Xi măng. Phân loại |
| 3 | TCVN 9035:2011 | Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng xi măng trong xây dựng |
| 4 | TCVN 2682:2009 | Xi măng Pooclăng. Yêu cầu kỹ thuật |
| 5 | TCVN 4033:1995 | Xi măng puzolan. Yêu cầu kỹ thuật |
| 6 | TCVN 4316:2007 | Xi măng poóc lăng xỉ lò cao |
| 7 | TCVN 5691:2021 | Xi măng pooclăng trắng |
| 8 | TCVN 6067:2018 | Xi măng poóc lăng bền sunphat. Yêu cầu kỹ thuật |
| 9 | TCVN 6069:2007 | Xi măng pooclăng ít tỏa nhiệt. Yêu cầu kỹ thuật |
| 10 | TCVN 6260:2009 | Xi măng pooc lăng hỗn hợp. Yêu cầu kỹ thuật |
| 11 | TCVN 7445-1:2004 | Xi măng giếng khoan chủng loại G - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 12 | TCVN 7445-2:2004 | Xi măng giếng khoan chủng loại G - Phần 2: Phương pháp thử |
| 13 | TCVN 7569:2007 | Xi măng Alumin |
| 14 | TCVN 7711:2013 | Xi măng pooclăng hỗn hợp bền sulfat |
| 15 | TCVN 7712:2013 | Xi măng pooclăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt |
| 16 | TCVN 8873:2012 | Xi măng nở - Yêu cầu kỹ thuật |
| 17 | TCVN 9202:2012 | Xi măng xây trát |
| 18 | TCVN 9488:2012 | Xi măng đóng rắn nhanh |
| 19 | TCVN 9501:2013 | Xi măng đa cấu tử |
| 20 | TCVN 141:2008 | Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học |
| 21 | TCVN 4029:1985 | Xi măng. Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý |
| 22 | TCVN 4030:2003 | Xi măng. Phương pháp xác định độ mịn |
| 23 | TCVN 4031:1985 | Xi măng. Phương pháp xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và thời gian đông kết và tính ổn định thể tích |
| 24 | TCVN 4032:1985 | Xi măng. Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén |
| 25 | TCVN 4787:2009 | Xi măng. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử |
| 26 | TCVN 6016:2015 | Xi măng - Phương pháp xác định cường độ |
| 27 | TCVN 6017:2013 | Xi măng. Phương pháp thử. Xác định thời gian đông kết và độ ổn định |
| 28 | TCVN 6068:2004 | Xi măng poóc lăng bền sunphat. Phương pháp xác định độ nở sunphat |
| 29 | TCVN 6070:2005 | Xi măng pooclăng. Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa |
| 30 | TCVN 6820:2013 | Xi măng pooclăng chứa bari. Phương pháp phân tích hóa học |
| 31 | TCVN 7713:2007 | Xi măng. Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat |
| 32 | TCVN 7947:2008 | Xi măng Alumin. Phương pháp phân tích hóa học |
| 33 | TCVN 8823:2011 | Xi măng - Phương pháp xác định gần đúng hàm lượng SO3 tối ưu thông qua cường độ nén |
| 34 | TCVN 8874:2012 | Phương pháp thử xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở |
| 35 | TCVN 8875:2012 | Phương pháp thử xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim vicat cải biến |
| 36 | TCVN 8876:2012 | Phương pháp thử xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng |
| 37 | TCVN 8877:2011 | Xi măng. Phương pháp xác định độ nở autoclave |
| 38 | TCVN 9189:2012 | Định lượng các khoáng trong clanhke xi măng - Phương pháp nhiễu xạ tia X |
| 39 | TCVN 9203:2012 | Xi măng pooc lăng hỗn hợp - phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng |
| 40 | TCVN 10653:2015 | Xi măng - Phương pháp xác định độ cứng sớm bằng dụng cụ Vicat |
| 41 | TCVN 11970:2018 | Xác định nhiệt thủy hóa xi măng - Phương pháp bán đoạn nhiệt |
| 42 | TCVN 12003:2018 | Xi măng - Phương pháp xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước |
| 43 | TCVN 3735:1982 | Phụ gia hoạt tính puzơlan |
| 44 | TCVN 4315:2007 | Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng |
| 45 | TCVN 6071:2013 | Nguyên liệu để sản xuất xi măng pooclăng. Hỗn hợp sét |
| 46 | TCVN 6072:2013 | Nguyên liệu để sản xuất xi măng pooclăng. Đá vôi. Yêu cầu kỹ thuật |
| 47 | TCVN 6227:1996 | Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng |
| 48 | TCVN 6882:2013 | Phụ gia khoáng cho xi măng |
| 49 | TCVN 7024:2013 | Clanhke xi măng pooclăng thương phẩm |
| 50 | TCVN 8262:2009 | Tro bay. Phương pháp phân tích hóa học |
| 51 | TCVN 8265:2009 | Xỉ hạt lò cao. Phương pháp phân tích hóa học |
| 52 | TCVN 8878:2011 | Phụ gia công nghệ dùng cho sản xuất xi măng |
| 53 | TCVN 9807:2013 | Thạch cao dùng để sản xuất xi măng |
| 54 | TCVN 11833:2017 | Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng |
|  |  |  |
|  | **Vôi** |  |
|  | **3** |  |
| 55 | TCVN 2119:1991 | Đá canxi cacbonat để nung vôi xây dựng |
| 56 | TCVN 2231:2015 | Vôi canxi cho xây dựng |
| 57 | TCVN 9191:2012 | Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học |
|  |  |  |
|  | **Bê tông và sản phẩm liên quan** | |
|  | **76** |  |
|  | **Bê tông** |  |
|  | **37** |  |
| 58 | TCVN 3105:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng và bê tông nặng. Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử |
| 59 | TCVN 3106:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp thử độ sụt |
| 60 | TCVN 3107:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp Vebe xác định độ cứng |
| 61 | TCVN 3108:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích |
| 62 | TCVN 3109:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định độ tách nước và độ tách vữa. |
| 63 | TCVN 3110:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp phân tích thành phần |
| 64 | TCVN 3111:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định hàm lượng bọt khí. |
| 65 | TCVN 3112:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp thử xác định khối lượng riêng |
| 66 | TCVN 3113:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ hút nước |
| 67 | TCVN 3114:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ mài mòn |
| 68 | TCVN 3115:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích |
| 69 | TCVN 3116:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ chống thấm nước |
| 70 | TCVN 3117:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ co |
| 71 | TCVN 3118:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ nén |
| 72 | TCVN 3119:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ kéo khi uốn |
| 73 | TCVN 3120:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ kéo khi bửa |
| 74 | TCVN 5726:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mođun đàn hồi khi nén tĩnh |
| 75 | TCVN 6025:1995 | Bê tông - Phân mác theo cường độ chịu nén |
| 76 | TCVN 8828:2011 | Bê tông. Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên |
| 77 | TCVN 9334:2012 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy |
| 78 | TCVN 9335:2012 | Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy |
| 79 | TCVN 9336:2012 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định hàm lượng sunphat |
| 80 | TCVN 9337:2012 | Bê tông nặng - Xác định độ thấm ion clo. Phương pháp đo điện lượng |
| 81 | TCVN 9338:2012 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định thời gian đông kết |
| 82 | TCVN 9339:2012 | Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH |
| 83 | TCVN 9340:2012 | Hỗn hợp bê tông trộn sẵn. Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu |
| 84 | TCVN 9348:2012 | Bê tông cốt thép - Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn - Phương pháp điện thế |
| 85 | TCVN 9349:2012 | Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng. Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền |
| 86 | TCVN 9490:2012 | Bê tông - Xác định cường độ kéo nhổ |
| 87 | TCVN 9357:2012 | Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm |
| 88 | TCVN 12394:2018 | Hỗn hợp bê tông sản xuất theo phương pháp định lượng thể tích và trộn liên tục |
| 89 | TCVN 12252:2020 | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu |
| 90 | TCVN 12209:2018 | Bê tông tự lèn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 91 | TCVN 12631:2020 | Bê tông tự lèn - Thiết kế thành phần |
| 92 | TCVN 12632:2020 | Bê tông tự lèn - Thi công và nghiệm thu |
| 93 | TCVN 12393:2018 | Bê tông cốt sợi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 94 | TCVN 12640:2021 | Thử nghiệm ăn mòn trong môi trường nhân tạo - Phương pháp thử phun mù muối |
|  | **Vật liệu bảo vệ và sửa chữa bê tông** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Cốt liệu cho bê tông và vữa** | |
|  | **28** |  |
| 95 | TCVN 6220:1997 | Cốt liệu nhẹ cho bê tông - Sỏi, dăm sỏi và cát keramzit - Yêu cầu kỹ thuật |
| 96 | TCVN 6221:1997 | Cốt liệu nhẹ cho bê tông - Sỏi, dăm sỏi và cát keramzit - Phương pháp thử |
| 97 | TCVN 7570:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 98 | TCVN 7572-1:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 1: Lấy mẫu |
| 99 | TCVN 7572-2:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định thành phần hạt |
| 100 | TCVN 7572-3:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 3: Hướng dẫn xác định thành phần thạch học |
| 101 | TCVN 7572-4:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước |
| 102 | TCVN 7572-5:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn |
| 103 | TCVN 7572-6:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng |
| 104 | TCVN 7572-7:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định độ ẩm |
| 105 | TCVN 7572-8:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ |
| 106 | TCVN 7572-9:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định tạp chất hữu cơ |
| 107 | TCVN 7572-10:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc |
| 108 | TCVN 7572-11:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn |
| 109 | TCVN 7572-12:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy los Angeles |
| 110 | TCVN 7572-13:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn |
| 111 | TCVN 7572-14:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Xác định khả năng phản ứng kiềm Silic |
| 112 | TCVN 7572-15:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Xác định hàm lượng clorua |
| 113 | TCVN 7572-16:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ |
| 114 | TCVN 7572-17:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 17: Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa |
| 115 | TCVN 7572-18:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 18: Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ |
| 116 | TCVN 7572-19:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 19: Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình |
| 117 | TCVN 7572-20:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 20: Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ |
| 118 | TCVN 9205:2012 | Cát nghiền cho bê tông và vữa |
| 119 | TCVN 9382:2012 | Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền |
| 120 | TCVN 10796:2015 | Cát mịn cho bê tông và vữa |
| 121 | TCVN 12208:2018 | Cốt liệu cho bê tông cản xạ - Yêu cầu kỹ thuật |
| 122 | TCVN 11969:2018 | Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông |
|  |  |  |
|  | **Phụ gia cho bê tông và vữa** | |
|  | **11** |  |
| 123 | TCVN 4506:2012 | Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 124 | TCVN 8825:2011 | Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn |
| 125 | TCVN 8826:2011 | Phụ gia hóa học cho bê tông |
| 126 | TCVN 8827:2011 | Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa - Silicafume và tro trấu nghiền mịn |
| 127 | TCVN 8862:2009 | Tro bay - Phương pháp phân tích hóa học |
| 128 | TCVN 10302:2014 | Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng |
| 129 | TCVN 10654:2015 | Chất tạo bọt cho bê tông bọt - Phương pháp thử |
| 130 | TCVN 10655:2015 | Chất tạo bọt cho bê tông bọt - Yêu cầu kỹ thuật |
| 131 | TCVN 11586:2016 | Xỉ hạt lò cao nghiền mịn cho vữa và bê tông |
| 132 | TCVN 12300:2018 | Phụ gia cuốn khí cho bê tông |
| 133 | TCVN 12301:2018 | Phụ gia hóa học cho bê tông chảy |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu xây** |  |
|  | **37** |  |
|  | **Viên xây** |  |
|  | **19** |  |
| 134 | TCVN 1450:2008 | Gạch rỗng đất sét nung - Yêu cầu kỹ thuật |
| 135 | TCVN 1451:1998 | Gạch đặc đất sét nung |
| 136 | TCVN 2118:1994 | Gạch canxi silicat. Yêu cầu kỹ thuật |
| 137 | TCVN 4344:1986 | Đất sét để sản xuất gạch ngói nung. Lấy mẫu |
| 138 | TCVN 4345:1986 | Đất sét để sản xuất gạch ngói nung. Phương pháp thử cơ lý |
| 139 | TCVN 4730:1989 | Sản xuất gạch ngói nung. Yêu cầu về an toàn |
| 140 | TCVN 6355-1:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan |
| 141 | TCVN 6355-2:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ nén |
| 142 | TCVN 6355-3:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định cường độ uốn |
| 143 | TCVN 6355-4:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ hút nước |
| 144 | TCVN 6355-5:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định khối lượng thể tích |
| 145 | TCVN 6355-6:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ rỗng |
| 146 | TCVN 6355-7:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định vết tróc do vôi |
| 147 | TCVN 6355-8:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định sự thoát muối |
| 148 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn |
| 149 | TCVN 6477:2016 | Gạch bê tông |
| 150 | TCVN 7959:2017 | Bê tông nhẹ - Sản phẩm bê tông khí chưng áp |
| 151 | TCVN 9029:2017 | Bê tông nhẹ - Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật |
| 152 | TCVN 9030:2017 | Bê tông nhẹ - Phương pháp thử |
|  |  |  |
|  | **Vữa xây dựng** |  |
|  | **18** |  |
| 153 | TCVN 3121-1:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 1: xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất |
| 154 | TCVN 3121-2:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 2: Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử |
| 155 | TCVN 3121-3:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ lưu động của vữa tươi |
| 156 | TCVN 3121-6:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khối lượng thể tích vữa tươi |
| 157 | TCVN 3121-8:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 8: Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi |
| 158 | TCVN 3121-9:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi |
| 159 | TCVN 3121-10:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 10: Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn |
| 160 | TCVN 3121-11:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn |
| 161 | TCVN 3121-12:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 12: Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền |
| 162 | TCVN 3121-17:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước |
| 163 | TCVN 3121-18:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn |
| 164 | TCVN 4314:2003 | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 165 | TCVN 4459:1987 | Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng |
| 166 | TCVN 8824:2011 | Phương pháp xác định độ co khô của vữa |
| 167 | TCVN 9028:2011 | Vữa cho gạch bê tông nhẹ |
| 168 | TCVN 9034:2011 | Vữa và bê tông chịu axit |
| 169 | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co |
| 170 | TCVN 11971:2018 | Vữa chèn cáp dự ứng lực |
|  |  |  |
|  | **Kính và thủy tinh xây dựng** | |
|  | **49** |  |
| 171 | TCVN 6926:2001 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh xây dựng. Đôlômit |
| 172 | TCVN 7218:2018 | Kính tấm xây dựng - Kính nổi - Yêu cầu kỹ thuật |
| 173 | TCVN 7219:2018 | Kính tấm xây dựng - Phương pháp thử |
| 174 | TCVN 7268:2013 | Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp - Phương pháp thử độ bền va đập |
| 175 | TCVN 7364-1:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp - Phần 1: Định nghĩa và mô tả các vật liệu thành phần |
| 176 | TCVN 7364-2:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 2: Kính dán an toàn nhiều lớp |
| 177 | TCVN 7364-3:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 3: Kính dán nhiều lớp |
| 178 | TCVN 7364-4:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 4: Phương pháp thử độ bền |
| 179 | TCVN 7364-5:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 5: Kích thước và hoàn thiện cạnh sản phẩm |
| 180 | TCVN 7364-6:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 6: Ngoại quan |
| 181 | TCVN 7455:2013 | Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt |
| 182 | TCVN 7456:2004 | Kinh xây dựng - Kính cốt lưới thép |
| 183 | TCVN 7526:2005 | Kính tấm xây dựng - Định nghĩa và phân loại |
| 184 | TCVN 7527:2005 | Kính xây dựng - Kính cán vân hoa |
| 185 | TCVN 7528:2005 | Kính xây dựng - Kính phủ phản quang |
| 186 | TCVN 7529:2005 | Kính xây dựng - Kính màu hấp thụ nhiệt |
| 187 | TCVN 7599:2007 | Thủy tinh xây dựng - Blốc thủy tinh rỗng |
| 188 | TCVN 7624:2007 | Kính gương tráng bạc bằng phương pháp hóa học ướt - Yêu cầu kỹ thuật |
| 189 | TCVN 7625:2007 | Kính gương - Phương pháp thử |
| 190 | TCVN 7736:2007 | Kính xây dựng. Kính kéo |
| 191 | TCVN 7737:2007 | Kính xây dựng - Phương pháp xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua và độ xuyên bức xạ tử ngoại |
| 192 | TCVN 7738:2007 | Sợi thủy tinh - Yêu cầu kỹ thuật |
| 193 | TCVN 8260:2009 | Kính xây dựng - Kính hộp cách nhiệt gắn kín - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử |
| 194 | TCVN 8261:2009 | Kính xây dựng - Phương pháp thử - Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm. |
| 195 | TCVN 9036:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh. Cát - Yêu cầu kỹ thuật |
| 196 | TCVN 9037:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh cát. Phương pháp lấy mẫu |
| 197 | TCVN 9038:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh cát. Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt |
| 198 | TCVN 9039:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh xây dựng. Đá vôi |
| 199 | TCVN 9077:2011 | Kính xây dựng - Kính an toàn chống đạn - Phương pháp thử và phân loại |
| 200 | TCVN 9078:2011 | Kính xây dựng - Kính an toàn chống gió bão - Phương pháp thử và phân loại |
| 201 | TCVN 9171:2012 | Thủy tinh và cát để sản xuất thủy tinh - Quy định chung trong phân tích hóa học |
| 202 | TCVN 9172:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Silic đioxit |
| 203 | TCVN 9173:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Sunfua đioxit |
| 204 | TCVN 9174:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Sắt oxit |
| 205 | TCVN 9175:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Nhôm oxit |
| 206 | TCVN 9176:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Canxi oxit và Magiê oxit |
| 207 | TCVN 9177:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Natri oxit và Kali oxit |
| 208 | TCVN 9178:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Sắt oxit |
| 209 | TCVN 9179:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Titan oxit |
| 210 | TCVN 9180:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Đồng oxit |
| 211 | TCVN 9181:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Coban oxit |
| 212 | TCVN 9182:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Niken oxit |
| 213 | TCVN 9183:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Silic đioxit |
| 214 | TCVN 9184:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Sắt oxit |
| 215 | TCVN 9185:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Nhôm oxit |
| 216 | TCVN 9186:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Titan oxit |
| 217 | TCVN 9187:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng độ ẩm |
| 218 | TCVN 9502:2013 | Kính xây dựng. Xác định hệ số truyền nhiệt (Giá trị U). Phương pháp tính |
| 219 | TCVN 9808:2013 | Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu ốp lát** |  |
|  | **27** |  |
| 220 | TCVN 4732:2016 | Đá ốp lát tự nhiên |
| 221 | TCVN 5642:1992 | Đá khối thiên nhiên để sản xuất đá ốp lát |
| 222 | TCVN 6065:1995 | Gạch xi măng lát nền |
| 223 | TCVN 6074:1995 | Gạch lát granito |
| 224 | TCVN 6415-1:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm |
| 225 | TCVN 6415-2:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt. |
| 226 | TCVN 6415-3:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ hút nước, khối lượng riêng và khối lượng thể tích |
| 227 | TCVN 6415-4:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy |
| 228 | TCVN 6415-5:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi |
| 229 | TCVN 6415-6:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men |
| 230 | TCVN 6415-7:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men |
| 231 | TCVN 6415-8:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số giãn nở nhiệt |
| 232 | TCVN 6415-9:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 9. Xác định độ bền sốc nhiệt |
| 233 | TCVN 6415-10:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 10. Xác định hệ số giãn nở ẩm |
| 234 | TCVN 6415-11:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ bền rạn men |
| 235 | TCVN 6415-12:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định độ bền băng giá |
| 236 | TCVN 6415-13:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền hóa học |
| 237 | TCVN 6415-14:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 14. Xác định độ bền chống bám bẩn |
| 238 | TCVN 6415-15:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 15: Xác định độ thôi chì và cadimi của gạch phủ men |
| 239 | TCVN 6415-16:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 16: Xác định sự khác biệt nhỏ về màu |
| 240 | TCVN 6415-17:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hệ số ma sát |
| 241 | TCVN 6415-18:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs |
| 242 | TCVN 7132:2002 | Gạch gốm ốp lát. Định nghĩa, phân loại, đặc tính kỹ thuật và ghi nhãn |
| 243 | TCVN 7483:2005 | Gạch ốp lát tạo hình bằng phương pháp đùn dẻo - Yêu cầu kỹ thuật |
| 244 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terazo |
| 245 | TCVN 7745:2007 | Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật |
| 246 | TCVN 8057:2009 | Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu lợp** |  |
|  | **20** |  |
| 247 | TCVN 1452:2004 | Ngói đất sét nung - Yêu cầu kỹ thuật |
| 248 | TCVN 1453:1986 | Ngói xi măng-cát |
| 249 | TCVN 4313:1995 | Ngói đất sét và phụ kiện. Phương pháp thử cơ lý |
| 250 | TCVN 4434:2000 | Tấm sóng amiăng xi măng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 251 | TCVN 4435:2000 | Tấm sóng amiăng xi măng - Phương pháp thử |
| 252 | TCVN 7195:2002 | Ngói tráng men |
| 253 | TCVN 8052-1:2009 | Tấm lợp Bitum dạng sóng - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 254 | TCVN 8052-2:2009 | Tấm lợp dạng sóng - Phần 2: Phương pháp thử |
| 255 | TCVN 8258:2009 | Tấm xi măng sợi - Yêu cầu kỹ thuật |
| 256 | TCVN 8259-1:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc |
| 257 | TCVN 8259-2:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ chịu uốn |
| 258 | TCVN 8259-3:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 3: Xác định khối lượng thể tích biểu kiến |
| 259 | TCVN 8259-4:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ co dãn ẩm |
| 260 | TCVN 8259-5:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh |
| 261 | TCVN 8259-6:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khả năng chống thấm nước |
| 262 | TCVN 8259-7:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền nước nóng |
| 263 | TCVN 8259-8:2009 | Tấm xi măng sợi -Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền băng giá |
| 264 | TCVN 8259-9:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ bền mưa - nắng |
| 265 | TCVN 9133:2011 | Ngói gốm tráng men |
| 266 | TCVN 9188:2012 | Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng |
|  |  |  |
|  | **Thiết bị vệ sinh** |  |
|  | **16** |  |
|  | **Sứ vệ sinh** |  |
|  | **9** |  |
| 267 | TCVN 5436:2006 | Sản phẩm sứ vệ sinh - Phương pháp thử |
| 268 | TCVN 6073:2005 | Sản phẩm sứ vệ sinh - Yêu cầu kỹ thuật |
| 269 | TCVN 6300:1997 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Đất sét. Yêu cầu kỹ thuật |
| 270 | TCVN 6301:1997 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Cao lanh lọc. Yêu cầu kỹ thuật |
| 271 | TCVN 6598:2000 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Trường thạch. Yêu cầu kỹ thuật |
| 272 | TCVN 6927:2001 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Thạch anh. Yêu cầu kỹ thuật |
| 273 | TCVN 7131:2002 | Đất sét. Phương pháp phân tích hóa học |
| 274 | TCVN 7743:2007 | Sản phẩm sứ vệ sinh - Định nghĩa và phân loại |
| 275 | TCVN 11861:2018 | Nguyên liệu tự nhiên cho sản xuất xi măng và gốm sứ - Xác định hàm lượng silicon dioxide dạng quartz bằng phương pháp khối lượng |
|  |  |  |
|  | **Phụ kiện sứ vệ sinh** |  |
|  | **7** |  |
| 276 | TCVN 11718:2016 | Vòi nước vệ sinh. Ống mềm lắp sen vòi dùng làm vòi nước sinh hoạt cho các hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2. Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 277 | TCVN 11719:2016 | Bồn rửa nhà bếp. Kích thước lắp nối |
| 278 | TCVN 11720:2016 | Bồn rửa nhà bếp. Yêu cầu chức năng và phương pháp thử |
| 279 | TCVN 11869:2017 | Vòi nước vệ sinh . Yêu cầu kỹ thuật chung cho bộ phận điều chỉnh lưu lượng |
| 280 | TCVN 11870-1:2017 | Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 281 | TCVN 11870-2:2017 | Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh. Phần 2: Phương pháp thử |
| 282 | TCVN 12494:2018 | Vòi nước vệ sinh. Van đóng tự động PN10 |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu chịu lửa, cách nhiệt, chống cháy** | |
|  | **69** |  |
|  | **Vật liệu chịu lửa** |  |
|  | **61** |  |
| 283 | TCVN 4710:2018 | Vật liệu chịu lửa - Gạch Samốt |
| 284 | TCVN 5441:2004 | Vật liệu chịu lửa - Phân loại |
| 285 | TCVN 6416:2018 | Vật liệu chịu lửa - Vữa Samốt |
| 286 | TCVN 6530-1:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 1: xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường |
| 287 | TCVN 6530-2:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 2: xác định khối lượng riêng |
| 288 | TCVN 6530-3:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 3: xác định khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến |
| 289 | TCVN 6530-4:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ chịu lửa |
| 290 | TCVN 6530-5:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 5: xác định độ co, nở phụ sau khi nung |
| 291 | TCVN 6530-6:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 6: xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng |
| 292 | TCVN 6530-7:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 7: xác định độ bền sốc nhiệt |
| 293 | TCVN 6530-8:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 8: xác định độ bền xỉ |
| 294 | TCVN 6530-9:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 9: xác định độ dẫn nhiệt bằng phương pháp dây nóng |
| 295 | TCVN 6530-10:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 10: xác định độ bền uốn ở nhiệt độ cao |
| 296 | TCVN 6530-11:2016 | Vật liệu chịu lửa- Phương pháp thử. Phần 11 xác định độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường |
| 297 | TCVN 6530-12:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 12: xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt |
| 298 | TCVN 6530-13:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 13: xác định độ bền oxy hóa của vật liệu chứa cacbon |
| 299 | TCVN 6533:2016 | Vật liệu chịu lửa alumosilicat- Phương pháp phân tích hóa học |
| 300 | TCVN 6587:2000 | Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa Samốt - Đất sét |
| 301 | TCVN 6588:2000 | Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa Samốt - Cao lanh |
| 302 | TCVN 6819:2001 | Vật liệu chịu lửa chứa crôm - Phương pháp phân tích hóa học |
| 303 | TCVN 7190-1:2002 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp lấy mẫu sản phẩm định hình |
| 304 | TCVN 7190-2:2002 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp kiểm tra nghiệm thu sản phẩm định hình |
| 305 | TCVN 7484:2005 | Vật liệu chịu lửa - Gạch cao alumin |
| 306 | TCVN 7638:2007 | Vật liệu chịu lửa - Xác định hàm lượng Ziêc côn điôxit |
| 307 | TCVN 7706:2007 | Vật liệu chịu lửa - Xác định hàm lượng phospho pentôxit |
| 308 | TCVN 7707:2007 | Vật liệu chịu lửa - Xác định hàm lượng Titan điôxit |
| 309 | TCVN 7708:2007 | Vật liệu chịu lửa - Vữa cao alumin |
| 310 | TCVN 7709:2007 | Vật liệu chịu lửa - Vữa Manhêdi |
| 311 | TCVN 7710:2007 | Vật liệu chịu lửa - Gạch manhêdi các bon |
| 312 | TCVN 7890:2008 | Vật liệu chịu lửa kiềm tính-Phương pháp xác định hàm lượng ôxit manhê |
| 313 | TCVN 7891:2008 | Vật liệu chịu lửa kiềm tính spinel - Phương pháp phân tích xác định hàm lượng SiO2, Fe2O3, Al2O3, CaO |
| 314 | TCVN 7948:2008 | Vật liệu chịu lửa Manhêdi các bon - Phương pháp xác định hàm lượng các bon tổng |
| 315 | TCVN 8253:2009 | Gạch chịu lửa kiềm tính cho lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép - Hình dạng và kích thước |
| 316 | TCVN 8255:2009 | Vật liệu chịu lửa - Gạch Manhêdi |
| 317 | TCVN 8649:2011 | Vật liệu chịu lửa - Vữa chịu lửa Silica |
| 318 | TCVN 8650:2011 | Sản phẩm sợi gốm chịu lửa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 319 | TCVN 8651:2011 | Sản phẩm sợi gốm chịu lửa. Phương pháp thử |
| 320 | TCVN 9031:2011 | Vật liệu chịu lửa - Ký hiệu các đại lượng và đơn vị |
| 321 | TCVN 9032:2011 | Vật liệu chịu lửa - Gạch kiềm tính manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay |
| 322 | TCVN 9033:2011 | Gạch chịu lửa cho lò quay - Kích thước cơ bản |
| 323 | TCVN 10685-2:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 2: Lấy mẫu thử |
| 324 | TCVN 10685-3:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 3: Đặc tính khi nhận mẫu |
| 325 | TCVN 10685-4:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 4: Xác định độ lưu động của bê tông chịu lửa |
| 326 | TCVN 10685-5:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 5: Chuẩn bị và xử lý viên mẫu thử |
| 327 | TCVN 10685-6:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 6: Xác định các tính chất cơ lý |
| 328 | TCVN 11914-1:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 1: Sản phẩm Alumina-silica |
| 329 | TCVN 11914-2:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 2: Sản phẩm kiềm tính chứa hàm lượng carbon dư nhỏ hơn 7% |
| 330 | TCVN 11914-3:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 3: Sản phẩm kiềm tính chứa hàm lượng carbon dư từ 7% đến 50 % |
| 331 | TCVN 11914-4:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 4: Sản phẩm đặc biệt |
| 332 | TCVN 11915:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Bê tông chịu lửa sa mốt và cao alumin |
| 333 | TCVN 11916-1:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định độ lưu động bằng phương pháp xuyên côn |
| 334 | TCVN 11916-2:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ lưu động bằng phương pháp bàn dằn |
| 335 | TCVN 11916-3:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ ổn định mạch |
| 336 | TCVN 11916-4:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định cường độ bám dính khi uốn |
| 337 | TCVN 11916-5:2021 | Vữa chịu lửa - Phần 5: Xác định thành phần cỡ hạt (phân tích bằng sàng) |
| 338 | TCVN 12004-2:2018 | Vật liệu chịu lửa - Xác định độ dẫn nhiệt - Phần 2: Phương pháp dây nóng (song song) |
| 339 | TCVN 12203:2021 | Sản phẩm chịu lửa cách nhiệt định hình - Phân loại |
| 340 | TCVN 12204:2021 | Sản phẩm chịu lửa sít đặc định hình - Xác định độ thấm khí |
| 341 | TCVN 12205:2021 | Sản phẩm chịu lửa sít đặc định hình - Phương pháp thử đối với sản phẩm chứa cacbon |
| 342 | TCVN 12206:2021 | Sản phẩm chịu lửa - Xác định độ rão khi nén |
| 343 | TCVN 12207:2021 | Sản phẩm chịu lửa cách nhiệt định hình - Xác định độ co, nở phụ sau nung |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu cách nhiệt** |  |
|  | **8** |  |
| 344 | TCVN 7194:2002 | Vật liệu cách nhiệt - Phân loại |
| 345 | TCVN 7636:2007 | Vật liệu chịu lửa - Gạch samốt cách nhiệt |
| 346 | TCVN 7637:2007 | Vật liệu chịu lửa - Gạch cao alumin cách nhiệt |
| 347 | TCVN 7949-1:2008 | Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình - Phần 1: Phương pháp xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường |
| 348 | TCVN 7949-2:2008 | Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực |
| 349 | TCVN 7950:2008 | Vật liệu cách nhiệt - Vật liệu Canxi silicat |
| 350 | TCVN 8054:2009 | Vật liệu cách nhiệt - Bông thủy tinh cách nhiệt - Yêu cầu kỹ thuật |
| 351 | TCVN 8055:2009 | Vật liệu cách nhiệt - Sản phẩm bông thủy tinh - Phương pháp thử |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu gỗ** |  |
|  | **26** |  |
| 352 | TCVN 5692:2014 | Ván gỗ nhân tạo. Xác định kích thước mẫu thử |
| 353 | TCVN 5694:1992 | Ván gỗ nhân tạo - Xác định khối lượng riêng. |
| 354 | TCVN 5695:2015 | Gõ dán - Phân loại |
| 355 | TCVN 7753:2007 | Ván sợi - Ván MDF |
| 356 | TCVN 7755:2007 | Ván gỗ dán |
| 357 | TCVN 7756-4:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định khối lượng thể tích |
| 358 | TCVN 7756-5:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước |
| 359 | TCVN 7756-6:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh |
| 360 | TCVN 7756-7:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván |
| 361 | TCVN 7756-8:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền ẩm |
| 362 | TCVN 7756-9:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán |
| 363 | TCVN 7756-12:2007 | Ván gỗ nhân tạo - PP xác định hàm lượng formadehyt |
| 364 | TCVN 7960:2008 | Ván sàn gỗ. Yêu cầu kỹ thuật |
| 365 | TCVN 7961:2008 | Ván sàn gỗ. Phương pháp thử |
| 366 | TCVN 10572-1:2014 | Gỗ nhiều lớp (LVL) - Chất lượng dán dính - Phần 1: Phương pháp thử |
| 367 | TCVN 10572-2:2015 | Gỗ nhiều lớp (LVL) - Chất lượng dán dính - Phần 2: Các yêu cầu |
| 368 | TCVN 11943:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Yêu cầu kỹ thuật |
| 369 | TCVN 11944:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định đặc trưng hình học |
| 370 | TCVN 11945-1:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp và loại đàn hồi - Xác định độ ấn lõm và vết lõm lưu lại - Phần 1: Vết lõm lưu lại |
| 371 | TCVN 11946:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp, loại đàn hồi và loại dệt - Phân loại |
| 372 | TCVN 11947:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền mài mòn |
| 373 | TCVN 11948:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền chịu tác động của bánh xe chân ghế |
| 374 | TCVN 11949:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền va đập |
| 375 | TCVN 11950:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm một phần trong nước |
| 376 | TCVN 11951:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định sự thay đổi kích thước sau khi phơi nhiễm trong điều kiện khô và ẩm |
| 377 | TCVN 11952:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền mối ghép nối cơ học |
|  |  |  |
|  | **Sơn và vecni** |  |
|  | **28** |  |
| 378 | TCVN 2096-1:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 1: Xác định trạng thái khô hoàn toàn và thời gian khô hoàn toàn |
| 379 | TCVN 2096-2:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 2: Thử nghiệm áp lực đối với khả năng xếp chồng. |
| 380 | TCVN 2096-3:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 3: Xác định thời gian khô bề mặt dùng hạt BALLOTINI |
| 381 | TCVN 2096-4:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 4: Phép thử dùng máy ghi cơ học. |
| 382 | TCVN 2096-5:2015 | Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 5: Phép thử BANDOW-WOLFF cải biến |
| 383 | TCVN 2096-6:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 6: Xác định trạng thái không vết. |
| 384 | TCVN 5730:2008 | Sơn alkyd. Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 385 | TCVN 6557:2000 | Vật liệu chống thấm. Sơn bitum cao su |
| 386 | TCVN 8652:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật |
| 387 | TCVN 8653-1:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 1: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa |
| 388 | TCVN 8653-2:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền nước của màng sơn |
| 389 | TCVN 8653-3:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bền kiềm của màng sơn |
| 390 | TCVN 8653-4:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn |
| 391 | TCVN 8653-5:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn |
| 392 | TCVN 9404:2012 | Sơn xây dựng. Phân loại |
| 393 | TCVN 9405:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn |
| 394 | TCVN 9406:2012 | Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô |
| 395 | TCVN 10237-1:2013 | Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 1: Phương pháp Pyknometer |
| 396 | TCVN 10237-3:2012 | Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 3: Phương pháp dao động |
| 397 | TCVN 10369:2014 | Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong sơn nhũ tương có hàm lượng VOC thấp (in-can VOC) |
| 398 | TCVN 10370-1:2014 | Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phần 1: Phương pháp hiệu số |
| 399 | TCVN 10370-2:2014 | Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phần 2: Phương pháp sắc ký khí |
| 400 | TCVN 10671:2015 | Sơn và vecni - Phép thử độ sâu ấn lõm |
| 401 | TCVN 11935-1:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 1: Phân loại và lựa chọn |
| 402 | TCVN 11935-2:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 2: Yêu cầu và chất lượng |
| 403 | TCVN 11935-3:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 3: Phép thử thời tiết tự nhiên |
| 404 | TCVN 11935-5:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 5: Đánh giá độ thấm nước dạng lỏng |
| 405 | TCVN 11935-6:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 6: Phép thử thời tiết nhân tạo bằng cách phơi mẫu sử dụng huỳnh quang UV và nước |
|  |  |  |
|  | **Thạch cao trong xây dựng** | |
|  | **11** |  |
| 406 | TCVN 8256:2009 | Tấm thạch cao. Yêu cầu kỹ thuật |
| 407 | TCVN 8257-1:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ sâu, độ vuông góc |
| 408 | TCVN 8257-2:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 2: xác định độ cứng của gờ, cạnh và lõi |
| 409 | TCVN 8257-3:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 3: xác định cường độ chịu uốn |
| 410 | TCVN 8257-4:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ kháng nhổ đinh |
| 411 | TCVN 8257-5:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ biến dạng ẩm |
| 412 | TCVN 8257-6:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ hút nước |
| 413 | TCVN 8257-7:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ hấp thụ nước bề mặt |
| 414 | TCVN 8257-8:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ thẩm thấu hơi nước |
| 415 | TCVN 8654:2011 | Thạch cao và sản phẩm thạch cao - Phương pháp xác định hàm lượng nước liên kết và hàm lượng sunfua trioxit tổng số. |
| 416 | TCVN 12693:2020 | Vật liệu cho mối nối các tấm thạch cao |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu cao su, chất dẻo** | |
|  | **4** |  |
|  | **Vật liệu cao su** |  |
|  | **1** |  |
| 417 | TCVN 7647:2010 | Cao su lưu hóa. Xác định độ bám dính với sợi kim loại. |
|  |  |  |
|  | **Chất dẻo, composit** |  |
|  | **3** |  |
| 418 | TCVN 10103:2013 | Chất dẻo- Tấm polycacbonat (PC) - kiểu loại, kích thước và đặc tính. |
| 419 | TCVN 10672-1:2015 | Chất dẻo - Vật liệu polycacbonat (PC) đúc và đùn. Phần 1: Hệ thống định danh và cơ sở cho yêu cầu kỹ thuật |
| 420 | TCVN 10672-2:2015 | Chất dẻo - Vật liệu polycacbonat (PC) đúc và đùn. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử và xác định tính chất |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu xây dựng khác** |  |
|  | **45** |  |
|  | **Vật liệu chống thấm** |  |
|  | **18** |  |
| 421 | TCVN 9065:2012 | Vật liệu chống thấm - Sơn nhũ tương bitum |
| 422 | TCVN 9066:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Yêu cầu kỹ thuật. |
| 423 | TCVN 9067-1:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt |
| 424 | TCVN 9067-2:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền chọc thủng động |
| 425 | TCVN 9067-3:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bền nhiệt |
| 426 | TCVN 9067-4:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh |
| 427 | TCVN 9080-1:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền kéo |
| 428 | TCVN 9080-2:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền nén |
| 429 | TCVN 9080-3:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bám dính |
| 430 | TCVN 9080-4:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 4: Thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng |
| 431 | TCVN 9080-5:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ co và hệ số giãn nở nhiệt |
| 432 | TCVN 9080-6:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định Hệ số hấp thụ nước |
| 433 | TCVN 9080-7:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền hóa |
| 434 | TCVN 9407:2014 | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC |
| 435 | TCVN 9408:2014 | Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Yêu cầu kỹ thuật |
| 436 | TCVN 9973:2013 | Vật liệu chèn khe và vết nứt cho mặt đường bê tông xi măng và bê tông nhựa - Phương pháp thử |
| 437 | TCVN 9974:2013 | Vật liệu chèn khe và vết nứt cho mặt đường bê tông xi măng và bê tông nhựa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 438 | TCVN 12692:2020 | Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lỏng sử dụng bên dưới lớp chất kết dính dán gạch ốp lát - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử |
|  |  |  |
|  | **Đá khối** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Ống và phụ kiện** |  |
|  | **0** |  |
| 439 | TCVN 12638:2021 | Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp - Poly (Vinyl Clorua) không hóa dẻo (PVC-U) |
|  |  |  |
|  | **Vật liệu khác** |  |
|  | **26** |  |
| 440 | TCVN 7239:2013 | Bột bả tường |
| 441 | TCVN 7951:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 442 | TCVN 7952-1:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ nhớt |
| 443 | TCVN 7952-2:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ chảy xệ |
| 444 | TCVN 7952-3:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định thời gian tạo gel |
| 445 | TCVN 7952-4:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định cường độ kết dính |
| 446 | TCVN 7952-5:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ hấp thụ nước |
| 447 | TCVN 7952-6:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng |
| 448 | TCVN 7952-7:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 7: Xác định khả năng thích ứng nhiệt |
| 449 | TCVN 7952-8:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số co ngót sau khi đóng rắn |
| 450 | TCVN 7952-9:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định cường chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy |
| 451 | TCVN 7952-10:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt |
| 452 | TCVN 7952-11:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ liên kết |
| 453 | TCVN 7953:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 454 | TCVN 8266:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật. |
| 455 | TCVN 8267-1:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ chảy |
| 456 | TCVN 8267-2:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khả năng đùn chảy |
| 457 | TCVN 8267-3:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ cứng Shore A |
| 458 | TCVN 8267-4:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phấn hoa |
| 459 | TCVN 8267-5:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định thời gian không dính bề mặt |
| 460 | TCVN 8267-6:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định cường độ bám dính |
| 461 | TCVN 9190:2012 | Vật liệu cacbua silic - Phương pháp phân tích hóa học |
| 462 | TCVN 11896:2017 | Vật liệu dán tường dạng cuộn. Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo. Yêu cầu kỹ thuật |
| 463 | TCVN 11897:2017 | Vật liệu dán tường dạng cuộn. Xác định kích thước, độ thẳng, khả năng lau sạch và khả năng rửa |
| 464 | TCVN 11898:2017 | Vật liệu dán tường dạng cuộn. Xác định mức thôi nhiễm của các kim loại nặng và một số nguyên tố khác, hàm lượng monome vinyl clorua và formaldehyt phát tán |
| 465 | TCVN 11968:2018 | Bột nhôm dùng để sản xuất bê tông khí - Yêu cầu kỹ thuật |
|  |  |  |
|  | **Kim loại, phi kim** |  |
|  | **9** |  |
| 466 | TCVN 1916:1995 | Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật |
| 467 | TCVN 3601:1981 | Thép tấm mỏng lợp nhà |
| 468 | TCVN 3781:1983 | Tấm thép mỏng mạ kẽm - Yêu cầu kỹ thuật |
| 469 | TCVN 9392:2012 | Thép cốt bê tông. Hàn hồ quang. |
| 470 | TCVN 11109:2015 | Cốt Composit Polyme |
| 471 | TCVN 11110:2015 | Cốt Composit Polyme dùng trong kết cấu bê tông và địa kỹ thuật |
| 472 | TCVN 11977:2017 | Thép cốt bê tông. Phương pháp thử và tiêu chí chấp nhận mối nối hàn đối đầu bằng khí áp lực |
| 473 | TCVN 12392-1:2018 | Sợi cho bê tông - Phần 1: Sợi thép |
| 474 | TCVN 12392-2:2019 | Sợi cho bê tông - Phần 1: Sợi polyme |
|  |  |  |
| **5.2** | **Cấu kiện, kết cấu** |  |
|  | **45** |  |
| 475 | TCVN 2276:1991 | Tấm sàn hộp bê tông dùng làm sàn và mái nhà dân dụng |
| 476 | TCVN 5638:1991 | Đánh giá chất lượng công tác xây lắp. Nguyên tắc cơ bản |
| 477 | TCVN 5641:2012 | Bể chứa bằng bê tông cốt thép. Thi công và nghiệm thu |
| 478 | TCVN 5718:1993 | Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước |
| 479 | TCVN 5847:2016 | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm |
| 480 | TCVN 7575-1:2007 | Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 1: Quy định kỹ thuật |
| 481 | TCVN 7575-2:2007 | Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 2: Phương pháp thử |
| 482 | TCVN 7575-3:2007 | Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 3: Hướng dẫn lắp dựng |
| 483 | TCVN 7888:2014 | Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước |
| 484 | TCVN 8629:2010 | Rung động và chấn động. Hướng dẫn đánh giá phản ứng của cư dân trong các công trình cố định đặc biệt những công trình nhà cao tầng và công trình biển chịu chuyển động lắc ngang tần số thấp (từ 0,063 Hz đến 1 Hz) |
| 485 | TCVN 9113:2012 | Ống bê tông cốt thép thoát nước |
| 486 | TCVN 9116:2012 | Cống hộp bê tông cốt thép |
| 487 | TCVN 9344:2012 | Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận Kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh |
| 488 | TCVN 9345:2012 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm |
| 489 | TCVN 9347:2012 | Cấu kiện bê tông và bê tông đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải đánh giá độ bền, cứng và chống nứt |
| 490 | TCVN 9356:2012 | Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông |
| 491 | TCVN 9366-1:2012 | Cửa đi, cửa sổ. Phần 1: Cửa gỗ |
| 492 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi, cửa sổ. Phần 2: Cửa kim loại |
| 493 | TCVN 9378:2012 | Khảo sát đánh giá tình trạng nhà và công trình xây gạch đá |
| 494 | TCVN 9381:2012 | Hướng dẫn đánh giá mức độ nguy hiểm của Kết cấu nhà |
| 495 | TCVN 9384:2012 | Băng chắn nước dùng trong mối nối công trình xây dựng. Yêu cầu sử dụng. |
| 496 | TCVN 9390:2012 | Thép cốt bê tông. Mối nối bằng dập ép ống. Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu |
| 497 | TCVN 9391:2012 | Lưới thép hàn dùng trong Kết cấu bê tông cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu |
| 498 | TCVN 9393:2012 | Cọc. Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục |
| 499 | TCVN 9396:2012 | Cọc khoan nhồi. Xác định tính đồng nhất của bê tông. Phương pháp xung siêu âm |
| 500 | TCVN 9397:2012 | Cọc. Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ |
| 501 | TCVN 9685:2013 | Cọc ván thép cán nóng |
| 502 | TCVN 9686:2013 | Cọc ván thép cán nóng hàn được |
| 503 | TCVN 10332:2014 | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn |
| 504 | TCVN 10333-1:2014 | Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 1: Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi |
| 505 | TCVN 10333-2:2014 | Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 2: Giếng thăm hình hộp |
| 506 | TCVN 10333-3:2014 | Hố ga thoát nước bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 3: Nắp và song chắn rác |
| 507 | TCVN 10333-4:2019 | Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Phần 4: Giếng thăm hình trụ |
| 508 | TCVN 10334:2014 | Bể tự hoại bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn dùng cho nhà vệ sinh |
| 509 | TCVN 10797:2015 | Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn |
| 510 | TCVN 10798:2015 | Tấm bê tông đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường |
| 511 | TCVN 10799:2015 | Gối cống bê tông đúc sẵn |
| 512 | TCVN 10800:2015 | Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Bể lọc chậm và bể chứa nước sinh hoạt |
| 513 | TCVN 11524:2016 | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép |
| 514 | TCVN 12040:2017 | Mương bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn |
| 515 | TCVN 12604-1:2019 | Kết cấu bảo vệ bờ biển - Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 516 | TCVN 12867:2020 | Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép - Yêu cầu kỹ thuật |
| 517 | TCVN 12868:2020 | Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép - Phương pháp thử |
| 518 | TCVN 12869:2020 | Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép - Thi công và nghiệm thu |
| 519 | TCVN 12694:2020 | Hệ khung treo kim loại cho tấm trần - Yêu cầu kỹ thuật về sản xuất, tính năng và phương pháp thử |
|  |  |  |
| **6** | **SỬA CHỮA VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH** | |
|  | **4** |  |
|  | **Bảo vệ công trình** |  |
|  | **2** |  |
| 1 | TCVN 9346:2012 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển |
| 2 | TCVN 12041:2017 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực |
| 3 | TCVN 12251:2020 | Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng |
|  |  |  |
|  | **Bảo trì công trình** |  |
|  | **1** |  |
| 4 | TCVN 9343:2012 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì |
|  |  |  |
|  | **Sửa chữa công trình** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **7** | **CƠ KHÍ, MÁY XÂY DỰNG** | |
|  | **56** |  |
|  | **Vấn đề chung** |  |
|  | **1** |  |
| 1 | TCVN 4087:2012 | Sử dụng máy xây dựng - Yêu cầu chung |
|  | **Thiết bị nâng** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Thiết bị vận chuyển và xếp dỡ liên tục** | |
|  | **1** |  |
| 2 | TCVN 12856:2020 | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho thiết bị lưu trữ vật liệu rời trong silo, bunke, thùng chứa và phễu chứa |
|  |  |  |
|  | **Máy đào chuyển đất** |  |
|  | **17** |  |
| 3 | TCVN 9320:2012 | Máy làm đất. Phương pháp thử nghiệm để đo lực kéo trên thanh kéo |
| 4 | TCVN 9321:2012 | Máy làm đất. Phương pháp xác định trọng tâm |
| 5 | TCVN 9322:2012 | Máy làm đất. Phương pháp đo kích thước tổng thể của máy cùng thiết bị công tác |
| 6 | TCVN 9323:2012 | Máy làm đất. Máy xúc lật. Các phương pháp đo các lực gầu xúc và tải trọng lật |
| 7 | TCVN 9324:2012 | Máy làm đất. máy đào thủy lực. Phương pháp đo lực đào. |
| 8 | TCVN 9325:2012 | Máy làm đất. Phương pháp xác định tốc độ di chuyển |
| 9 | TCVN 9326:2012 | Máy làm đất. Phương pháp đo thời gian dịch chuyển của bộ phận công tác |
| 10 | TCVN 9327:2012 | Máy làm đất. Phương pháp đo khối lượng toàn bộ máy, thiết bị công tác và các bộ phận cấu thành của máy |
| 11 | TCVN 9328:2012 | Máy làm đất. Phương pháp xác định các kích thước quay vòng của máy bánh lốp |
| 12 | TCVN 9329:2012 | Máy làm đất. Máy đào thủy lực. Sức nâng |
| 13 | TCVN 11357-7:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 7: Yêu cầu cho máy cạp |
| 14 | TCVN 11357-8:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 8: Yêu cầu cho máy san |
| 15 | TCVN 11357-9:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 9: Yêu cầu cho máy lắp đặt đường ống |
| 16 | TCVN 11357-10:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 10: Yêu cầu cho máy đào rãnh |
| 17 | TCVN 11357-11:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 11: Yêu cầu cho máy đầm đất và rác thải |
| 18 | TCVN 11357-12:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 12: Yêu cầu cho máy đào truyền động cáp |
| 19 | TCVN 11357-13:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 13: Yêu cầu cho máy đầm lăn |
|  |  |  |
|  | **Máy và thiết bị thi công trong xây dựng** | |
|  | **32** |  |
| 20 | TCVN 4203:1986 | Dụng cụ cầm tay trong xây dựng. Danh mục |
| 21 | TCVN 4204:1986 | Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Tổ chức bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng |
| 22 | TCVN 4517:1988 | Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Quy phạm nhận và giao máy trong sửa chữa lớn. Yêu cầu chung |
| 23 | TCVN 5843:2012 | Máy trộn bê tông 250L |
| 24 | TCVN 11358:2016 | Máy vận chuyển, phun, bơm bê tông và vữa xây dựng - Yêu cầu an toàn |
| 25 | TCVN 11359:2016 | Máy và trạm sản xuất hỗn hợp bê tông và vữa xây dựng - Yêu cầu an toàn |
| 26 | TCVN 11360:2016 | Máy đầm và xoa phẳng bê tông - Yêu cầu an toàn |
| 27 | TCVN 11361-1:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung |
| 28 | TCVN 11361-2:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 2: Máy sản xuất gạch block |
| 29 | TCVN 11361-3:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 3: Máy kiểu bàn trượt và bàn xoay |
| 30 | TCVN 11361-4:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 4: Máy sản xuất ngói bê tông |
| 31 | TCVN 11361-5-1:2018 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 5-1: Máy sản xuất ống bê tông có trục thẳng đứng khi tạo hình |
| 32 | TCVN 11361-5-2:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy sản xuất ống bê tông với trục ở vị trí nằm ngang khi tạo hình |
| 33 | TCVN 11361-5-3:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy sản xuất ống bê tông ứng suất trước |
| 34 | TCVN 11361-5-4-2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy bọc ống bê tông |
| 35 | TCVN 11361-6:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Thiết bị cố định và di động cho sản xuất các sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn |
| 36 | TCVN 11361-7:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Thiết bị cố định và di động cho dây chuyền sản xuất các sản phẩm ứng suất trước |
| 37 | TCVN 11361-8:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy và thiết bị sản xuất các sản phẩm xây dựng từ silicat (và hỗn hợp bê tông) |
| 38 | TCVN 12091-1:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung |
| 39 | TCVN 12091-2:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 2: Máy khoan tự hành dùng trong xây dựng, địa kỹ thuật và khai thác mỏ |
| 40 | TCVN 12091-3:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 3: Thiết bị khoan ngang có định hướng (HDD) |
| 41 | TCVN 12091-4:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 4: Thiết bị gia cố nền móng |
| 42 | TCVN 12091-5:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 5: Thiết bị thi công tường trong đất |
| 43 | TCVN 12091-6:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 6: Thiết bị dùng trong công tác khoan phụt |
| 44 | TCVN 12091-7:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 7: Thiết bị bổ sung có thể hoán đổi được |
| 45 | TCVN 12092:2018 | Máy cắt sàn - An toàn |
| 46 | TCVN 12093:2018 | Máy cắt gạch và đá dùng cho công trường xây dựng - An toàn |
| 47 | TCVN 12857:2020 | Máy khoan rút lõi kiểu chân đế - An toàn |
| 48 | TCVN 12858:2020 | Máy cắt đĩa và máy cắt dây di động dùng cho công trường xây dựng - An toàn |
| 49 | TCVN 12859:2020 | Máy đào hầm - Yêu cầu an toàn |
| 50 | TCVN 12860:2020 | Máy đào hầm - Buồng khí áp - Yêu cầu an toàn |
| 51 | TCVN 12861:2020 | Máy đào hầm - Máy đào kiểu đầu cắt và máy đào liên tục - Yêu cầu an toàn |
|  | **Máy, trạm sản xuất và gia công vật liệu xây dựng** | |
|  | **5** |  |
| 52 | TCVN 12862:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - Yêu cầu an toàn cho máy cưa đá nhiều lưỡi |
| 53 | TCVN 12863:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - Yêu cầu an toàn cho máy cắt bằng dây kim cương |
| 54 | TCVN 12864:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy cắt đá kiểu xẻ rãnh có lưỡi cắt gắn với xích và đai |
| 55 | TCVN 12865:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy hoàn thiện bề mặt |
| 56 | TCVN 12866:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên An toàn - Yêu cầu đối với máy cắt/phay kiểu cầu, bao gồm cả các loại điều khiển số (NC/CNC) |
| **8** | **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG** | |
|  | **1** |  |
|  | **Tiết kiệm năng lượng - Công trình xanh - Bền vững** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **BIM** |  |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  | **Môi trường trong xây dựng** | |
|  | **1** |  |
| 1 | TCVN 7365:2003 | Không khí vùng làm việc. Giới hạn nồng độ bụi và chất ô nhiễm không khí tại các cơ sở sản xuất xi măng |
|  |  |  |

**PHỤ LỤC 2.1:**

DANH MỤC TCXDVN VÀ TCXD CẦN SOÁT XÉT HỦY BỎ HOẶC CHUYỂN ĐỔI SANG TCVN  
*(Kèm theo Quyết định số: 390/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **Số hiệu tiêu chuẩn** | **Tên tiêu chuẩn** |
| 1 | TCXDVN 33:2006 | Cấp nước. Mạng lưới đường ống và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế |
| 2 | TCXDVN 104:2007 | Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế |
| 3 | TCXDVN 175:2005 | Mức ồn tối đa cho phép trong công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 4 | TCXDVN 239:2006 | Bê tông nặng - chỉ dẫn đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình |
| 5 | TCXDVN 259:2001 | Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị |
| 6 | TCXDVN 261:2001 | Bãi chôn lấp chất thải rắn - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 7 | TCXDVN 264:2002 | Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng |
| 8 | TCXDVN 265:2002 | Đường và hè phố - Nguyên tắc cơ bản để xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng |
| 9 | TCXDVN 266:2002 | Nhà ở - Hướng dẫn xây dựng để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng |
| 10 | TCXDVN 297:2003 | Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Tiêu chuẩn công nhận |
| 11 | TCXDVN 306:2004 | Nhà và công trình công cộng - Thông số vi khí hậu cho phép trong phòng |
| 12 | TCXDVN 320:2004 | Bãi chôn lấp chất thải nguy hại - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 13 | TCXDVN 333:2005 | Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 14 | TCXDVN 377:2006 | Hệ thống cấp khí đốt trung tâm trong nhà ở - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 15 | TCXDVN 387:2006 | Hệ thống cấp khí đốt trung tâm trong nhà ở - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu |
| 16 | TCXDVN 191:1996 | Bê tông và vật liệu làm bê tông - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 17 | TCXDVN 296:2004 | Giàn giáo - Các yêu cầu về an toàn |
| 18 | TCXDVN 298:2003 | Cấu kiện và bộ phận công trình - Nhiệt trở và độ truyền nhiệt - Phương pháp tính toán |
| 19 | TCXD 198:1997 | Nhà cao tầng - Thiết kế kết cấu bê tông cốt thép toàn khối |
| 20 | TCXD 16:1986 | Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng |
| 21 | TCXD 29:1991 | Chiếu sáng tự nhiên trong công trình dân dụng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 22 | TCXD 232:1999 | Tiêu chuẩn lắp đặt và nghiệm thu hệ thống thông gió, điều hòa không khí và cấp lạnh |
| 23 | TCXD 150:1986 | Chống ồn cho nhà ở - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 24 | TCXD 86:1981 | Gạch chịu axit |

**PHỤ LỤC 2.2:**

KẾ HOẠCH SOÁT XÉT, SỬA ĐỔI TCVN GIAI ĐOẠN 2021-2025  
*(Kèm theo Quyết định số: 390/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**TỔNG 293 TCVN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Số hiệu tiêu chuẩn** | **Tên tiêu chuẩn** |
|  | **836** |  |
| **1** | **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** | |
| 1 | TCVN 3986:1985 |  |
| 2 | TCVN 9256:2012 | Lập hồ sơ kỹ thuật - Từ vựng - Thuật ngữ liên quan đến bản vẽ kỹ thuật - Thuật ngữ chung và các dạng bản vẽ |
| 3 | TCVN 4119:1985 | Địa chất thủy văn. Thuật ngữ và định nghĩa |
| 4 | TCVN 6082:1995 | Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc - Từ vựng |
| 5 | TCVN 9254-1:2012 | Nhà và công trình - Từ vựng- Phần 1: Thuật ngữ chung |
| 6 | TCVN 6203:2012 | Cơ sở để thiết kế kết cấu - Các ký hiệu - Ký hiệu quy ước chung |
| 7 | TCVN 4037:2012 | Cấp nước - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 8 | TCVN 4038:2012 | Thoát nước - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 9 | TCVN 9313:2012 | Cách nhiệt - Các đại lượng vật lý và định nghĩa |
| 10 | TCVN 9255:2012 | Tiêu chuẩn tính năng trong tòa nhà - Định nghĩa, phương pháp tính các chỉ số diện tích và không gian |
| 11 | TCVN 5438:2014 | Xi măng. Thuật ngữ và định nghĩa |
| 12 | TCVN 7453:2004 | Vật liệu chịu lửa - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 13 | TCVN 7750:2007 | Ván sợi - Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại |
| 14 | TCVN 7751:2004 | Ván dăm - Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại |
| 15 | TCVN 7752:2017 | Ván gỗ dán -Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại |
| 16 | TCVN 3153:1979 | Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động - Các khái niệm cơ bản - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 17 | TCVN 5303:1990 | An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa |
| 18 | TCVN 6103:1996 | Phòng cháy, chữa cháy. Thuật ngữ. Khống chế khói |
| 19 | TCVN 2748:1991 | Phân cấp công trình xây dựng - Nguyên tắc chung |
| 20 | TCVN 4088:1997 | Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng |
| 21 | TCVN 3905:1984 | Nhà và công trình công cộng - Thông số hình học |
| 22 | TCVN 5568:2012 | Điều hợp kích thước theo mođun xây dựng - Nguyên tắc cơ bản |
| 23 | TCVN 227:1984 | Tài liệu thiết kế - Cách gấp bản vẽ |
| 24 | TCVN 3988:1985 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Quy tắc trình bày những sửa đổi khi vận dụng hồ sơ thiết kế |
| 25 | TCVN 3990:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Quy tắc thống kê và bảo quản bản chính hồ sơ thiết kế xây dựng |
| 26 | TCVN 4178:1985 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Quy tắc ghi tiêu đề chỉ dẫn, yêu cầu kỹ thuật và bảng trên bản vẽ |
| 27 | TCVN 4368:1986 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Quy tắc ghi đơn giản kích thước lỗ |
| 28 | TCVN 4607:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu qui ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình |
| 29 | TCVN 4608:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Chữ và chữ số trên bản vẽ xây dựng |
| 30 | TCVN 4609:1988 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Đồ dùng trong nhà - Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ mặt bằng ngôi nhà |
| 31 | TCVN 5571:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Bản vẽ xây dựng - Khung tên |
| 32 | TCVN 5895:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Thể hiện kích thước môđun, đường và lưới môđun |
| 33 | TCVN 5896:2012 | Bản vẽ xây dựng - Bố trí hình vẽ chú thích bằng chữ và khung tên trên bản vẽ |
| 34 | TCVN 3745-1:2008 | Bản vẽ kỹ thuật, thể hiện đơn giản đường ống - Phần 1: Nguyên tắc chung và cách thể hiện vuông góc |
| 55 | TCVN 3745-2:2008 | Bản vẽ kỹ thuật, thể hiện đơn giản đường ống - Phần 2: Thể hiện trên hình chiếu cùng kích thước |
| 36 | TCVN 3745-3:2008 | Bản vẽ kỹ thuật, thể hiện đơn giản đường ống - Phần 3: Đặc điểm nổi bật của hệ thống đường ống thông gió và thoát nước |
| 37 | TCVN 5671:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Hồ sơ thiết kế kiến trúc |
| 38 | TCVN 6079:1995 | Bản vẽ xây dựng và kiến trúc - Cách trình bày bản vẽ |
| 39 | TCVN 6080:2012 | Bản vẽ xây dựng - Phương pháp chiếu |
| 40 | TCVN 6081:1985 | Bản vẽ nhà và công trình xây dựng - Thể hiện các tiết diện trên mặt cắt và mặt nhìn - Nguyên tắc chung |
| 41 | TCVN 5572:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép- Bản vẽ thi công |
| 42 | TCVN 5672:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Hồ sơ thi công - Yêu cầu chung |
| 43 | TCVN 5686:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Các cấu kiện xây dựng- Ký hiệu quy ước chung |
| 44 | TCVN 5889:1995 | Bản vẽ các kết cấu kim loại |
| 45 | TCVN 6078:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - bản vẽ xây dựng - Bản vẽ lắp ghép kết cấu chế tạo sẵn. |
| 46 | TCVN 6083:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Nguyên tắc chung về trình bày bản vẽ bố cục chung và bản vẽ lắp ghép |
| 47 | TCVN 6084:2012 | Bản vẽ xây dựng - Các thể hiện đơn giản cốt thép bê tông |
| 48 | TCVN 6085:2012 | Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Nguyên tắc chung để lập bản vẽ thi công các kết cấu chế tạo sẵn |
| 49 | TCVN 185:1986 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện - Thiết bị điện và dây dẫn trên mặt bằng |
| 50 | TCVN 3989:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công |
| 51 | TCVN 4036:1985 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu đường ống trên hệ thống kỹ thuật vệ sinh |
| 52 | TCVN 4318:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Sưởi, thông gió - Bản vẽ thi công |
| 53 | TCVN 5422:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế - Ký hiệu đường ống |
| 54 | TCVN 5673:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước bên trong - Hồ sơ bản vẽ thi công |
| 55 | TCVN 5681:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Chiếu sáng ngoài nhà - Bản vẽ thi công |
| 56 | TCVN 6077:2012 | Bản vẽ nhà và công trình dân dụng - Ký hiệu quy ước các trang thiết bị kỹ thuật |
| 57 | TCVN 4611:1988 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp |
| **2** | **QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG** | |
| 1 | TCVN 4092:1985 | Hướng dẫn thiết kế quy hoạch điểm dân cư nông trường |
| 2 | TCVN 4417:1987 | Quy trình lập sơ đồ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng |
| 3 | TCVN 4418:1987 | Hướng dẫn lập đồ án xây dựng huyện |
| 4 | TCVN 4448:1987 | Hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng thị trấn huyện lị |
| 5 | TCVN 4449:1987 | Quy hoạch xây dựng đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế |
| 6 | TCVN 8270:2009 | Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị |
| 7 | TCVN 9257:2012 | Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 8 | TCVN 4454:2012 | Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 9 | TCVN 4616:1988 | Quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp |
| 10 | TCVN 7957:2008 | Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế |
| 11 | TCVN 7956:2008 | Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế |
| **3** | **KHẢO SÁT VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG** | |
| **3.1** | **Khảo sát xây dựng** |  |
| 1 | TCVN 2683:2012 | Đất xây dựng. Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu |
| 2 | TCVN 4419:1987 | Khảo sát cho xây dựng. Nguyên tắc cơ bản |
| 3 | TCVN 5747:1993 | Đất xây dựng - Phân loại |
| 4 | TCVN 9363:2012 | Khảo sát cho xây dựng. Khảo sát địa kỹ thuật cho nhà cao tầng |
| 5 | TCVN 9364:2012 | Nhà cao tầng - Kỹ thuật đo đạc phục vụ công tác thi công |
| 6 | TCVN 9398:2012 | Công tác trắc địa trong xây dựng công trình. Yêu cầu chung |
| 7 | TCVN 9399:2012 | Nhà và công trình xây dựng. Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa |
| 8 | TCVN 9401:2012 | Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình |
| **3.2** | **Thiết kế xây dựng** |  |
| **3.2.1** | **Thiết kế kiến trúc** |  |
| 9 | TCVN 4319:2012 | Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
| 10 | TCVN 4451:2012 | Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
| 11 | TCVN 4450:1987 | Căn hộ ở - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 12 | TCVN 9411:2012 | Nhà liên kế - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 13 | TCVN 3907:2011 | Trường mầm non - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 14 | TCVN 3981:1985 | Trường đại học - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 15 | TCVN 4602:2012 | Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 16 | TCVN 5713:1983 | Phòng học trường phổ thông cơ sở - Yêu cầu vệ sinh học đường |
| 17 | TCVN 8793:2011 | Trường tiểu học - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 18 | TCVN 8794:2011 | Trường trung học - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 19 | TCVN 9210:2012 | Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 20 | TCVN 4603:2012 | Công trình thể thao - Yêu cầu sử dụng và bảo quản |
| 21 | TCVN 5577:2012 | Rạp chiếu phim - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 22 | TCVN 9369:2012 | Nhà hát - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 23 | TCVN 5065:1990 | Khách sạn - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 24 | TCVN 4601:2012 | Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 25 | TCVN 3904:1984 | Nhà của các xí nghiệp công nghiệp - Thông số hình học |
| 26 | TCVN 4514:2012 | Xí nghiệp công nghiệp - Tổng mặt bằng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 27 | TCVN 4604:2012 | Xí nghiệp công nghiệp - Nhà sản xuất - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 28 | TCVN 4317:1986 | Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
| **3.2.2** | **Thiết kế kết cấu xây dựng** | |
| 29 | TCVN 9379:2012 | Kết cấu xây dựng và nền Nguyên tắc cơ bản về tính toán |
| 30 | TCVN 2737:1995 | Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 31 | TCVN 5575:2012 | Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 32 | TCVN 5573:2011 | Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế |
| 33 | TCVN 9362:2012 | Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình |
| 34 | TCVN 10304:2014 | Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 35 | TCVN 9386-1:2012 | Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định đối với Kết cấu nhà. |
| 36 | TCVN 9386-2:2012 | Thiết kế công trình chịu động đất - Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề Địa kỹ thuật |
| **3.2.3** | **Hệ thống kỹ thuật công trình** | |
| 37 | TCVN 4474:1987 | Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 38 | TCVN 4513:1988 | Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 39 | TCVN 9358:2012 | Lắp đặt hệ thống thiết bị nối đất cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung |
| 40 | TCVN 9385:2012 | Chống sét cho công trình - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống |
| 41 | TCVN 9358:2012 | Lắp đặt hệ thống thiết bị nối đất cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung |
| 42 | TCVN 9385:2012 | Chống sét cho công trình - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống |
| 43 | TCVN 3257:1986 | Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp may công nghiệp |
| 44 | TCVN 3258:1986 | Chiếu sáng nhân tạo trong nhà máy đóng tàu |
| 45 | TCVN 3743:1983 | Chiếu sáng nhân tạo các nhà công nghiệp và công trình công nghiệp |
| 46 | TCVN 4213:1986 | Chiếu sáng nhân tạo trong xí nghiệp chế biến mủ cao su |
| 47 | TCVN 5176:1990 | Chiếu sáng nhân tạo - Phương pháp đo độ rọi |
| 48 | TCVN 3288:1979 | Hệ thống thông gió - Yêu cầu chung về an toàn |
| 49 | TCVN 5687:2010 | Thông gió, điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 50 | TCVN 4511:1988 | Studio âm thanh - Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh xây dựng |
| 51 | TCVN 4605:1988 | Kỹ thuật nhiệt - Kết cấu ngăn che - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 52 | TCVN 9258:2012 | Chống nóng cho nhà ở - Hướng dẫn thiết kế |
| **4** | **THI CÔNG VÀ AN TOÀN XÂY DỰNG** | |
| **4.1** | **Thi công** |  |
| 1 | TCVN 4055:2012 | Tổ chức thi công |
| 2 | TCVN 4058:1985 | Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Sản phẩm và kết cấu bằng bê tông và bê tông cốt thép. Danh mục chỉ tiêu |
| 3 | TCVN 4059:1985 | Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng - Kết cấu thép - Danh mục chỉ tiêu |
| 4 | TCVN 5637:1991 | Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản |
| 5 | TCVN 5640:1991 | Bàn giao công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản |
| 6 | TCVN 5593:1991 | Công trình xây dựng dân dụng - Sai số hình học cho phép |
| 7 | TCVN 4516:1988 | Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 8 | TCVN 5639:1991 | Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong. Nguyên tắc cơ bản |
| 9 | TCVN 5674:1992 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu |
| 10 | TCVN 8264:2009 | Gạch ốp lát - Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 11 | TCVN 4453:1995 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 12 | TCVN 5724:1993 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu |
| 13 | TCVN 9114:2019 | Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận |
| 14 | TCVN 9115:2019 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu |
| 15 | TCVN 9341:2012 | Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu |
| 16 | TCVN 9342:2012 | Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốp pha trượt. Thi công và nghiệm thu |
| 17 | TCVN 4085:2011 | Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Thi công và nghiệm thu |
| 18 | TCVN 4447:2012 | Công tác đất. Thi công và nghiệm thu |
| 19 | TCVN 9361:2012 | Công tác nền móng. Thi công và nghiệm thu |
| 20 | TCVN 9394:2012 | Đóng và ép cọc- Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu |
| 21 | TCVN 9395:2012 | Cọc khoan nhồi. Thi công và nghiệm thu |
| **4.2** | **An toàn xây dựng** |  |
| 22 | TCVN 2622:1995 | Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế |
| 23 | TCVN 3254:1989 | An toàn cháy. Yêu cầu chung |
| 24 | TCVN 3255:1986 | An toàn nổ. Yêu cầu chung |
| 25 | TCVN 5040:1990 (ISO6790:1986) | Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Ký hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy. Yêu cầu kỹ thuật |
| 26 | TCVN 5279:1990 | An toàn cháy nổ. Bụi cháy. Yêu cầu chung |
| 27 | TCVN 5760:1993 | Hệ thống chữa cháy. Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng |
| 28 | TCVN 6160:1996 | Phòng cháy chữa cháy. Nhà cao tầng. Yêu cầu thiết kế |
| 29 | TCVN 6161:1996 | Phòng cháy chữa cháy. Chợ và trung tâm thương mại. Yêu cầu thiết kế |
| 30 | TCVN 9311-1:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 1: Yêu cầu chung |
| 31 | TCVN 4430:1987 | Hàng rào công trường. Điều kiện kỹ thuật |
| 32 | TCVN 4431:1987 | Lan can an toàn. Điều kiện kỹ thuật |
| 33 | TCVN 5308:1991 | Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng |
| 34 | TCVN 6052:1995 | Giàn giáo thép |
| 35 | TCVN 9380:2012 | Nhà cao tầng - Kỹ thuật sử dụng giáo treo |
| **5** | **VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG** | |
| **5.1** | **Vật liệu** |  |
| 1 | TCVN 4745:2005 | Xi măng. Danh mục chỉ tiêu chất lượng |
| 2 | TCVN 5439:2004 | Xi măng. Phân loại |
| 3 | TCVN 9035:2011 | Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng xi măng trong xây dựng |
| 4 | TCVN 2682:2009 | Xi măng Pooclăng. Yêu cầu kỹ thuật |
| 5 | TCVN 4033:1995 | Xi măng puzolan. Yêu cầu kỹ thuật |
| 6 | TCVN 4316:2007 | Xi măng poóc lăng xỉ lò cao |
| 7 | TCVN 5691:2021 | Xi măng pooclăng trắng |
| 8 | TCVN 6069:2007 | Xi măng pooclăng ít tỏa nhiệt. Yêu cầu kỹ thuật |
| 9 | TCVN 6260:2009 | Xi măng pooc lăng hỗn hợp. Yêu cầu kỹ thuật |
| 10 | TCVN 7569:2007 | Xi măng Alumin |
| 11 | TCVN 7712:2013 | Xi măng pooclăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt |
| 12 | TCVN 141:2008 | Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học |
| 13 | TCVN 4029:1985 | Xi măng. Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý |
| 14 | TCVN 4030:2003 | Xi măng. Phương pháp xác định độ mịn |
| 15 | TCVN 4031:1985 | Xi măng. Phương pháp xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và thời gian đông kết và tính ổn định thể tích |
| 16 | TCVN 4032:1985 | Xi măng. Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén |
| 17 | TCVN 4787:2009 | Xi măng. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử |
| 18 | TCVN 6068:2004 | Xi măng poóc lăng bền sunphat. Phương pháp xác định độ nở sunphat |
| 19 | TCVN 6070:2005 | Xi măng pooclăng. Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa |
| 20 | TCVN 7713:2007 | Xi măng. Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat |
| 21 | TCVN 8823:2011 | Xi măng - Phương pháp xác định gần đúng hàm lượng SO3 tối ưu thông qua cường độ nén |
| 22 | TCVN 10653:2015 | Xi măng - Phương pháp xác định độ cứng sớm bằng dụng cụ Vicat |
| 23 | TCVN 3735:1982 | Phụ gia hoạt tính puzơlan |
| 24 | TCVN 4315:2007 | Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng |
| 25 | TCVN 6227:1996 | Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng |
| 26 | TCVN 7024:2013 | Clanhke xi măng pooclăng thương phẩm |
| 27 | TCVN 9807:2013 | Thạch cao dùng để sản xuất xi măng |
| 28 | TCVN 11833:2017 | Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng |
| 29 | TCVN 3105:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng và bê tông nặng. Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử |
| 30 | TCVN 3106:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp thử độ sụt |
| 31 | TCVN 3107:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp Vebe xác định độ cứng |
| 32 | TCVN 3108:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích |
| 33 | TCVN 3109:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định độ tách nước và độ tách vữa. |
| 34 | TCVN 3110:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp phân tích thành phần |
| 35 | TCVN 3111:1993 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định hàm lượng bọt khí. |
| 36 | TCVN 3112:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp thử xác định khối lượng riêng |
| 37 | TCVN 3113:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ hút nước |
| 38 | TCVN 3114:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ mài mòn |
| 39 | TCVN 3115:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích |
| 40 | TCVN 3116:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ chống thấm nước |
| 41 | TCVN 3117:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ co |
| 42 | TCVN 3118:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ nén |
| 43 | TCVN 3119:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ kéo khi uốn |
| 44 | TCVN 3120:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ kéo khi bửa |
| 45 | TCVN 5726:1993 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mođun đàn hồi khi nén tĩnh |
| 46 | TCVN 6025:1995 | Bê tông - Phân mác theo cường độ chịu nén |
| 47 | TCVN 8828:2011 | Bê tông. Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên |
| 48 | TCVN 9334:2012 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy |
| 49 | TCVN 9335:2012 | Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy |
| 50 | TCVN 9336:2012 | Bê tông nặng. Phương pháp xác định hàm lượng sunphat |
| 51 | TCVN 9337:2012 | Bê tông nặng - Xác định độ thấm ion clo. Phương pháp đo điện lượng |
| 52 | TCVN 9338:2012 | Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định thời gian đông kết |
| 53 | TCVN 9339:2012 | Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH |
| 54 | TCVN 9340:2012 | Hỗn hợp bê tông trộn sẵn. Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu |
| 55 | TCVN 9348:2012 | Bê tông cốt thép - Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn - Phương pháp điện thế |
| 56 | TCVN 9349:2012 | Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng. Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền |
| 57 | TCVN 9490:2012 | Bê tông - Xác định cường độ kéo nhổ |
| 58 | TCVN 9357:2012 | Bẽ tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm |
| 59 | TCVN 6220:1997 | Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát keramzit - Yêu cầu kỹ thuật |
| 60 | TCVN 6221:1997 | Cốt liệu nhẹ cho bê tông - Sỏi, dăm sỏi và cát keramzit - Phương pháp thử |
| 61 | TCVN 9205:2012 | Cát nghiền cho bê tông và vữa |
| 62 | TCVN 9382:2012 | Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền |
| 63 | TCVN 8826:2011 | Phụ gia hóa học cho bê tông |
| 64 | TCVN 8827:2011 | Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa - Silicafume và tro trấu nghiền mịn |
| 65 | TCVN 1450:2008 | Gạch rỗng đất sét nung - Yêu cầu kỹ thuật |
| 66 | TCVN 1451:1998 | Gạch đặc đất sét nung |
| 67 | TCVN 4730:1989 | Sản xuất gạch ngói nung. Yêu cầu về an toàn |
| 68 | TCVN 6355-1:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan |
| 69 | TCVN 6355-2:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ nén |
| 70 | TCVN 6355-3:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định cường độ uốn |
| 71 | TCVN 6355-4:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ hút nước |
| 72 | TCVN 6355-5:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định khối lượng thể tích |
| 73 | TCVN 6355-6:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ rỗng |
| 74 | TCVN 6355-7:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định vết tróc do vôi |
| 75 | TCVN 6355-8:2009 | Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định sự thoát muối |
| 76 | TCVN 6476:1999 | Gạch bê tông tự chèn |
| 77 | TCVN 7526:2005 | Kính tấm xây dựng - Định nghĩa và phân loại |
| 78 | TCVN 7528:2005 | Kính xây dựng - Kính phủ phản quang |
| 79 | TCVN 7624:2007 | Kính gương tráng bạc bằng phương pháp hóa học ướt - Yêu cầu kỹ thuật |
| 80 | TCVN 7625:2007 | Kính gương - Phương pháp thử |
| 81 | TCVN 7738:2007 | Sợi thủy tinh - Yêu cầu kỹ thuật |
| 82 | TCVN 8260:2009 | Kính xây dựng - Kính hộp cách nhiệt gắn kín - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 83 | TCVN 9808:2013 | Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp |
| 84 | TCVN 6065:1995 | Gạch xi măng lát nền |
| 85 | TCVN 6074:1995 | Gạch lát granito |
| 86 | TCVN 8057:2009 | Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ |
| 87 | TCVN 1452:2004 | Ngói đất sét nung - Yêu cầu kỹ thuật |
| 88 | TCVN 1453:1986 | Ngói xi măng-cát |
| 89 | TCVN 4313:1995 | Ngói đất sét và phụ kiện. Phương pháp thử cơ lý |
| 90 | TCVN 4434:2000 | Tấm sóng amiăng xi măng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 91 | TCVN 7195:2002 | Ngói tráng men |
| 92 | TCVN 9133:2011 | Ngói gốm tráng men |
| 93 | TCVN 5436:2006 | Sản phẩm sứ vệ sinh - Phương pháp thử |
| 94 | TCVN 6073:2005 | Sản phẩm sứ vệ sinh - Yêu cầu kỹ thuật |
| 95 | TCVN 5441:2004 | Vật liệu chịu lửa - Phân loại |
| 96 | TCVN 7190-1:2002 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp lấy mẫu sản phẩm định hình |
| 97 | TCVN 7190-2:2002 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp kiểm tra nghiệm thu sản phẩm định hình |
| 98 | TCVN 7484:2005 | Vật liệu chịu lửa - Gạch cao alumin |
| 99 | TCVN 7708:2007 | Vật liệu chịu lửa - Vữa cao alumin |
| 100 | TCVN 7709:2007 | Vật liệu chịu lửa - Vữa Manhêdi |
| 101 | TCVN 7710:2007 | Vật liệu chịu lửa - Gạch manhêdi các bon |
| 102 | TCVN 8255:2009 | Vật liệu chịu lửa - Gạch Manhêdi |
| 103 | TCVN 8649:2011 | Vật liệu chịu lửa - Vữa chịu lửa Silica |
| 104 | TCVN 9031:2011 | Vật liệu chịu lửa - Ký hiệu các đại lượng và đơn vị |
| 105 | TCVN 9032:2011 | Vật liệu chịu lửa - Gạch kiềm tính manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay |
| 106 | TCVN 7194:2002 | Vật liệu cách nhiệt - Phân loại |
| 107 | TCVN 7636:2007 | Vật liệu chịu lửa - Gạch samốt cách nhiệt |
| 108 | TCVN 7637:2007 | Vật liệu chịu lửa - Gạch cao alumin cách nhiệt |
| 109 | TCVN 5694:1992 | Ván gỗ nhân tạo - Xác định khối lượng riêng. |
| 110 | TCVN 7753:2007 | Ván sợi - Ván MDF |
| 111 | TCVN 7755:2007 | Ván gỗ dán |
| 112 | TCVN 7960:2008 | Ván sàn gỗ. Yêu cầu kỹ thuật |
| 113 | TCVN 7961:2008 | Ván sàn gỗ. Phương pháp thử |
| 114 | TCVN 8653-1:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 1: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa |
| 115 | TCVN 8653-2:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền nước của màng sơn |
| 116 | TCVN 8257-1:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ sâu, độ vuông góc |
| 117 | TCVN 8257-2:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 2: xác định độ cứng của gờ, cạnh và lõi |
| 118 | TCVN 8257-3:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 3: xác định cường độ chịu uốn |
| 119 | TCVN 8257-4:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ kháng nhổ đinh |
| 120 | TCVN 8257-5:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ biến dạng ẩm |
| 121 | TCVN 8257-6:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ hút nước |
| 122 | TCVN 8257-7:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ hấp thụ nước bề mặt |
| 123 | TCVN 8257-8:2009 | Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ thẩm thấu hơi nước |
| 124 | TCVN 1916:1995 | Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật |
| 125 | TCVN 3601:1981 | Thép tấm mỏng lợp nhà |
| 126 | TCVN 3781:1983 | Tấm thép mỏng mạ kẽm - Yêu cầu kỹ thuật |
| **5.2** | **Cấu kiện, kết cấu** |  |
| 127 | TCVN 2276:1991 | Tấm sàn hộp bê tông dùng làm sàn và mái nhà dân dụng |
| 128 | TCVN 5638:1991 | Đánh giá chất lượng công tác xây lắp. Nguyên tắc cơ bản |
| 129 | TCVN 5641:2012 | Bể chứa bằng bê tông cốt thép. Thi công và nghiệm thu |
| 130 | TCVN 5718:1993 | Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước |
| 131 | TCVN 5847:2016 | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm |
| 132 | TCVN 9344:2012 | Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận Kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh |
| 133 | TCVN 9356:2012 | Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông |
| 134 | TCVN 9378:2012 | Khảo sát đánh giá tình trạng nhà và công trình xây gạch đá |
| 135 | TCVN 9381:2012 | Hướng dẫn đánh giá mức độ nguy hiểm của Kết cấu nhà |
| 136 | TCVN 9393:2012 | Cọc. Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục |
| **6** | **SỬA CHỮA VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH** | |
| 1 | TCVN 9346:2012 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển |
| 2 | TCVN 9343:2012 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì |
| **7** | **CƠ KHÍ, MÁY XÂY DỰNG** | |
| **8** | **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG** | |

**PHỤ LỤC 2.3:**

KẾ HOẠCH SOÁT XÉT, SỬA ĐỔI TCVN GIAI ĐOẠN 2026-2030  
*(Kèm theo Quyết định số: 390/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**TỔNG 544 TCVN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Số hiệu tiêu chuẩn** | **Tên tiêu chuẩn** |
| **1** | **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** |  |
| 1 | TCVN 9261:2012 | Xây dựng công trình - Dung sai - Cách thể hiện chính xác kích thước - Nguyên tắc và thuật ngữ |
| 2 | TCVN 9312:2012 | Cách nhiệt - Điều kiện truyền nhiệt và các đặc tính của vật liệu - Từ vựng |
| 3 | TCVN 3992:1985 | Sản phẩm thủy tinh trong xây dựng. Thuật ngữ, định nghĩa |
| 4 | TCVN 11895:2017 | Vật liệu dán tường. Thuật ngữ và ký hiệu |
| 5 | TCVN 13051:2020 | Bê tông - Bê tông xi măng - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 6 | TCVN 3991:2012 | Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa |
| 7 | TCVN 9310-8:2012 | Phòng cháy chữa cháy. Từ vựng. Thuật ngữ chuyên dùng cho phòng cháy chữa cháy cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm |
| 8 | TCVN 4056:2012 | Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng - Thuật ngữ - Định nghĩa |
| 9 | TCVN 4473:2012 | Máy xây dựng - Máy làm đất - Thuật ngữ, định nghĩa |
| 10 | TCVN 5570:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu đường trục và đường nét trong bản vẽ |
| 11 | TCVN 4614:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước các bộ phận cấu tạo ngôi nhà. |
| 12 | TCVN 6003-1:2012 | Bản vẽ xây dựng - Hệ thống ký hiệu- Phần 1. Nhà và các bộ phận của nhà |
| 13 | TCVN 6003-2:2012 | Bản vẽ xây dựng - Hệ thống ký hiệu- Phần 2. Tên phòng và số phòng |
| 14 | TCVN 4610:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu gỗ - Ký hiệu qui ước trên bản vẽ |
| 15 | TCVN 4612:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bê tông cốt thép - Ký hiệu qui ước và thể hiện bản vẽ |
| 16 | TCVN 4613:2012 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng- Kết cấu thép - Ký hiệu qui ước trên bản vẽ |
| 17 | TCVN 4615:1988 | Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng- Ký hiệu qui ước trang thiết bị vệ sinh |
| **2** | **QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG** | |
| 1 | TCVN 12525-1:2018 | Tái sử dụng nước tại khu vực đô thị - Hướng dẫn cho hệ thống tái sử dụng nước tập trung - Phần 1: Nguyên tắc thiết kế hệ thống tái sử dụng nước tập trung |
| 2 | TCVN 12525-2:2018 | Tái sử dụng nước tại khu vực đô thị - Hướng dẫn cho hệ thống tái sử dụng nước tập trung - Phần 2: Quản lý hệ thống tái sử dụng nước tập trung |
| 3 | TCVN 12526:2018 | Tái sử dụng ở các khu vực đô thị - Hướng dẫn đánh giá an toàn tái sử dụng nước - Thông số và phương pháp đánh giá |
| 4 | TCVN 12639:2021 | Chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt trong hệ thống cấp nước và yêu cầu chung của thiết bị ngăn chặn ô nhiễm do dòng chảy ngược |
| **3** | **KHẢO SÁT VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG** | |
| **3.1** | **Khảo sát xây dựng** |  |
| 1 | TCVN 4195:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm |
| 2 | TCVN 4196:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm |
| 3 | TCVN 4197:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm |
| 4 | TCVN 4198:2014 | Đất xây dựng. Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm |
| 5 | TCVN 4199:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm |
| 6 | TCVN 4200:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm |
| 7 | TCVN 4201:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm |
| 8 | TCVN 4202:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm |
| 9 | TCVN 9153:2012 | Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất |
| 10 | TCVN 9350:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp phóng xạ xác định độ chặt của đất tại hiện trường |
| 11 | TCVN 9351:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp thí nghiệm hiện trường. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) |
| 12 | TCVN 9352:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT) |
| 13 | TCVN 9354:2012 | Đất xây dựng. Phương pháp xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng |
| 14 | TCVN 9360:2012 | Quy trình kỹ thuật xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học |
| 15 | TCVN 9400:2012 | Nhà và công trình xây dựng dạng tháp. Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa |
| 16 | TCVN 9402:2012 | Hướng dẫn kỹ thuật công tác địa chất công trình cho xây dựng trong vùng các - tơ |
| **3.2** | **Thiết kế xây dựng** |  |
| **3.2.1** | **Thiết kế kiến trúc** |  |
| 17 | TCVN 4470:2012 | Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 18 | TCVN 7022:2002 | Trạm y tế cơ sở - Yêu cầu thiết kế |
| 19 | TCVN 9212:2012 | Bệnh viện đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 20 | TCVN 9213:2012 | Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 21 | TCVN 9214:2012 | Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 22 | TCVN 4205:2012 | Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 23 | TCVN 4260:2012 | Công trình thể thao - Bể bơi - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 24 | TCVN 4529:2012 | Công trình thể thao - Nhà thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 25 | TCVN 9365:2012 | Nhà văn hóa thể thao - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế |
| 26 | TCVN 9211:2012 | Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 27 | TCVN 12870:2020 | Biệt thự nghỉ dưỡng - Yêu cầu chung về thiết kế |
| 28 | TCVN 12871:2020 | Văn phòng kết hợp lưu trú - Yêu cầu chung về thiết kế |
| 29 | TCVN 12872:2020 | Nhà thương mại liên kế - Yêu cầu chung về thiết kế |
| 30 | TCVN 12873:2020 | Căn hộ lưu trú - Yêu cầu chung về thiết kế |
| 31 | TCVN 9412:2012 | Mộ và bia mộ - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 32 | TCVN 3995:2012 | Kho phân khoáng khô - Yêu cầu thiết kế |
| 33 | TCVN 3996:2012 | Kho giống lúa - Tiêu chuẩn thiết kế |
| **3.2.2** | **Thiết kế kết cấu xây dựng** | |
| 34 | TCVN 5574:2018 | Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép |
| 35 | TCVN 8573:2010 | Tre - Thiết kế kết cấu |
| **3.2.3** | **Hệ thống kỹ thuật công trình** | |
| 36 | TCVN 4519:1988 | Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 37 | TCVN 5576:1991 | Hệ thống cấp thoát nước - Quy phạm quản lý kỹ thuật |
| 38 | TCVN 9206:2011 | Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình dân dụng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 39 | TCVN 9207:2011 | Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình dân dụng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 40 | TCVN 9208:2012 | Lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp |
| 41 | TCVN 13101:2020 | Bộ phận và cấu kiện tòa nhà - Nhiệt trở và truyền nhiệt - Phương pháp tính toán |
| 42 | TCVN 13102:2020 | Cầu nhiệt trong công trình xây dựng - Dòng nhiệt và nhiệt độ bề mặt - Tính toán chi tiết |
| 43 | TCVN 13103:2020 | Vật liệu và sản phẩm xây dựng - Tính chất nhiệt ẩm - Giá trị thiết kế dạng bảng và quy trình xác định giá trị nhiệt công bố và thiết kế |
| 44 | TCVN 13104:2020 | Đặc trưng nhiệt của hệ vách kính - Tính toán truyền nhiệt |
| 45 | TCVN 13105:2020 | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà - Các hệ số truyền dẫn nhiệt và truyền nhiệt thông gió - Phương pháp tính |
| 46 | TCVN 7958:2017 | Bảo vệ công trình xây dựng - Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới |
| 47 | TCVN 8268:2017 | Bảo vệ công trình xây dựng - Diệt và phòng chống mối cho công trình xây dựng đang sử dụng |
| **4** | **THI CÔNG VÀ AN TOÀN XÂY DỰNG** | |
| **4.1** | **Thi công** |  |
| 1 | TCVN 4252:2012 | Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công |
| 2 | TCVN 9259-1:2012 | Dung sai trong xây dựng - Phần 1- Nguyên tắc cơ bản để đánh giá và yêu cầu riêng |
| 3 | TCVN 9259-8:2012 | Dung sai trong xây dựng công trình - Phần 8. Giám định về kích thước và kiểm tra công tác thi công |
| 4 | TCVN 9260:2012 | Bản vẽ xây dựng - Cách thể hiện độ sai lệch giới hạn |
| 5 | TCVN 9262-1:2012 | Dung sai trong xây dựng công trình - Các phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình. Phần 1. Phương pháp và dụng cụ đo |
| 6 | TCVN 9262-2:2012 | Dung sai trong xây dựng công trình - Các phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình. Phần 2. Vị trí các điểm đo |
| 7 | TCVN 7955:2008 | Lắp đặt ván sàn. Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 8 | TCVN 9359:2012 | Nền nhà chống nồm - Thiết kế và thi công |
| 9 | TCVN 9376:2012 | Nhà ở lắp ghép tấm lớn. Thi công và nghiệm thu công tác lắp ghép |
| 10 | TCVN 9377-1:2012 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng |
| 11 | TCVN 9377-2:2012 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác trát trong xây dựng |
| 12 | TCVN 9377-3:2012 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 3: Công tác ốp trong xây dựng |
| 13 | TCVN 12604-2:2019 | Kết cấu bảo vệ bờ biển - Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn - Phần 2: Thi công và nghiệm thu |
| 14 | TCVN 12660:2019 | Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô. Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu |
| 15 | TCVN 12002:2020 | Kết cấu thép - Chế tạo và kiểm tra chất lượng |
| 16 | TCVN 13194:2020 | Kết cấu thép - Lắp dựng và nghiệm thu |
| 17 | TCVN 9355:2012 | Gia cố đất nền yếu bằng bấc thấm thoát nước |
| 18 | TCVN 9403:2012 | Gia cố đất nền yếu. Phương pháp trụ đất xi măng |
| **4.2** | **An toàn xây dựng** |  |
| 19 | TCVN 8648:2011 | Kính xây dựng. Các kết cấu kiến trúc có lắp kính. Phân loại theo khả năng chịu lửa. |
| 20 | TCVN 9310-3:2012 | Phòng cháy chữa cháy. Từ vựng. Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy |
| 21 | TCVN 9310-4:2012 | Phòng cháy chữa cháy. Từ vựng. Phần 4: Thiết bị chữa cháy |
| 22 | TCVN 9311-3:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 3: Chỉ dẫn về phương pháp thử và áp dụng số liệu thử nghiệm |
| 23 | TCVN 9311-4:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 4: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách đứng chịu tải |
| 24 | TCVN 9311-5:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 5: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách nằm ngang chịu tải |
| 25 | TCVN 9311-6:2012 | Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 6: Các yêu cầu riêng đối với dầm |
| 26 | TCVN 9311-7:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 7: Yêu cầu riêng đối với cột |
| 27 | TCVN 9311-8:2012 | Thử nghiệm chịu lửa. Các bộ phận công trình xây dựng. Phần 8: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách đứng không chịu tải |
| 28 | TCVN 9383:2012 | Thử nghiệm khả năng chịu lửa. Cửa đi và cửa chắn ngăn cháy |
| 29 | TCVN 12695:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa cho các sản phẩm xây dựng - Phương pháp thử tính không cháy, |
| 30 | TCVN 12696-1:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa - Phần 1: Hướng dẫn thử khả năng bắt cháy |
| 31 | TCVN 12696-2:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa - Phần 2: Thử nghiệm với nguồn lửa đơn |
| 32 | TCVN 12696-3:2020 | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa - Phần 3: Thử nghiệm với nhiều nguồn lửa |
| 33 | TCVN 8647:2011 | Kính xây dựng. Hướng dẫn lắp đặt kính đảm bảo an toàn |
| **5** | **VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG** | |
| **5.1** | **Vật liệu** |  |
| 1 | TCVN 5691:2021 | Xi măng pooclăng trắng |
| 2 | TCVN 6067:2018 | Xi măng poóc lăng bền sunphat. Yêu cầu kỹ thuật |
| 3 | TCVN 7445-1:2004 | Xi măng giếng khoan chủng loại G - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 4 | TCVN 7445-2:2004 | Xi măng giếng khoan chủng loại G - Phần 2: Phương pháp thử |
| 5 | TCVN 7711:2013 | Xi măng pooclăng hỗn hợp bền sulfat |
| 6 | TCVN 8873:2012 | Xi măng nở - Yêu cầu kỹ thuật |
| 7 | TCVN 9202:2012 | Xi măng xây trát |
| 8 | TCVN 9488:2012 | Xi măng đóng rắn nhanh |
| 9 | TCVN 9501:2013 | Xi măng đa cấu tử |
| 10 | TCVN 6016:2015 | Xi măng - Phương pháp xác định cường độ |
| 11 | TCVN 6017:2013 | Xi măng. Phương pháp thử. Xác định thời gian đông kết và độ ổn định |
| 12 | TCVN 6820:2013 | Xi măng pooclăng chứa bari. Phương pháp phân tích hóa học |
| 13 | TCVN 7947:2008 | Xi măng Alumin. Phương pháp phân tích hóa học |
| 14 | TCVN 8874:2012 | Phương pháp thử xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở |
| 15 | TCVN 8875:2012 | Phương pháp thử xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim vicat cải biến |
| 16 | TCVN 8876:2012 | Phương pháp thử xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng |
| 17 | TCVN 8877:2011 | Xi măng. Phương pháp xác định độ nở autoclave |
| 18 | TCVN 9189:2012 | Định lượng các khoáng trong clanhke xi măng - Phương pháp nhiễu xạ tia X |
| 19 | TCVN 9203:2012 | Xi măng pooc lăng hỗn hợp - phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng |
| 20 | TCVN 11970:2018 | Xác định nhiệt thủy hóa xi măng - Phương pháp bán đoạn nhiệt |
| 21 | TCVN 12003:2018 | Xi măng - Phương pháp xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước |
| 22 | TCVN 6071:2013 | Nguyên liệu để sản xuất xi măng pooclăng. Hỗn hợp sét |
| 23 | TCVN 6072:2013 | Nguyên liệu để sản xuất xi măng pooclăng. Đá vôi. Yêu cầu kỹ thuật |
| 24 | TCVN 6882:2013 | Phụ gia khoáng cho xi măng |
| 25 | TCVN 8262:2009 | Tro bay. Phương pháp phân tích hóa học |
| 26 | TCVN 8265:2009 | Xỉ hạt lò cao. Phương pháp phân tích hóa học |
| 27 | TCVN 8878:2011 | Phụ gia công nghệ dùng cho sản xuất xi măng |
| 28 | TCVN 2119:1991 | Đá canxi cacbonat để nung vôi xây dựng |
| 29 | TCVN 2231:2015 | Vôi canxi cho xây dựng |
| 30 | TCVN 9191:2012 | Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học |
| 31 | TCVN 12394:2018 | Hỗn hợp bê tông sản xuất theo phương pháp định lượng thể tích và trộn liên tục |
| 32 | TCVN 12252:2020 | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu |
| 33 | TCVN 12209:2018 | Bê tông tự lèn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 34 | TCVN 12631:2020 | Bê tông tự lèn - Thiết kế thành phần |
| 35 | TCVN 12632:2020 | Bê tông tự lèn - Thi công và nghiệm thu |
| 36 | TCVN 12393:2018 | Bê tông cốt sợi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 37 | TCVN 12640:2021 | Thử nghiệm ăn mòn trong môi trường nhân tạo - Phương pháp thử phun mù muối |
| 38 | TCVN 7570:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 39 | TCVN 7572-1:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 1: Lấy mẫu |
| 40 | TCVN 7572-2:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định thành phần hạt |
| 41 | TCVN 7572-3:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 3: Hướng dẫn xác định thành phần thạch học |
| 42 | TCVN 7572-4:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước |
| 43 | TCVN 7572-5:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn |
| 44 | TCVN 7572-6:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng |
| 45 | TCVN 7572-7:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định độ ẩm |
| 46 | TCVN 7572-8:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ |
| 47 | TCVN 7572-9:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định tạp chất hữu cơ |
| 48 | TCVN 7572-10:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc |
| 49 | TCVN 7572-11:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn |
| 50 | TCVN 7572-12:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy los Angeles |
| 51 | TCVN 7572-13:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn |
| 52 | TCVN 7572-14:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Xác định khả năng phản ứng kiềm Silic |
| 53 | TCVN 7572-15:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Xác định hàm lượng clorua |
| 54 | TCVN 7572-16:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ |
| 55 | TCVN 7572-17:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 17: Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa |
| 56 | TCVN 7572-18:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử. Phần 18: Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ |
| 57 | TCVN 7572-19:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 19: Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình |
| 58 | TCVN 7572-20:2006 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 20: Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ |
| 59 | TCVN 10796:2015 | Cát mịn cho bê tông và vữa |
| 60 | TCVN 12208:2018 | Cốt liệu cho bê tông cản xạ - Yêu cầu kỹ thuật |
| 61 | TCVN 11969:2018 | Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông |
| 62 | TCVN 4506:2012 | Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 63 | TCVN 8825:2011 | Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn |
| 64 | TCVN 8862:2009 | Tro bay - Phương pháp phân tích hóa học |
| 65 | TCVN 10302:2014 | Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng |
| 66 | TCVN 10654:2015 | Chất tạo bọt cho bê tông bọt - Phương pháp thử |
| 67 | TCVN 10655:2015 | Chất tạo bọt cho bê tông bọt - Yêu cầu kỹ thuật |
| 68 | TCVN 11586:2016 | Xỉ hạt lò cao nghiền mịn cho vữa và bê tông |
| 69 | TCVN 12300:2018 | Phụ gia cuốn khí cho bê tông |
| 70 | TCVN 12301:2018 | Phụ gia hóa học cho bê tông chảy |
| 71 | TCVN 2118:1994 | Gạch canxi silicat. Yêu cầu kỹ thuật |
| 72 | TCVN 4344:1986 | Đất sét để sản xuất gạch ngói nung. Lấy mẫu |
| 73 | TCVN 4345:1986 | Đất sét để sản xuất gạch ngói nung. Phương pháp thử cơ lý |
| 74 | TCVN 6477:2016 | Gạch bê tông |
| 75 | TCVN 7959:2017 | Bê tông nhẹ - Sản phẩm bê tông khí chưng áp |
| 76 | TCVN 9029:2017 | Bê tông nhẹ - Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật |
| 77 | TCVN 9030:2017 | Bê tông nhẹ - Phương pháp thử |
| 78 | TCVN 3121-1:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 1: xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất |
| 79 | TCVN 3121-2:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 2: Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử |
| 80 | TCVN 3121-3:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ lưu động của vữa tươi |
| 81 | TCVN 3121-6:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khối lượng thể tích vữa tươi |
| 82 | TCVN 3121-8:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 8: Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi |
| 83 | TCVN 3121-9:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi |
| 84 | TCVN 3121-10:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 10: Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn |
| 85 | TCVN 3121-11:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn |
| 86 | TCVN 3121-12:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 12: Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền |
| 87 | TCVN 3121-17:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước |
| 88 | TCVN 3121-18:2003 | Vữa xây dựng - Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn |
| 89 | TCVN 4314:2003 | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 90 | TCVN 4459:1987 | Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng |
| 91 | TCVN 8824:2011 | Phương pháp xác định độ co khô của vữa |
| 92 | TCVN 9028:2011 | Vữa cho gạch bê tông nhẹ |
| 93 | TCVN 9034:2011 | Vữa và bê tông chịu axit |
| 94 | TCVN 9204:2012 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co |
| 95 | TCVN 11971:2018 | Vữa chèn cáp dự ứng lực |
| 96 | TCVN 6926:2001 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh xây dựng. Đôlômit |
| 97 | TCVN 7218:2018 | Kính tấm xây dựng - Kính nổi - Yêu cầu kỹ thuật |
| 98 | TCVN 7219:2018 | Kính tấm xây dựng - Phương pháp thử |
| 99 | TCVN 7268:2013 | Kính xây dựng - Kính dán nhiều lớp - Phương pháp thử độ bền va đập |
| 100 | TCVN 7364-1:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp - Phần 1: Định nghĩa và mô tả các vật liệu thành phần |
| 101 | TCVN 7364-2:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 2: Kính dán an toàn nhiều lớp |
| 102 | TCVN 7364-3:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 3: Kính dán nhiều lớp |
| 103 | TCVN 7364-4:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 4: Phương pháp thử độ bền |
| 104 | TCVN 7364-5:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 5: Kích thước và hoàn thiện cạnh sản phẩm |
| 105 | TCVN 7364-6:2018 | Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 6: Ngoại quan |
| 106 | TCVN 7455:2013 | Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt |
| 107 | TCVN 7456:2004 | Kính xây dựng - Kính cốt lưới thép |
| 108 | TCVN 7527:2005 | Kính xây dựng - Kính cán vân hoa |
| 109 | TCVN 7529:2005 | Kính xây dựng - Kính màu hấp thụ nhiệt |
| 110 | TCVN 7599:2007 | Thủy tinh xây dựng - Blốc thủy tinh rỗng |
| 111 | TCVN 7736:2007 | Kính xây dựng. Kính kéo |
| 112 | TCVN 7737:2007 | Kính xây dựng - Phương pháp xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua và độ xuyên bức xạ tử ngoại |
| 113 | TCVN 8261:2009 | Kính xây dựng - Phương pháp thử - Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm. |
| 114 | TCVN 9036:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh. Cát - Yêu cầu kỹ thuật |
| 115 | TCVN 9037:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh cát. Phương pháp lấy mẫu |
| 116 | TCVN 9038:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh cát. Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt |
| 117 | TCVN 9039:2011 | Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh xây dựng. Đá vôi |
| 118 | TCVN 9077:2011 | Kính xây dựng - Kính an toàn chống đạn - Phương pháp thử và phân loại |
| 119 | TCVN 9078:2011 | Kính xây dựng - Kính an toàn chống gió bão - Phương pháp thử và phân loại |
| 120 | TCVN 9171:2012 | Thủy tinh và cát để sản xuất thủy tinh - Quy định chung trong phân tích hóa học |
| 121 | TCVN 9172:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Silic đioxit |
| 122 | TCVN 9173:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Sunfua đioxit |
| 123 | TCVN 9174:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Sắt oxit |
| 124 | TCVN 9175:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Nhôm oxit |
| 125 | TCVN 9176:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Canxi oxit và Magiê oxit |
| 126 | TCVN 9177:2012 | Thủy tinh không màu - Phương pháp xác định hàm lượng Natri oxit và Kali oxit |
| 127 | TCVN 9178:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Sắt oxit |
| 128 | TCVN 9179:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Titan oxit |
| 129 | TCVN 9180:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Đồng oxit |
| 130 | TCVN 9181:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Coban oxit |
| 131 | TCVN 9182:2012 | Thủy tinh màu - Phương pháp xác định hàm lượng Niken oxit |
| 132 | TCVN 9183:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Silic đioxit |
| 133 | TCVN 9184:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Sắt oxit |
| 134 | TCVN 9185:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Nhôm oxit |
| 135 | TCVN 9186:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng Titan oxit |
| 136 | TCVN 9187:2012 | Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng độ ẩm |
| 137 | TCVN 9502:2013 | Kính xây dựng. Xác định hệ số truyền nhiệt (Giá trị U). Phương pháp tính |
| 138 | TCVN 4732:2016 | Đá ốp lát tự nhiên |
| 139 | TCVN 5642:1992 | Đá khối thiên nhiên để sản xuất đá ốp lát |
| 140 | TCVN 6415-1:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm |
| 141 | TCVN 6415-2:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt. |
| 142 | TCVN 6415-3:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ hút nước, khối lượng riêng và khối lượng thể tích |
| 143 | TCVN 6415-4:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy |
| 144 | TCVN 6415-5:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi |
| 145 | TCVN 6415-6:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men |
| 146 | TCVN 6415-7:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men |
| 147 | TCVN 6415-8:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số giãn nở nhiệt |
| 148 | TCVN 6415-9:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 9. Xác định độ bền sốc nhiệt |
| 149 | TCVN 6415-10:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 10. Xác định hệ số giãn nở ẩm |
| 150 | TCVN 6415-11:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ bền rạn men |
| 151 | TCVN 6415-12:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định độ bền băng giá |
| 152 | TCVN 6415-13:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền hóa học |
| 153 | TCVN 6415-14:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 14. Xác định độ bền chống bám bẩn |
| 154 | TCVN 6415-15:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 15: Xác định độ thôi chì và cadimi của gạch phủ men |
| 155 | TCVN 6415-16:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 16: Xác định sự khác biệt nhỏ về màu |
| 156 | TCVN 6415-17:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hệ số ma sát |
| 157 | TCVN 6415-18:2016 | Gạch gốm ốp lát. Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs |
| 158 | TCVN 7132:2002 | Gạch gốm ốp lát. Định nghĩa, phân loại, đặc tính kỹ thuật và ghi nhãn |
| 159 | TCVN 7483:2005 | Gạch ốp lát tạo hình bằng phương pháp đùn dẻo - Yêu cầu kỹ thuật |
| 160 | TCVN 7744:2013 | Gạch Terazo |
| 161 | TCVN 7745:2007 | Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật |
| 162 | TCVN 4435:2000 | Tấm sóng amiăng xi măng - Phương pháp thử |
| 163 | TCVN 8052-1:2009 | Tấm lợp Bitum dạng sóng - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 164 | TCVN 8052-2:2009 | Tấm lợp dạng sóng - Phần 2: Phương pháp thử |
| 165 | TCVN 8258:2009 | Tấm xi măng sợi - Yêu cầu kỹ thuật |
| 166 | TCVN 8259-1:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc |
| 167 | TCVN 8259-2:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ chịu uốn |
| 168 | TCVN 8259-3:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 3: Xác định khối lượng thể tích biểu kiến |
| 169 | TCVN 8259-4:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ co dãn ẩm |
| 170 | TCVN 8259-5:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh |
| 171 | TCVN 8259-6:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khả năng chống thấm nước |
| 172 | TCVN 8259-7:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền nước nóng |
| 173 | TCVN 8259-8:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền băng giá |
| 174 | TCVN 8259-9:2009 | Tấm xi măng sợi - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ bền mưa - nắng |
| 175 | TCVN 9188:2012 | Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng |
| 176 | TCVN 6300:1997 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Đất sét. Yêu cầu kỹ thuật |
| 177 | TCVN 6301:1997 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Cao lanh lọc. Yêu cầu kỹ thuật |
| 178 | TCVN 6598:2000 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Trường thạch. Yêu cầu kỹ thuật |
| 179 | TCVN 6927:2001 | Nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng. Thạch anh. Yêu cầu kỹ thuật |
| 180 | TCVN 7131:2002 | Đất sét. Phương pháp phân tích hóa học |
| 181 | TCVN 7743:2007 | Sản phẩm sứ vệ sinh - Định nghĩa và phân loại |
| 182 | TCVN 11861:2018 | Nguyên liệu tự nhiên cho sản xuất xi măng và gốm sứ - Xác định hàm lượng silicon dioxide dạng quartz bằng phương pháp khối lượng |
| 183 | TCVN 11718:2016 | Vòi nước vệ sinh. Ống mềm lắp sen vòi dùng làm vòi nước sinh hoạt cho các hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2. Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 184 | TCVN 11719:2016 | Bồn rửa nhà bếp. Kích thước lắp nối |
| 185 | TCVN 11720:2016 | Bồn rửa nhà bếp. Yêu cầu chức năng và Phương pháp thử |
| 186 | TCVN 11869:2017 | Vòi nước vệ sinh . Yêu cầu kỹ thuật chung cho bộ phận điều chỉnh lưu lượng |
| 187 | TCVN 11870-1:2017 | Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 188 | TCVN 11870-2:2017 | Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh. Phần 2: Phương pháp thử |
| 189 | TCVN 12494:2018 | Vòi nước vệ sinh. Van đóng tự động PN10 |
| 190 | TCVN 4710:2018 | Vật liệu chịu lửa - Gạch Samốt |
| 191 | TCVN 6416:2018 | Vật liệu chịu lửa - Vữa Samốt |
| 192 | TCVN 6530-1:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 1: xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường |
| 193 | TCVN 6530-2:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 2: xác định khối lượng riêng |
| 194 | TCVN 6530-3:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 3: xác định khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến |
| 195 | TCVN 6530-4:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ chịu lửa |
| 196 | TCVN 6530-5:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 5: xác định độ co, nở phụ sau khi nung |
| 197 | TCVN 6530-6:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 6: xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng |
| 198 | TCVN 6530-7:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 7: xác định độ bền sốc nhiệt |
| 199 | TCVN 6530-8:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 8: xác định độ bền xỉ |
| 200 | TCVN 6530-9:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 9: xác định độ dẫn nhiệt bằng phương pháp dây nóng |
| 201 | TCVN 6530-10:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 10: xác định độ bền uốn ở nhiệt độ cao |
| 202 | TCVN 6530-11:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 11 xác định độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường |
| 203 | TCVN 6530-12:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 12: xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt |
| 204 | TCVN 6530-13:2016 | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp thử. Phần 13: xác định độ bền oxy hóa của vật liệu chứa cacbon |
| 205 | TCVN 6533:2016 | Vật liệu chịu lửa alumosilicat- Phương pháp phân tích hóa học |
| 206 | TCVN 6587:2000 | Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa Samốt - Đất sét |
| 207 | TCVN 6588:2000 | Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa Samốt - Cao lanh |
| 208 | TCVN 6819:2001 | Vật liệu chịu lửa chứa crôm - Phương pháp phân tích hóa học |
| 209 | TCVN 7638:2007 | Vật liệu chịu lửa - Xác định hàm lượng Ziêc côn điôxit |
| 210 | TCVN 7706:2007 | Vật liệu chịu lửa - Xác định hàm lượng phospho pentôxit |
| 211 | TCVN 7707:2007 | Vật liệu chịu lửa - Xác định hàm lượng Titan điôxit |
| 212 | TCVN 7890:2008 | Vật liệu chịu lửa kiềm tính-Phương pháp xác định hàm lượng ôxit manhê |
| 213 | TCVN 7891:2008 | Vật liệu chịu lửa kiềm tính spinel - Phương pháp phân tích xác định hàm lượng SiO2, Fe2O3, Al2O3, CaO |
| 214 | TCVN 7948:2008 | Vật liệu chịu lửa Manhêdi các bon- Phương pháp xác định hàm lượng các bon tổng |
| 215 | TCVN 8253:2009 | Gạch chịu lửa kiềm tính cho lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép- Hình dạng và kích thước |
| 216 | TCVN 8650:2011 | Sản phẩm sợi gốm chịu lửa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 217 | TCVN 8651:2011 | Sản phẩm sợi gốm chịu lửa. Phương pháp thử |
| 218 | TCVN 9033:2011 | Gạch chịu lửa cho lò quay - Kích thước cơ bản |
| 219 | TCVN 10685-2:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 2: Lấy mẫu thử |
| 220 | TCVN 10685-3:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 3: Đặc tính khi nhận mẫu |
| 221 | TCVN 10685-4:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 4: Xác định độ lưu động của bê tông chịu lửa |
| 222 | TCVN 10685-5:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 5: Chuẩn bị và xử lý viên mẫu thử |
| 223 | TCVN 10685-6:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phần 6: Xác định các tính chất cơ lý |
| 224 | TCVN 11914-1:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 1: Sản phẩm Alumina-silica |
| 225 | TCVN 11914-2:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 2: Sản phẩm kiềm tính chứa hàm lượng carbon dư nhỏ hơn 7% |
| 226 | TCVN 11914-3:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 3: Sản phẩm kiềm tính chứa hàm lượng carbon dư từ 7% đến 50 % |
| 227 | TCVN 11914-4:2018 | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc. Phần 4: Sản phẩm đặc biệt |
| 228 | TCVN 11915:2018 | Vật liệu chịu lửa không định hình - Bê tông chịu lửa sa mốt và cao alumin |
| 229 | TCVN 11916-1:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định độ lưu động bằng phương pháp xuyên côn |
| 230 | TCVN 11916-2:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ lưu động bằng phương pháp bàn dằn |
| 231 | TCVN 11916-3:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ ổn định mạch |
| 232 | TCVN 11916-4:2018 | Vữa chịu lửa - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định cường độ bám dính khi uốn |
| 233 | TCVN 11916-5:2021 | Vữa chịu lửa - Phần 5: Xác định thành phần cỡ hạt (phân tích bằng sàng) |
| 234 | TCVN 12004-2:2018 | Vật liệu chịu lửa - Xác định độ dẫn nhiệt - Phần 2: Phương pháp dây nóng (song song) |
| 235 | TCVN 12203:2021 | Sản phẩm chịu lửa cách nhiệt định hình - Phân loại |
| 236 | TCVN 12204:2021 | Sản phẩm chịu lửa sít đặc định hình - Xác định độ thấm khí |
| 237 | TCVN 12205:2021 | Sản phẩm chịu lửa sít đặc định hình - Phương pháp thử đối với sản phẩm chứa cacbon |
| 238 | TCVN 12206:2021 | Sản phẩm chịu lửa - Xác định độ rão khi nén |
| 239 | TCVN 12207:2021 | Sản phẩm chịu lửa cách nhiệt định hình - Xác định độ co, nở phụ sau nung |
| 240 | TCVN 7949-1:2008 | Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình - Phần 1: Phương pháp xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường |
| 241 | TCVN 7949-2:2008 | Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực |
| 242 | TCVN 7950:2008 | Vật liệu cách nhiệt - Vật liệu Canxi silicat |
| 243 | TCVN 8054:2009 | Vật liệu cách nhiệt - Bông thủy tinh cách nhiệt - Yêu cầu kỹ thuật |
| 244 | TCVN 8055:2009 | Vật liệu cách nhiệt - Sản phẩm bông thủy tinh-Phương pháp thử |
| 245 | TCVN 5692:2014 | Ván gỗ nhân tạo. Xác định kích thước mẫu thử |
| 246 | TCVN 5695:2015 | Gỗ dán - Phân loại |
| 247 | TCVN 7756-4:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định khối lượng thể tích |
| 248 | TCVN 7756-5:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước |
| 249 | TCVN 7756-6:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh |
| 250 | TCVN 7756-7:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván |
| 251 | TCVN 7756-8:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền ẩm |
| 252 | TCVN 7756-9:2007 | Ván gỗ nhân tạo - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán |
| 253 | TCVN 7756-12:2007 | Ván gỗ nhân tạo - PP xác định hàm lượng formadehyt |
| 254 | TCVN 10572-1:2014 | Gỗ nhiều lớp (LVL) - Chất lượng dán dính - Phần 1: Phương pháp thử |
| 255 | TCVN 10572-2:2015 | Gỗ nhiều lớp (LVL) - Chất lượng dán dính - Phần 2: Các yêu cầu |
| 256 | TCVN 11943:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Yêu cầu kỹ thuật |
| 257 | TCVN 11944:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định đặc trưng hình học |
| 258 | TCVN 11945-1:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp và loại đàn hồi - Xác định độ ấn lõm và vết lõm lưu lại - Phần 1: Vết lõm lưu lại |
| 259 | TCVN 11946:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp, loại đàn hồi và loại dệt - Phân loại |
| 260 | TCVN 11947:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền mài mòn |
| 261 | TCVN 11948:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền chịu tác động của bánh xe chân ghế |
| 262 | TCVN 11949:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền va đập |
| 263 | TCVN 11950:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm một phần trong nước |
| 264 | TCVN 11951:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định sự thay đổi kích thước sau khi phơi nhiễm trong điều kiện khô và ẩm |
| 265 | TCVN 11952:2018 | Ván lát sàn nhiều lớp - Xác định độ bền mối ghép nối cơ học |
| 266 | TCVN 2096-1:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 1: Xác định trạng thái khô hoàn toàn và thời gian khô hoàn toàn |
| 267 | TCVN 2096-2:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 2: Thử nghiệm áp lực đối với khả năng xếp chồng. |
| 268 | TCVN 2096-3:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 3: Xác định thời gian khô bề mặt dùng hạt BALLOTINI |
| 269 | TCVN 2096-4:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 4: Phép thử dùng máy ghi cơ học. |
| 270 | TCVN 2096-5:2015 | Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 5: Phép thử BANDOW-WOLFF cải biến |
| 271 | TCVN 2096-6:2015 | Sơn và vecni - Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 6: Xác định trạng thái không vết. |
| 272 | TCVN 5730:2008 | Sơn alkyd. Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 273 | TCVN 6557:2000 | Vật liệu chống thấm. Sơn bitum cao su |
| 274 | TCVN 8652:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật |
| 275 | TCVN 8653-3:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bền kiềm của màng sơn |
| 276 | TCVN 8653-4:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn |
| 277 | TCVN 8653-5:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương-Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn |
| 278 | TCVN 9404:2012 | Sơn xây dựng. Phân loại |
| 279 | TCVN 9405:2012 | Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn |
| 280 | TCVN 9406:2012 | Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô |
| 281 | TCVN 10237-1:2013 | Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 1: Phương pháp Pyknometer |
| 282 | TCVN 10237-3:2012 | Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 3: Phương pháp dao động |
| 283 | TCVN 10369:2014 | Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong sơn nhũ tương có hàm lượng VOC thấp (in-can VOC) |
| 284 | TCVN 10370-1:2014 | Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phần 1: Phương pháp hiệu số |
| 285 | TCVN 10370-2:2014 | Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phần 2: Phương pháp sắc ký khí |
| 286 | TCVN 10671:2015 | Sơn và vecni - Phép thử độ sâu ấn lõm |
| 287 | TCVN 11935-1:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 1: Phân loại và lựa chọn |
| 288 | TCVN 11935-2:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 2: Yêu cầu và chất lượng |
| 289 | TCVN 11935-3:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 3: Phép thử thời tiết tự nhiên |
| 290 | TCVN 11935-5:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 5: Đánh giá độ thấm nước dạng lỏng |
| 291 | TCVN 11935-6:2018 | Sơn và vecni - Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất - Phần 6: Phép thử thời tiết nhân tạo bằng cách phơi mẫu sử dụng huỳnh quang UV và nước |
| 292 | TCVN 8256:2009 | Tấm thạch cao. Yêu cầu kỹ thuật |
| 293 | TCVN 8654:2011 | Thạch cao và sản phẩm thạch cao - Phương pháp xác định hàm lượng nước liên kết và hàm lượng sunfua trioxit tổng số. |
| 294 | TCVN 12693:2020 | Vật liệu cho mối nối các tấm thạch cao |
| 295 | TCVN 7647:2010 | Cao su lưu hóa. Xác định độ bám dính với sợi kim loại. |
| 296 | TCVN 10103:2013 | Chất dẻo - Tấm polycacbonat (PC) - kiểu loại, kích thước và đặc tính. |
| 297 | TCVN 10672-1:2015 | Chất dẻo - Vật liệu polycacbonat (PC) đúc và đùn. Phần 1: Hệ thống định danh và cơ sở cho yêu cầu kỹ thuật |
| 298 | TCVN 10672-2:2015 | Chất dẻo - Vật liệu polycacbonat (PC) đúc và đùn. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử và xác định tính chất |
| 299 | TCVN 9065:2012 | Vật liệu chống thấm - Sơn nhũ tương bitum |
| 300 | TCVN 9066:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Yêu cầu kỹ thuật. |
| 301 | TCVN 9067-1:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt |
| 302 | TCVN 9067-2:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền chọc thủng động |
| 303 | TCVN 9067-3:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bền nhiệt |
| 304 | TCVN 9067-4:2012 | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh |
| 305 | TCVN 9080-1:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền kéo |
| 306 | TCVN 9080-2:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền nén |
| 307 | TCVN 9080-3:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bám dính |
| 308 | TCVN 9080-4:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 4: Thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng |
| 309 | TCVN 9080-5:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ co và hệ số giãn nở nhiệt |
| 310 | TCVN 9080-6:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định Hệ số hấp thụ nước |
| 311 | TCVN 9080-7:2012 | Vữa bền hóa gốc polyme. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền hóa |
| 312 | TCVN 9407:2014 | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC |
| 313 | TCVN 9408:2014 | Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Yêu cầu kỹ thuật |
| 314 | TCVN 9973:2013 | Vật liệu chèn khe và vết nứt cho mặt đường bê tông xi măng và bê tông nhựa - Phương pháp thử |
| 315 | TCVN 9974:2013 | Vật liệu chèn khe và vết nứt cho mặt đường bê tông xi măng và bê tông nhựa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 316 | TCVN 12692:2020 | Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lỏng sử dụng bên dưới lớp chất kết dính dán gạch ốp lát - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử |
| 317 | TCVN 12638:2021 | Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp - Poly (Vinyl Clorua) không hóa dẻo (PVC-U) |
| 318 | TCVN 7239:2013 | Bột bả tường |
| 319 | TCVN 7951:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 320 | TCVN 7952-1:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ nhớt |
| 321 | TCVN 7952-2:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ chảy xệ |
| 322 | TCVN 7952-3:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 1: Xác định thời gian tạo gel |
| 323 | TCVN 7952-4:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 4: Xác định cường độ kết dính |
| 324 | TCVN 7952-5:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ hấp thụ nước |
| 325 | TCVN 7952-6:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 6: Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng |
| 326 | TCVN 7952-7:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 7: Xác định khả năng thích ứng nhiệt |
| 327 | TCVN 7952-8:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số co ngót sau khi đóng rắn |
| 328 | TCVN 7952-9:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 9: Xác định cường chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy |
| 329 | TCVN 7952-10:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt |
| 330 | TCVN 7952-11:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ liên kết |
| 331 | TCVN 7953:2008 | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông - Quy phạm thi công và nghiệm thu |
| 332 | TCVN 8266:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật. |
| 333 | TCVN 8267-1:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ chảy |
| 334 | TCVN 8267-2:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khả năng đùn chảy |
| 335 | TCVN 8267-3:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ cứng Shore A |
| 336 | TCVN 8267-4:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phấn hoa |
| 337 | TCVN 8267-5:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định thời gian không dính bề mặt |
| 338 | TCVN 8267-6:2009 | Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định cường độ bám dính |
| 339 | TCVN 9190:2012 | Vật liệu cacbua silic - Phương pháp phân tích hóa học |
| 340 | TCVN 11896:2017 | Vật liệu dán tường dạng cuộn. Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo. Yêu cầu kỹ thuật |
| 341 | TCVN 11897:2017 | Vật liệu dán tường dạng cuộn. Xác định kích thước, độ thẳng, khả năng lau sạch và khả năng rửa |
| 342 | TCVN 11898:2017 | Vật liệu dán tường dạng cuộn. Xác định mức thôi nhiễm của các kim loại nặng và một số nguyên tố khác, hàm lượng monome vinyl clorua và formaldehyt phát tán |
| 343 | TCVN 11968:2018 | Bột nhôm dùng để sản xuất bê tông khí - Yêu cầu kỹ thuật |
| 344 | TCVN 9392:2012 | Thép cốt bê tông. Hàn hồ quang. |
| 345 | TCVN 11109:2015 | Cốt Composit Polyme |
| 346 | TCVN 11110:2015 | Cốt Composit Polyme dùng trong kết cấu bê tông và địa kỹ thuật |
| 347 | TCVN 11977:2017 | Thép cốt bê tông. Phương pháp thử và tiêu chí chấp nhận mối nối hàn đối đầu bằng khí áp lực |
| 348 | TCVN 12392-1:2018 | Sợi cho bê tông - Phần 1: Sợi thép |
| 349 | TCVN 12392-2:2019 | Sợi cho bê tông - Phần 1: Sợi polyme |
| **5.2** | **Cấu kiện, kết cấu** |  |
| 350 | TCVN 7575-1:2007 | Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 1: Quy định kỹ thuật |
| 351 | TCVN 7575-2:2007 | Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 2: Phương pháp thử |
| 352 | TCVN 7575-3:2007 | Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 3: Hướng dẫn lắp dựng |
| 353 | TCVN 7888:2014 | Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước |
| 354 | TCVN 8629:2010 | Rung động và chấn động. Hướng dẫn đánh giá phản ứng của cư dân trong các công trình cố định đặc biệt những công trình nhà cao tầng và công trình biển chịu chuyển động lắc ngang tần số thấp (từ 0,063 Hz đến 1 Hz) |
| 355 | TCVN 9113:2012 | Ống bê tông cốt thép thoát nước |
| 356 | TCVN 9116:2012 | Cống hộp bê tông cốt thép |
| 357 | TCVN 9345:2012 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm |
| 358 | TCVN 9347:2012 | Cấu kiện bê tông và bê tông đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải đánh giá độ bền, cứng và chống nứt |
| 359 | TCVN 9366-1:2012 | Cửa đi, cửa sổ. Phần 1: Cửa gỗ |
| 360 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa đi, cửa sổ. Phần 2: Cửa kim loại |
| 361 | TCVN 9384:2012 | Băng chắn nước dùng trong mối nối công trình xây dựng. Yêu cầu sử dụng. |
| 362 | TCVN 9390:2012 | Thép cốt bê tông. Mối nối bằng dập ép ống. Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu |
| 363 | TCVN 9391:2012 | Lưới thép hàn dùng trong Kết cấu bê tông cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu |
| 364 | TCVN 9396:2012 | Cọc khoan nhồi. Xác định tính đồng nhất của bê tông. Phương pháp xung siêu âm |
| 365 | TCVN 9397:2012 | Cọc. Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ |
| 366 | TCVN 9685:2013 | Cọc ván thép cán nóng |
| 367 | TCVN 9686:2013 | Cọc ván thép cán nóng hàn được |
| 368 | TCVN 10332:2014 | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn |
| 369 | TCVN 10333-1:2014 | Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 1: Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi |
| 370 | TCVN 10333-2:2014 | Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 2: Giếng thăm hình hộp |
| 371 | TCVN 10333-3:2014 | Hố ga thoát nước bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 3: Nắp và song chắn rác |
| 372 | TCVN 10333-4:2019 | Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Phần 4: Giếng thăm hình trụ |
| 373 | TCVN 10334:2014 | Bể tự hoại bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn dùng cho nhà vệ sinh |
| 374 | TCVN 10797:2015 | Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn |
| 375 | TCVN 10798:2015 | Tấm bê tông đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường |
| 376 | TCVN 10799:2015 | Gối cống bê tông đúc sẵn |
| 377 | TCVN 10800:2015 | Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Bể lọc chậm và bể chứa nước sinh hoạt |
| 378 | TCVN 11524:2016 | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép |
| 379 | TCVN 12040:2017 | Mương bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn |
| 380 | TCVN 12604-1:2019 | Kết cấu bảo vệ bờ biển - Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 381 | TCVN 12867:2020 | Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép - Yêu cầu kỹ thuật |
| 382 | TCVN 12868:2020 | Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép - Phương pháp thử |
| 383 | TCVN 12869:2020 | Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép - Thi công và nghiệm thu |
| 384 | TCVN 12694:2020 | Hệ khung treo kim loại cho tấm trần - Yêu cầu kỹ thuật về sản xuất, tính năng và phương pháp thử |
| **6** | **SỬA CHỮA VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH** | |
| 1 | TCVN 12041:2017 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực |
| 2 | TCVN 12251:2020 | Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng |
| **7** | **CƠ KHÍ, MÁY XÂY DỰNG** | |
| 1 | TCVN 4087:2012 | Sử dụng máy xây dựng - Yêu cầu chung |
| 2 | TCVN 12856:2020 | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho thiết bị lưu trữ vật liệu rời trong silo, bunke, thùng chứa và phễu chứa |
| 3 | TCVN 9320:2012 | Máy làm đất. Phương pháp thử nghiệm để đo lực kéo trên thanh kéo |
| 4 | TCVN 9321:2012 | Máy làm đất. Phương pháp xác định trọng tâm |
| 5 | TCVN 9322:2012 | Máy làm đất. Phương pháp đo kích thước tổng thể của máy cùng thiết bị công tác |
| 6 | TCVN 9323:2012 | Máy làm đất. Máy xúc lật. Các phương pháp đo các lực gầu xúc và tải trọng lật |
| 7 | TCVN 9324:2012 | Máy làm đất. Máy đào thủy lực. Phương pháp đo lực đào. |
| 8 | TCVN 9325:2012 | Máy làm đất. Phương pháp xác định tốc độ di chuyển |
| 9 | TCVN 9326:2012 | Máy làm đất. Phương pháp đo thời gian dịch chuyển của bộ phận công tác |
| 10 | TCVN 9327:2012 | Máy làm đất. Phương pháp đo khối lượng toàn bộ máy, thiết bị công tác và các bộ phận cấu thành của máy |
| 11 | TCVN 9328:2012 | Máy làm đất. Phương pháp xác định các kích thước quay vòng của máy bánh lốp |
| 12 | TCVN 9329:2012 | Máy làm đất. Máy đào thủy lực. Sức nâng |
| 13 | TCVN 11357-7:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 7: Yêu cầu cho máy cạp |
| 14 | TCVN 11357-8:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 8: Yêu cầu cho máy san |
| 15 | TCVN 11357-9:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 9: Yêu cầu cho máy lắp đặt đường ống |
| 16 | TCVN 11357-10:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 10: Yêu cầu cho máy đào rãnh |
| 17 | TCVN 11357-11:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 11: Yêu cầu cho máy đầm đất và rác thải |
| 18 | TCVN 11357-12:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 12: Yêu cầu cho máy đào truyền động cáp |
| 19 | TCVN 11357-13:2019 | Máy đào và chuyển đất - An toàn - Phần 13: Yêu cầu cho máy đầm lăn |
| 20 | TCVN 4203:1986 | Dụng cụ cầm tay trong xây dựng. Danh mục |
| 21 | TCVN 4204:1986 | Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Tổ chức bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng |
| 22 | TCVN 4517:1988 | Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng. Quy phạm nhận và giao máy trong sửa chữa lớn. Yêu cầu chung |
| 23 | TCVN 5843:2012 | Máy trộn bê tông 250L |
| 24 | TCVN 11358:2016 | Máy vận chuyển, phun, bơm bê tông và vữa xây dựng - Yêu cầu an toàn |
| 25 | TCVN 11359:2016 | Máy và trạm sản xuất hỗn hợp bê tông và vữa xây dựng - Yêu cầu an toàn |
| 26 | TCVN 11360:2016 | Máy đầm và xoa phẳng bê tông - Yêu cầu an toàn |
| 27 | TCVN 11361-1:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung |
| 28 | TCVN 11361-2:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 2: Máy sản xuất gạch block |
| 29 | TCVN 11361-3:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 3: Máy kiểu bàn trượt và bàn xoay |
| 30 | TCVN 11361-4:2016 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 4: Máy sản xuất ngói bê tông |
| 31 | TCVN 11361-5-1:2018 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát - An toàn - Phần 5-1: Máy sản xuất ống bê tông có trục thẳng đứng khi tạo hình |
| 32 | TCVN 11361-5-2:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy sản xuất ống bê tông với trục ở vị trí nằm ngang khi tạo hình |
| 33 | TCVN 11361-5-3:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy sản xuất ống bê tông ứng suất trước |
| 34 | TCVN 11361-5-4:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy bọc ống bê tông |
| 35 | TCVN 11361-6:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Thiết bị cố định và di động cho sản xuất các sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn |
| 36 | TCVN 11361-7:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Thiết bị cố định và di động cho dây chuyền sản xuất các sản phẩm ứng suất trước |
| 37 | TCVN 11361-8:2019 | Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ bê tông và vôi cát - An toàn - Máy và thiết bị sản xuất các sản phẩm xây dựng từ silicat (và hỗn hợp bê tông) |
| 38 | TCVN 12091-1:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 1: Yêu cầu chung |
| 39 | TCVN 12091-2:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn Phần 2: Máy khoan tự hành dùng trong xây dựng, địa kỹ thuật và khai thác mỏ |
| 40 | TCVN 12091-3:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 3: Thiết bị khoan ngang có định hướng (HDD) |
| 41 | TCVN 12091-4:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 4: Thiết bị gia cố nền móng |
| 42 | TCVN 12091-5:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 5: Thiết bị thi công tường trong đất |
| 43 | TCVN 12091-6:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 6: Thiết bị dùng trong công tác khoan phụt |
| 44 | TCVN 12091-7:2018 | Thiết bị khoan và gia cố nền móng - An toàn - Phần 7: Thiết bị bổ sung có thể hoán đổi được |
| 45 | TCVN 12092:2018 | Máy cắt sàn - An toàn |
| 46 | TCVN 12093:2018 | Máy cắt gạch và đá dùng cho công trường xây dựng - An toàn |
| 47 | TCVN 12857:2020 | Máy khoan rút lõi kiểu chân đế - An toàn |
| 48 | TCVN 12858:2020 | Máy cắt đĩa và máy cắt dây di động dùng cho công trường xây dựng - An toàn |
| 49 | TCVN 12859:2020 | Máy đào hầm - Yêu cầu an toàn |
| 50 | TCVN 12860:2020 | Máy đào hầm - Buồng khí áp - Yêu cầu an toàn |
| 51 | TCVN 12861:2020 | Máy đào hầm - Máy đào kiểu đầu cắt và máy đào liên tục - Yêu cầu an toàn |
| 52 | TCVN 12862:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - Yêu cầu an toàn cho máy cưa đá nhiều lưỡi |
| 53 | TCVN 12863:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - Yêu cầu an toàn cho máy cắt bằng dây kim cương |
| 54 | TCVN 12864:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy cắt đá kiểu xẻ rãnh có lưỡi cắt gắn với xích và đai |
| 55 | TCVN 12865:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên - An toàn - Yêu cầu đối với máy hoàn thiện bề mặt |
| 56 | TCVN 12866:2020 | Máy và trạm khai thác và gia công đá tự nhiên An toàn - Yêu cầu đối với máy cắt/phay kiểu cầu, bao gồm cả các loại điều khiển số (NC/CNC) |
| **8** | **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG** | |
| 1 | TCVN 7365:2003 | Không khí vùng làm việc. Giới hạn nồng độ bụi và chất ô nhiễm không khí tại các cơ sở sản xuất xi măng |

**PHỤ LỤC 2.4:**

KẾ HOẠCH BỔ SUNG MỚI TCVN GIAI ĐOẠN 2021-2030  
*(Kèm theo Quyết định số: 390/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**TỔNG 1251 TCVN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Ký hiệu** | **Tên tiêu chuẩn** |
| **1** | **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** | |
| 1 | TCVN | Thuật ngữ cơ bản trong quy hoạch đô thị |
| 2 | TCVN | Thuật ngữ về đô thị thông minh |
| 3 | TCVN | Ký hiệu bản vẽ và quy hoạch xây dựng |
| 4 | TCVN | Nhà và công trình - Từ vựng - Phần 2: Thuật ngữ trong thương lượng và hợp đồng |
| 5 | TCVN | Nhà và công trình - Từ vựng - Phần 3: Thuật ngữ về bền vững |
| 6 | TCVN | Nhà và công trình - Định nghĩa và tính toán các chỉ số diện tích và không gian |
| 7 | TCVN | Cách nhiệt - Từ vựng |
| 8 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà và các bộ phận nhà - Đại lượng vật lý và định nghĩa |
| 9 | TCVN | Sử dụng năng lượng hiệu quả - Thuật ngữ |
| 10 | TCVN | Quản lý môi trường - Từ vựng |
| 11 | TCVN | Sơn và vecsni - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 12 | TCVN | Vôi và đá vôi - Thuật ngữ |
| 13 | TCVN | Thạch cao và các sản phẩm thạch cao - Thuật ngữ |
| 14 | TCVN | Đá tự nhiên - Thuật ngữ, tên gọi |
| 15 | TCVN | Thuật ngữ, định nghĩa của vữa |
| 16 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Bơm bê tông - Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 17 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy trộn bê tông - Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 18 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đầm trong dùng đầm bê tông - Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 19 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Thuật ngữ |
| 20 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Thiết bị phụ trợ - Thuật ngữ, ký hiệu |
| 21 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Thuật ngữ và định nghĩa |
| 22 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Các loại cơ bản - Nhận dạng, thuật ngữ và định nghĩa |
| 23 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Máy ủi - Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 24 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Máy xúc lật - Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 25 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Xe tự đổ - Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 26 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Máy cạp -Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 27 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Máy san -Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 28 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Máy đào thủy lực - Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 29 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Máy đầm lăn - Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 30 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Máy đào tổng hợp - Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 31 | TCVN | Máy và thiết bị xây dựng - Máy phun bê tông - Thuật ngữ và thông số kỹ thuật |
| 32 | TCVN | Xe trộn và vận chuyển bê tông - Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 33 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đánh bóng và hoàn thiện bề mặt bê tông- Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 34 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy phun bê tông loại tĩnh - Phần 1: Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 35 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đầm rung bàn cho người đi bộ điều khiển - Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 36 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đầm giã cho người đi bộ điều khiển - Thuật ngữ và thông số thương mại |
| 37 | TCVN | Năng lượng chất lỏng thủy lực - Bơm, động cơ và bộ truyền tích hợp - Định nghĩa thông số và ký hiệu chữ cái |
| 38 | TCVN | Các bộ phận đường ống - Định nghĩa và lựa chọn DN (kích thước danh nghĩa) |
| 39 | TCVN | Bản vẽ kỹ thuật - Nguyên tắc chung về biểu diễn - Nét vẽ trong bản vẽ xây dựng |
| 40 | TCVN | Bản vẽ xây dựng - Hệ thống ký hiệu - Phần 3. Nhận dạng phòng |
|  |  |  |
| **2** | **QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG** | |
|  | **61** |  |
| **2.1** | **Quy hoạch xây dựng** | |
|  | **36** |  |
| **2.1.1** | **Những vấn đề chung trong QHXD** | |
|  | **2** |  |
| 41 | TCVN | Quy hoạch không gian xanh đô thị |
| 42 | TCVN | Phân loại đất trong quy hoạch xây dựng |
|  |  |  |
| **2.1.2** | **Quy hoạch hệ thống công trình công cộng** | |
|  | **5** |  |
| 43 | TCVN | Quy hoạch hệ thống công trình công cộng đặc biệt (cứu hộ, phòng chống thiên tai) |
| 44 | TCVN | Quy hoạch hệ thống công trình HTXH trong quy hoạch xây dựng |
| 45 | TCVN | Quy hoạch hệ thống trụ sở cơ quan hành chính trong quy hoạch xây dựng |
| 46 | TCVN | Quy hoạch công trình cao tầng |
| 47 | TCVN | Quy hoạch không gian mặt nước trong khu tái thiết và khu đô thị mới |
|  |  |  |
| **2.1.3** | **Quy hoạch nông thôn** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **2.1.4** | **Quy hoạch khu công nghiệp** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **2.1.5** | **Hướng dẫn quy hoạch loại hình đô thị theo xu thế mới** | |
|  | **18** |  |
| 48 | TCVN | Quy hoạch đô thị phát thải carbon thấp |
| 49 | TCVN | Quy hoạch đô thị thông minh |
| 50 | TCVN | Quy hoạch đô thị ứng phó biến đổi khí hậu |
| 51 | TCVN | Quy hoạch đô thị nén |
| 52 | TCVN | Quy hoạch hạ tầng xanh đô thị |
| 53 | TCVN | Quy hoạch sử dụng đất hỗn hợp đa chức năng |
| 54 | TCVN | Quy hoạch và thiết kế đô thị phục vụ cho giao thông phi cơ giới |
| 55 | TCVN | Hướng dẫn quy hoạch tích hợp hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn trong quy hoạch tỉnh |
| 56 | TCVN | Cộng đồng phát triển bền vững |
| 57 | TCVN | Khung tích hợp dữ liệu đô thị cho quy hoạch đô thị thông minh |
| 58 | TCVN | Hướng dẫn về Khung công nghệ và quy trình để lập quy hoạch đô thị thông minh |
| 59 | TCVN | Khung phát triển và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh |
| 60 | TCVN | Hướng dẫn trao đổi và chia sẻ dữ liệu cho hạ tầng cơ sở thông minh |
| 61 | TCVN | Cơ sở dữ liệu quy hoạch xây dựng |
| 62 | TCVN | Hệ thống quản lý nước hiệu quả |
| 63 | TCVN | Chiếu sáng thông minh |
| 64 | TCVN | Giao thông thông minh cho khu vực phát triển mới |
| 65 | TCVN | Giao thông thông minh cho đô thị nén |
|  |  |  |
| **2.1.6** | **Hướng dẫn quy hoạch khu chức năng** | |
|  | **6** |  |
| 66 | TCVN | Quy hoạch khu kinh tế |
| 67 | TCVN | Quy hoạch khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất |
| 68 | TCVN | Quy hoạch khu đào tạo, nghiên cứu |
| 69 | TCVN | Quy hoạch khu du lịch |
| 70 | TCVN | Quy hoạch khu thể dục thể thao |
| 71 | TCVN | Tính toán dân số trong quy hoạch đô thị |
|  |  |  |
| **2.1.7** | **Hướng dẫn thiết kế đô thị** | |
|  | **5** |  |
| 72 | TCVN | Không gian công cộng ven biển - Yêu cầu thiết kế |
| 73 | TCVN | Tuyến phố đi bộ - Yêu cầu thiết kế |
| 74 | TCVN | Khu vực bảo tồn - Yêu cầu thiết kế |
| 75 | TCVN | Quy hoạch - TKĐT đơn vị ở |
| 76 | TCVN | Quy hoạch Khu TOD (phát triển dựa trên GTCC) |
|  |  |  |
| **2.2** | **Hạ tầng kỹ thuật** | |
|  | **25** |  |
| **2.2.1** | **Chuẩn bị kỹ thuật** | |
|  | **2** |  |
| 77 | TCVN | Đánh giá và lựa chọn đất xây dựng đô thị - Yêu cầu thiết kế |
| 78 | TCVN | Cao độ nền xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế |
|  |  |  |
| **2.2.2** | **Giao thông đô thị** | |
|  | **5** |  |
| 79 | TCVN | Đường giao thông cho hệ thống xe buýt nhanh BRT - Yêu cầu thiết kế |
| 80 | TCVN | Hướng dẫn dự báo nhu cầu giao thông trong quy hoạch xây dựng |
| 81 | TCVN | Hướng dẫn đánh giá tác động giao thông cho các dự án xây dựng |
| 82 | TCVN | Hướng dẫn dự báo nhu cầu, quy hoạch bến, bãi đỗ xe trong đô thị |
| 83 | TCVN | Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế |
|  |  |  |
| **2.2.3** | **Hệ thống cấp thoát nước bên ngoài công trình** | |
|  | **11** |  |
| 84 | TCVN | Cống và hệ thống cống thoát nước bên ngoài tòa nhà |
| 85 | TCVN | Khảo sát và đánh giá hệ thống cống và hệ thống thoát nước bên ngoài tòa nhà - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 86 | TCVN | Khảo sát và đánh giá hệ thống cống và hệ thống thoát nước bên ngoài tòa nhà - Phần 2: Kiểm tra bằng hệ thống mã hóa |
| 87 | TCVN | Xây dựng và thử nghiệm các hệ thống thoát nước và rãnh thoát nước |
| 88 | TCVN | Quản lý bùn thải hệ thống thoát nước đô thị |
| 89 | TCVN | Yêu cầu chung cho các thành phần sử dụng trong cống rãnh thoát nước |
| 90 | TCVN | Khớp nối mềm - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật |
| 91 | TCVN | Khớp nối mềm - Phần 2: Đặc tính và thử nghiệm khớp nối, bộ khớp nối và ống lồng nhóm kim loại |
| 92 | TCVN | Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình |
| 93 | TCVN | Cấp nước - Yêu cầu cho hệ thống và bộ phận ngoài nhà |
| 94 | TCVN | Thu gom, tái sử dụng nước mưa, thoát nước đô thị bền vững |
|  |  |  |
| **2.2.4** | **Chất thải rắn - Nghĩa trang** | |
|  | **5** |  |
| 95 | TCVN | Bãi chôn lấp chất thải nguy hại - Yêu cầu thiết kế |
| 96 | TCVN | Bãi chôn lấp chất thải rắn - Yêu cầu thiết kế |
| 97 | TCVN | Thiết kế công trình xử lý CTR bằng phương pháp đốt |
| 98 | TCVN | Cơ sở xử lý chất thải rắn bằng phương pháp sinh học - Yêu cầu thiết kế |
| 99 | TCVN | Trạm trung chuyển chất thải rắn - Yêu cầu thiết kế |
|  |  |  |
| **2.2.5** | **Cấp điện và thông tin liên lạc** | |
|  | **2** |  |
| 100 | TCVN | Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng trong quy hoạch xây dựng - Hướng dẫn thiết kế |
| 101 | TCVN | Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc trong quy hoạch xây dựng - Hướng dẫn thiết kế |
|  |  |  |
| **2.2.6** | **Không gian ngầm** | |
|  | **1** |  |
| 102 | TCVN | Không gian ngầm |
|  |  |  |
| **3** | **KHẢO SÁT VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG** | |
|  | **185** |  |
| **3.1** | **Khảo sát xây dựng** | |
|  | **15** |  |
| 103 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Nhận dạng và phân loại đất nền - Phần 1: Nhận dạng và mô tả |
| 104 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Nhận dạng và phân loại đất nền - Phần 2: Nguyên tắc phân loại |
| 105 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Nhận dạng, mô tả và phân loại đá |
| 106 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 1: Xác định thành phần nước |
| 107 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 2: Xác định khối lượng thể tích |
| 108 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 3: Xác định độ chặt |
| 109 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 4: Xác định thành phần hạt |
| 110 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 5: Nén cố kết |
| 111 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 6: Xác định giới hạn chảy bằng côn |
| 112 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 7: Thử nén nở hông |
| 113 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 8: Thử nén 3 trục không thoát nước không cố kết |
| 114 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 9: Thử nén 3 trục cố kết trên đất bão hòa nước |
| 115 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 10: Thử cắt trực tiếp |
| 116 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 11: Thử thấm |
| 117 | TCVN | Khảo sát và thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm đất trong phòng - Phần 12: Xác định giới hạn chảy và dẻo |
|  |  |  |
| **3.2** | **Thiết kế xây dựng** | |
|  | **170** |  |
| **3.2.1** | **Thiết kế kiến trúc** | |
|  | **39** |  |
| **3.2.1.1** | **Nguyên tắc chung để thiết kế kiến trúc** | |
|  | **2** |  |
| 118 | TCVN | Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng |
| 119 | TCVN | Đường và hè phố - Nguyên tắc cơ bản để xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng |
|  |  |  |
| **3.2.1.2** | **Thiết kế công trình dân dụng** | |
|  | **31** |  |
| **3.2.1.2.1** | **Nhà ở** |  |
|  | **8** |  |
| 120 | TCVN | Nhà ở riêng lẻ - Nhà biệt thự - Yêu cầu thiết kế |
| 121 | TCVN | Nhà ở riêng lẻ - Yêu cầu chung để thiết kế |
| 122 | TCVN | Nhà ở riêng lẻ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả - Hướng dẫn thiết kế |
| 123 | TCVN | Nhà ở riêng lẻ - Nhà tập thể (nhà ở xã hội do cá nhân tự xây dựng) - Yêu cầu thiết kế |
| 124 | TCVN | Nhà ở nông thôn - Yêu cầu thiết kế |
| 125 | TCVN | Nhà ở công vụ - Yêu cầu thiết kế |
| 126 | TCVN | Nhà xã hội tại khu công nghiệp - Yêu cầu thiết kế |
| 127 | TCVN | Nhà chung cư sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả - Hướng dẫn thiết kế |
|  |  |  |
| **3.2.1.2.2** | **Trường học** | |
|  | **5** |  |
| 128 | TCVN | Trường học xanh - Hướng dẫn thiết kế |
| 129 | TCVN | Trường phổ thông có nhiều cấp học - Yêu cầu cơ bản về thiết kế |
| 130 | TCVN | Trường công nhân kỹ thuật (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp) - Yêu cầu thiết kế |
| 131 | TCVN | Trường nghiệp vụ - Yêu cầu thiết kế |
| 132 | TCVN | Trường chuyên biệt - Yêu cầu thiết kế |
|  |  |  |
| **3.2.1.2.3** | **Y tế** |  |
|  | **5** |  |
| 133 | TCVN | Nhà dưỡng lão - Yêu cầu thiết kế |
| 134 | TCVN | Cơ sở khám chữa bệnh y học gia đình - Yêu cầu thiết kế |
| 135 | TCVN | Phòng khám chẩn đoán hình ảnh - Yêu cầu thiết kế |
| 136 | TCVN | Trung tâm bảo trợ xã hội - Yêu cầu thiết kế |
| 137 | TCVN | Bệnh viện tâm thần - Yêu cầu thiết kế |
|  |  |  |
| **3.2.1.2.4** | **Thể thao** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **3.2.1.2.5** | **Văn hóa** |  |
|  | **3** |  |
| 138 | TCVN | Không gian xanh công cộng - Hướng dẫn thiết kế |
| 139 | TCVN | Thư viện - Yêu cầu thiết kế |
| 140 | TCVN | Bảo tàng - Yêu cầu thiết kế |
|  |  |  |
| **3.2.1.2.6** | **Thương mại, dịch vụ** | |
|  | **7** |  |
| 141 | TCVN | Siêu thị - Yêu cầu thiết kế |
| 142 | TCVN | Chợ đầu mối - Yêu cầu thiết kế |
| 143 | TCVN | Bưu điện (Bưu cục) - Yêu cầu thiết kế |
| 144 | TCVN | Nhà hàng - Yêu cầu thiết kế |
| 145 | TCVN | Trung tâm hội nghị - Yêu cầu thiết kế |
| 146 | TCVN | Nhà trưng bày, triển lãm - Yêu cầu thiết kế |
| 147 | TCVN | Trạm sạc điện cho các phương tiện - Yêu cầu thiết kế |
|  |  |  |
| **3.2.1.2.7** | **Trụ sở làm việc** | |
|  | **3** |  |
| 148 | TCVN | Trụ sở tòa án nhân dân các cấp - Yêu cầu thiết kế |
| 149 | TCVN | Nhà văn phòng - Yêu cầu thiết kế |
| 150 | TCVN | Trạm cứu hỏa - Yêu cầu thiết kế |
|  |  |  |
| **3.2.1.2.8** | **Công trình khác (hỗn hợp, đa năng)** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **3.2.1.3** | **Thiết kế nhà sản xuất** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **3.2.1.4** | **Thiết kế công trình cung cấp cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật** | |
|  | **6** |  |
| 151 | TCVN | Cơ sở hỏa táng - Yêu cầu thiết kế |
| 152 | TCVN | Trạm dừng nghỉ đường bộ - Yêu cầu thiết kế |
| 153 | TCVN | Nhà ga hàng không - Yêu cầu thiết kế |
| 154 | TCVN | Nhà ga đường sắt - Yêu cầu thiết kế |
| 155 | TCVN | Nhà ga tàu điện ngầm - Yêu cầu thiết kế |
| 156 | TCVN | Bãi đỗ xe - Yêu cầu thiết kế |
| **3.2.1.5** | **Thiết kế công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **3.2.2** | **Thiết kế kết cấu xây dựng** | |
|  | **63** |  |
| **3.2.2.1** | **Cơ sở thiết kế kết cấu** | |
|  | **1** |  |
| 157 | TCVN | Cơ sở thiết kế kết cấu |
| **3.2.2.2** | **Tải trọng và tác động** | |
|  | **8** |  |
| 158 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-1: Tác động chung - Khối lượng thể tích của vật liệu, trọng lượng bản thân và hoạt tải cho công trình |
| 159 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-2: Tác động chung - Tác động lên kết cấu tiếp xúc với lửa |
| 160 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-4: Tác động chung - Tác động gió |
| 161 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-5: Tác động chung - Tác động nhiệt |
| 162 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-6: Tác động chung - Tác động trong quá trình thi công |
| 163 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-7: Tác động chung - Tác động sự cố |
| 164 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 3: Tác động do cần trục và máy móc |
| 165 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 4: Si lô và bể chứa |
|  |  |  |
| **3.2.2.3** | **Thiết kế kết cấu bê tông** | |
|  | **6** |  |
| 166 | TCVN | Bu lông neo - Neo trong bê tông - Các yêu cầu kỹ thuật, cấu tạo và hướng dẫn tính toán thiết kế |
| 167 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 1-1: Quy định chung và quy định cho nhà |
| 168 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 169 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 3: Kết cấu Si lô và bể chứa |
| 170 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 4: Thiết kế neo để sử dụng trong bê tông |
| 171 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông tính năng siêu cao |
|  |  |  |
| **3.2.2.4** | **Thiết kế kết cấu thép** | |
|  | **19** |  |
| 172 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-1: Quy định chung và quy định cho nhà |
| 173 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-2: Quy định chung - Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 174 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-3: Quy định bổ sung cho cấu kiện và tấm uốn hình nguội |
| 175 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-4: Quy định bổ sung cho thép không gỉ |
| 176 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-5: Cấu kiện tổ hợp từ thép tấm phẳng |
| 177 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-6: Cường độ và ổn định của kết cấu tấm vỏ |
| 178 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1 -7: Cấu kiện tổ hợp từ thép tấm phẳng chịu tải trọng ngoài mặt phẳng |
| 179 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-8: Thiết kế liên kết |
| 180 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-9: Mỏi |
| 181 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-10: Độ dai của vật liệu và tính chất vuông góc với chiều dày |
| 182 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-11: Thiết kế kết cấu có cấu kiện chịu kéo |
| 183 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-12: Quy định bổ sung cho thép tới S700 của EN 1993 |
| 184 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 3-1: Tháp, trụ và ống khói - Tháp và trụ |
| 185 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 3-2: Tháp, trụ và ống khói - Ống khói |
| 186 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 4-1: Si lô |
| 187 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 4-2: Bể chứa |
| 188 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 5: Đường ống |
| 189 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 6: Kết cấu đỡ cần trục |
| 190 | TCVN | Kết cấu thép đỡ ăn ten |
|  |  |  |
| **3.2.2.5** | **Thiết kế kết cấu liên hợp** | |
|  | **2** |  |
| 191 | TCVN | Thiết kế kết cấu liên hợp thép - bê tông - Phần 1-1: Quy định chung và quy định cho nhà |
| 192 | TCVN | Thiết kế kết cấu liên hợp thép - bê tông - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
|  |  |  |
| **3.2.2.6** | **Thiết kế kết cấu gỗ** | |
|  | **2** |  |
| 193 | TCVN | Thiết kế kết cấu gỗ - Phần 1-1: Quy định chung - Quy định thông thường và quy định cho nhà |
| 194 | TCVN | Thiết kế kết cấu gỗ - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
|  |  |  |
| **3.2.2.7** | **Thiết kế kết cấu khối xây** | |
|  | **4** |  |
| 195 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 1-1: Quy định chung cho kết cấu khối xây có cốt và không có cốt |
| 196 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 1-2: Quy định chung - Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 197 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 2: Cân nhắc thiết kế, lựa chọn vật liệu và thi công khối xây |
| 198 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 3: Phương pháp tính đơn giản đối với kết cấu khối xây |
|  |  |  |
| **3.2.2.8** | **Thiết kế địa kỹ thuật** | |
|  | **4** |  |
| 199 | TCVN | Móng cần cẩu tháp - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 200 | TCVN | Thiết kế địa kỹ thuật - Phần 1: Những quy định chung |
| 201 | TCVN | Thiết kế địa kỹ thuật - Phần 2: Khảo sát và thí nghiệm đất nền |
| 202 | TCVN | Móng cọc |
|  |  |  |
| **3.2.2.9** | **Thiết kế công trình chịu động đất** | |
|  | **5** |  |
| 203 | TCVN | Thiết kế công trình chịu động đất: Phần 1 |
| 204 | TCVN | Thiết kế công trình chịu động đất: Phần 3 |
| 205 | TCVN | Thiết kế công trình chịu động đất: Phần 4 |
| 206 | TCVN | Thiết kế công trình chịu động đất: Phần 5 |
| 207 | TCVN | Thiết kế công trình chịu động đất: Phần 6 |
|  |  |  |
| **3.2.2.10** | **Thiết kế kết cấu nhôm** | |
|  | **5** |  |
| 208 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-1: Quy định chung |
| 209 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1 -2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 210 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-3: Kết cấu nhạy với mỏi |
| 211 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-4: Thép tấm tạo hình nguội |
| 212 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-5: Kết cấu tấm vỏ |
|  |  |  |
| **3.2.2.11** | **Thiết kế các loại kết cấu đặc thù** | |
|  | **3** |  |
| 213 | TCVN | Cột điện thép tự đứng dạng tháp rỗng - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 214 | TCVN | Nhà cao tầng - Thiết kế kết cấu bê tông cốt thép |
| 215 | TCVN | Bể chứa chất lỏng bằng thép - Bể chứa trụ đứng đáy phẳng |
|  |  |  |
| **3.2.2.12** | **Thiết kế cấu kiện phi kết cấu, kết cấu không chịu lực** | |
|  | **4** |  |
| 216 | TCVN | Hệ mặt dựng nhôm kính - Tiêu chuẩn kỹ thuật |
| 217 | TCVN | Thiết kế kết cấu vách kính |
| 218 | TCVN | Thiết kế kết cấu FRP |
| 219 | TCVN | Thiết kế kết cấu mảng |
|  |  |  |
| **3.2.3** | **Hệ thống kỹ thuật công trình** | |
|  | **68** |  |
| **3.2.3.1** | **Hệ thống cấp nước, thoát nước** | |
|  | **6** |  |
| 220 | TCVN | Nhà cao tầng - Thiết kế hệ thống cấp thoát nước |
| 221 | TCVN | Specifications for installations inside buildings conveying water for human consumption - Part 1: General |
| 222 | TCVN | Specifications for installations inside buildings conveying water for human consumption - Part 2: Design |
| 223 | TCVN | Specifications for installations inside buildings conveying water for human consumption - Part 3: Pipe sizing - Simplified method |
| 224 | TCVN | Specifications for installations inside buildings conveying water for human consumption - Part 4: Installation |
| 225 | TCVN | Specifications for installations inside buildings conveying water for human consumption - Part 5: Operation and maintenance |
|  |  |  |
| **3.2.3.2** | **Hệ thống cấp điện, chống sét** | |
|  | **9** |  |
| 226 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-702: Requirements for special installations or locations - Swimming pools and fountains |
| 227 | TCVN | Electrical installations of buildings - Part 7-703: Requirements for special installations or locations - Rooms and cabins containing sauna heaters |
| 228 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-704: Requirements for special installations or locations - Construction and demolition site installations |
| 229 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-705: Requirements for special installations or locations - Agricultural and horticultural premises |
| 230 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-706: Requirements for special installations or locations - Conducting locations with restricted movement |
| 231 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-708: Requirements for special installations or locations - Caravan parks, camping parks and similar locations |
| 232 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-709: Requirements for special installations or locations - Marinas and similar locations |
| 233 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-711: Requirements for special installations or locations - Exhibitions, shows and stands |
| 234 | TCVN | Low-voltage electrical installations - Part 7-713: Requirements for special installations or locations - Furniture |
|  |  |  |
| **3.2.3.3** | **Hệ thống chiếu sáng** | |
|  | **15** |  |
| 235 | TCVN | Thiết kế chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng |
| 236 | TCVN | Thiết kế chiếu sáng tự nhiên trong công trình dân dụng |
| 237 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các yêu cầu năng lượng cho chiếu sáng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 1: Mô đun M9 |
| 1216 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các yêu cầu năng lượng cho chiếu sáng - Phần 2: Giải thích và xác minh cho EN 15193-1, Mô đun M9 |
| 1212 | TCVN | Ánh sáng và chiếu sáng - Chiếu sáng nơi làm việc - Nơi làm việc trong nhà |
| 240 | TCVN | Chiếu sáng đường hầm đô thị (cho giao thông cơ giới và người đi bộ, xe đạp) - Yêu cầu thiết kế |
| 241 | TCVN | Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị |
| 242 | TCVN | Thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị |
| 243 | TCVN | Chiếu sáng khẩn cấp |
| 244 | TCVN | Thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài công trình xây dựng |
| 245 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Nhu cầu năng lượng để sưởi ấm và làm mát, nhiệt độ bên trong và tải trọng nhiệt tiềm ẩn và có thể cảm nhận - Phần 1: Quy trình tính toán |
| 246 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Tải trọng nhiệt và nhiệt độ bên trong có thể cảm nhận được và tiềm ẩn - Phần 1: Quy trình tính toán chung |
| 247 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Các chỉ số cho các yêu cầu EPB từng phần liên quan đến cân bằng nhiệt năng và tính năng của vải - Phần 1: Tổng quan về các tùy chọn |
| 248 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Hiệu suất nhiệt dịch của các bộ phận nhà và cấu kiện của nhà - Phần 2: Giải thích và xác minh |
| 249 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Đặc tính nhiệt, năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận và cấu kiện của nhà - Phần 1: Phương pháp tính toán đơn giản về đặc tính năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày cho các thiết bị bảo vệ năng lượng mặt trời kết hợp với kính |
|  |  |  |
| **3.2.3.4** | **Hệ thống thông gió, điều hòa không khí, sưởi ấm** | |
|  | **31** |  |
| 250 | TCVN | Hệ thống thông gió, điều hòa không khí và cấp lạnh - Phần 1: Chế tạo các bộ phận |
| 251 | TCVN | Hệ thống thông gió, điều hòa không khí và cấp lạnh - Phần 2: Lắp đặt và nghiệm thu |
| 252 | TCVN | Nhà và công trình công cộng - Thông số vi khí hậu cho phép trong phòng |
| 253 | TCVN | Hệ thống cấp khí đốt trung tâm trong nhà ở - Tiêu chuẩn thiết kế” |
| 254 | TCVN | Hệ thống cấp khí đốt trung tâm trong nhà ở - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu |
| 255 | TCVN | Thông gió tòa nhà không để ở - Yêu cầu đặc trưng đối với hệ thống thông gió và điều hòa không khí |
| 256 | TCVN | Thông gió tòa nhà - Phương pháp và quy trình thử để nghiệm thu hệ thống thông gió và điều hòa không khí |
| 257 | TCVN | Kiểm soát hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí - Thiết bị kiểm soát khu vực cá nhân điện tử |
| 258 | TCVN | Tính toán thiết kế hệ thống điều hòa không khí theo chế độ không ổn định |
| 259 | TCVN | Hệ thống thông gió cưỡng bức - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 260 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Tính toán sử dụng năng lượng để sưởi ấm và làm mát không gian |
| 261 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 1: Các thông số đầu vào môi trường trong nhà để thiết kế và đánh giá hiệu suất năng lượng của các tòa nhà liên quan đến chất lượng không khí trong nhà, môi trường nhiệt, ánh sáng và âm học |
| 262 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 3: Cho các công trình không phải nhà ở - Yêu cầu về hiệu suất đối với hệ thống thông gió và điều hòa không khí trong phòng |
| 263 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 5-1: Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống thông gió và điều hòa không khí (Mô đun M5-6, M5-8, M6-5, M6-8, M7-5, M7-8) - Phương pháp 1: Phân phối và tạo |
| 264 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 5-2: Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống thông gió (Mô đun M5-6, M5-8, M6-5, M6-8, M7-5, M7-8). Phương pháp 2: Phân phối và tạo |
| 265 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 7: Phương pháp tính toán để xác định tốc độ dòng khí trong các tòa nhà bao gồm cả sự xâm nhập (Mô đun M5-5) |
| 1217 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Thông gió cho các tòa nhà - Phần 15: Tính toán hệ thống làm mát (Mô đun M4-7) - Lưu trữ |
| 267 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 1: Biểu diễn chung và biểu diễn đặc trưng năng lượng |
| 268 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 2: Hệ thống phát xạ không gian (sưởi ấm và làm mát) |
| 269 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 3: Hệ thống phân phối không gian (DHW, sưởi ấm và làm mát) |
| 270 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống - Phần 4-1: Hệ thống sưởi ấm không gian và tạo DHW, hệ thống đốt (nồi hơi, sinh khối) |
| 1217 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà. Phương pháp tính toán yêu cầu năng lượng của hệ thống và hiệu quả của hệ thống. Phần 5: Hệ thống sưởi ấm không gian và hệ thống lưu trữ DHW (không làm mát) |
| 272 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 1: Thông số kỹ thuật cho vách ngăn khói |
| 273 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 2: Thông số kỹ thuật cho quạt thông gió tự nhiên và thoát nhiệt |
| 274 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 3: Thông số kỹ thuật cho quạt thông gió cưỡng bức và thoát nhiệt |
| 275 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 7: Thân ống khói |
| 276 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 8: Van chặn khói |
| 277 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 9: Yêu cầu kỹ thuật cho thiết bị điều khiển |
| 278 | TCVN | Hệ thống kiểm soát khói và nhiệt - Phần 10: Yêu cầu kỹ thuật cho thiết bị đầu ra |
| 279 | TCVN | Thông gió cho nhà - Đo lường hiệu suất và kiểm tra hệ thống thông gió khu nhà ở riêng lẻ |
| 280 | TCVN | Thông gió cho nhà - Thử nghiệm tính năng các bộ phận/sản phẩm cho thông gió nhà ở riêng lẻ - Các bộ phận thông gió gắn ngoài và trong nhà |
|  |  |  |
| **3.2.3.5** | **Hệ thống cách âm, chống ồn, thiết bị âm thanh** | |
|  | **4** |  |
| 281 | TCVN | Mức ồn tối đa cho phép trong công trình công cộng |
| 282 | TCVN | Thiết kế chống ồn cho nhà ở |
| 283 | TCVN | Âm học - Xác định mức công suất âm thanh và mức năng lượng âm thanh của các nguồn tiếng ồn bằng áp suất âm thanh - Phương pháp xác định sự vọng âm trong phòng |
| 284 | TCVN | Âm học - Xác định mức công suất âm thanh của các nguồn tiếng ồn - Hướng dẫn sử dụng các tiêu chuẩn cơ bản |
|  |  |  |
| **3.2.3.6** | **Hệ thống cách nhiệt, chống nóng** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **3.2.3.7** | **Hệ thống thông tin, truyền thông** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **3.2.3.8** | **Hệ thống kỹ thuật khác** | |
|  | **3** |  |
| 285 | TCVN | Hệ thống cấp khí đốt trung tâm trong nhà ở - Phần 1: Yêu cầu thiết kế |
| 286 | TCVN | Hệ thống cấp khí đốt trung tâm trong nhà ở - Phần 2: Thi công và nghiệm thu |
| 287 | TCVN | Hệ thống thu gom rác trong nhà cao tầng |
|  |  |  |
| **4** | **THI CÔNG VÀ AN TOÀN XÂY DỰNG** | |
|  | **114** |  |
| **4.1** | **Thi công** | |
|  | **42** |  |
| **4.1.1** | **Các tài liệu kỹ thuật quản lý chất lượng thi công và nghiệm thu công** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **4.1.2** | **Dung sai trong xây dựng** | |
|  | **1** |  |
| 288 | TCVN | Dung sai trong xây dựng - Cách thể hiện độ chính xác của kích thước |
| **4.1.3** | **Thi công các công tác xây dựng** | |
|  | **5** |  |
| 289 | TCVN | Gia cường nền móng nhà cũ |
| 290 | TCVN | Tổ chức thi công phá dỡ nhà và công trình xây dựng |
| 291 | TCVN | Nhà cao tầng - Kỹ thuật về bơm bê tông |
| 292 | TCVN | Nhà cao tầng - Thi công |
| 293 | TCVN | Hướng dẫn Thi công và Nghiệm thu công tác xây dựng công trình: vỉa hè, đường đi bộ, bãi đỗ xe bằng bê tông tiêu nước |
| **4.1.4** | **Thi công kết cấu bê tông** | |
|  | **2** |  |
| 294 | TCVN | Kết cấu bê tông - Thi công và nghiệm thu |
| 295 | TCVN | Kết cấu bê tông tính năng siêu cao - Thi công và nghiệm thu |
| **4.1.5** | **Thi công kết cấu thép** | |
|  | **2** |  |
| 296 | TCVN | Thi công kết cấu thép và nhôm - Phần 1: Yêu cầu về đánh giá sự phù hợp các bộ phận kết cấu |
| 297 | TCVN | Thi công kết cấu thép và nhôm - Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với kết cấu thép |
| **4.1.6** | **Thi công kết cấu liên hợp** | |
|  | **1** |  |
| 298 | TCVN | Kết cấu liên hợp - Thi công và nghiệm thu |
| **4.1.7** | **Thi công kết cấu gỗ** | |
|  | **1** |  |
| 299 | TCVN | Kết cấu gỗ - Thi công và nghiệm thu |
| **4.1.8** | **Thi công kết cấu khối xây** | |
|  | **1** |  |
| 300 | TCVN | Kết cấu khối xây - Thi công và nghiệm thu |
| **4.1.9** | **Thi công kết cấu nhôm** | |
|  | **1** |  |
| 301 | TCVN | Thi công kết cấu thép và nhôm - Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với kết cấu nhôm |
| **4.1.10** | **Thi công địa kỹ thuật** | |
|  | **27** |  |
| 302 | TCVN | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Nguyên tắc và quy định chung |
| 303 | TCVN | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu - Phần 2: Phân loại vật liệu |
| 304 | TCVN | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu - Phần 3: Quy trình thi công |
| 305 | TCVN | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu - Phần 4: Xử lý đất có vôi và/hoặc chất kết dính thủy lực |
| 306 | TCVN | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu - Phần 5: Kiểm soát chất lượng |
| 307 | TCVN | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu - Phần 6: Công tác cải tạo đất sử dụng thủy lực nạo vét |
| 309 | TCVN | Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu |
| 319 | TCVN | Neo đất - Thi công và nghiệm thu |
| 310 | TCVN | Tường vây - Thi công và nghiệm thu |
| 311 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Tường bằng cọc ván thép |
| 312 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Cọc dẫn |
| 313 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Bơm vữa |
| 314 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Bơm vữa áp lực |
| 315 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Cọc tiết diện nhỏ |
| 316 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Reinforced fill |
| 317 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Đinh đất |
| 318 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Phương pháp trộn sâu |
| 319 | TCVN | Công tác địa kỹ thuật - Xử lý đất nền bằng phương pháp rung sâu |
| 320 | TCVN | Công trình ngầm đô thị - Thi công và nghiệm thu |
| 321 | TCVN | Khoan kích ngầm - Yêu cầu kỹ thuật đối với vỏ ống BTCT dùng cho hệ thống thoát nước |
| 322 | TCVN | Đường ống kỹ thuật ngầm - Yêu cầu thiết kế, thi công, kiểm tra chất lượng và nghiệm thu |
| 323 | TCVN | Cống và Tuynel thoát nước thi công đào ngầm - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu |
| 324 | TCVN | Thi công đào kín và thử nghiệm hệ thống thoát nước |
| 325 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với các bộ phận thoát nước được thiết kế riêng cho thi công đào kín |
| 326 | TCVN | Sử dụng hệ thống ống gang dẻo trong thi công đào ngầm - Thiết kế và lắp đặt |
| 327 | TCVN | Xây dựng đường ống kỹ thuật ngầm bằng phương pháp khoan kích ngầm theo phương ngang |
| 328 | TCVN | Móng bè và móng hộp cho nhà cao tầng - Yêu cầu về thiết kế và thi công |
| **4.1.11** | **Thi công kết cấu bao che, ngăn che** | |
|  | **1** |  |
| 1119 | TCVN | Kết cấu bao che - Thi công và nghiệm thu |
| **4.2** | **An toàn xây dựng** | |
|  | **72** |  |
| **4.2.1** | **Phòng chống cháy nổ công trình** | |
|  | **46** |  |
| 330 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Xác định tốc độ mất khối lượng của vật liệu |
| 331 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tính bắt cháy của sản phẩm xây dựng sử dụng nguồn bức xạ nhiệt; |
| 332 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Phần 2: Xác định tính cháy lan đối với mặt sàn tại mức thông lượng nhiệt 25kWW/m2 |
| 333 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa đối với vật liệu phủ sàn - Phần 1: Xác định ứng xử khi cháy sử dụng nguồn nhiệt bức xạ |
| 334 | TCVN | Nhà cao tầng - Hướng dẫn thiết kế về an toàn cháy |
| 335 | TCVN | Thử nghiệm khả năng chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 9: Yêu cầu riêng đối với bộ phận trần không chịu tải |
| 336 | TCVN | Thử nghiệm khả năng chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 10: Yêu cầu riêng đánh giá hiệu quả của vật liệu bảo vệ chịu lửa cho kết cấu thép |
| 337 | TCVN | Thử nghiệm khả năng chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 11: Yêu cầu riêng khi đánh giá giải pháp bảo vệ chịu lửa cho bộ phận kết cấu thép |
| 338 | TCVN | Thử nghiệm khả năng chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Các bộ phận lắp kính |
| 339 | TCVN | Thử nghiệm khả năng chịu lửa - Cửa đi và cửa chắn - Phần 2: Cửa tầng của thang máy |
| 340 | TCVN | Thử nghiệm khả năng chịu lửa - Các bộ phận của hệ thống kỹ thuật tòa nhà - Phần 1: Chèn bịt lỗ thông |
| 341 | TCVN | Ngăn cháy - Các bộ phận nhà - Phần 1: Ống thông gió |
| 342 | TCVN | Ngăn cháy - Các bộ phận nhà - Phần 2: Ống khói bếp |
| 343 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Cửa đi và cửa chắn ngăn khói - Phần 1: Thử nghiệm xác định độ rò rỉ ở nhiệt độ môi trường bình thường và nhiệt độ môi trường có khói |
| 344 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Xác định tính chất vật liệu bằng thiết bị truyền lửa |
| 345 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Thử nghiệm mô hình nhỏ đối với sản phẩm hoặc hệ thống cách nhiệt dạng ống |
| 346 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Thử nghiệm cho các sản phẩm lát tường và trần ở vị trí góc phòng - Phần 1: Phương pháp thử đối với mô hình phòng nhỏ |
| 347 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tính lan truyền lửa - Phần 4: Thử nghiệm tính cháy lan của ngọn lửa ở quy mô trung bình với mẫu thử đặt theo phương thẳng đứng. |
| 348 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tính lan truyền lửa - Phần 2: Tính lan truyền lửa theo phương ngang trên sản phẩm xây dựng và giao thông đặt thẳng đứng |
| 349 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Thử nghiệm cho sản phẩm bề mặt cho toàn bộ căn phòng - Phần 2: Nền tảng kỹ thuật và hướng dẫn |
| 350 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tốc độ giải nhiệt lượng, sinh khói và mất khối lượng - Phần 1: Tốc độ giải phóng nhiệt lượng (phương pháp côn nhiệt lượng) và tốc độ sinh khói (Đo theo phương pháp động) |
| 351 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tốc độ giải nhiệt lượng, sinh khói và mất khối lượng - Phần 3: Hướng dẫn cách đo |
| 352 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tốc độ giải nhiệt lượng, sinh khói và mất khối lượng - Phần 4: Xác định tốc độ thoát nhiệt ở mức thấp |
| 353 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Tính lan truyền lửa - Phần 2: Hướng dẫn về lan truyền lửa |
| 354 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa đối với mặt trước - Phần 1: Thử nghiệm với mẫu kích thước trung bình |
| 355 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa đối với mặt trước - Phần 2: Thử nghiệm với mẫu kích thước lớn |
| 356 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa đối với sản phẩm - Xác định tổng nhiệt lượng khi cháy (nhiệt trị) |
| 357 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Khả năng bắt cháy của sản phẩm xây dựng dưới tác động trực tiếp của ngọn lửa |
| 358 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Hướng dẫn lựa chọn nền cho sản phẩm xây dựng và giao thông). |
| 359 | TCVN | Sử dụng kết quả thử nghiệm với lửa - Phần 1: Áp dụng kết quả thử nghiệm để dự đoán đặc tính cháy của lớp lót bên trong và các sản phẩm xây dựng khác |
| 360 | TCVN | Sử dụng kết quả thử nghiệm với lửa - Phần 2: Đánh giá nguy cơ cháy của sản phẩm xây dựng |
| 361 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Xác định các thông số nhiệt và lửa của vật liệu, sản phẩm và cấu kiện bằng nhiệt lượng kế kích thước trung bình (ICAL) |
| 362 | TCVN | Thử nghiệm phản ứng với lửa - Độ không tin cậy trong phép đo thử nghiệm với lửa |
| 363 | TCVN | Đánh giá tính độc hại gây chết người của các sản phẩm khí sinh ra khi cháy |
| 364 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Khả năng ứng dụng các thử nghiệm phản ứng với lửa đối với mô hình cháy và kỹ thuật an toàn cháy |
| 365 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Thử nghiệm mô hình dạng hộp với kích thước thu nhỏ |
| 366 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 1: Nguyên tắc chung |
| 367 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 2: Phương pháp hiệu chuẩn sơ bộ |
| 368 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 3: Phương pháp hiệu chuẩn khi thử nghiệm |
| 369 | TCVN | Thử nghiệm chịu lửa - Hiệu chuẩn và sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt - Phần 4: Hướng dẫn sử dụng đầu đo thông lượng nhiệt trong thử nghiệm với lửa |
| 370 | TCVN | Áp dụng mở rộng kết quả từ từ các thử nghiệm chịu lửa - Tường không chịu lực - Phần 2: Block xây và thạch cao |
| 371 | TCVN | Áp dụng mở rộng kết quả từ từ các thử nghiệm chịu lửa - Tường không chịu lực - Phần 3- Vách ngăn nhẹ |
| 372 | TCVN | Áp dụng mở rộng kết quả từ các thử nghiệm chịu lửa - Tường không chịu lực - Phần 4 - Kết cấu lắp kính |
| 373 | TCVN | Áp dụng mở rộng kết quả từ các thử nghiệm chịu lửa - Tường không chịu lực - Phần 5: Kết cấu tấm Metal sandwich |
| 374 | TCVN | Áp dụng mở rộng kết quả từ các thử nghiệm chịu lửa - Tường không chịu lực - Phần 6: Curtain walling |
| 375 | TCVN | Áp dụng mở rộng kết quả từ các thử nghiệm chịu lửa - Trần không chịu lực - Phần 7: Metal sandwich panel construction |
| **4.2.2** | **An toàn xây dựng** | |
|  | **26** |  |
| 376 | TCVN | Yêu cầu an toàn giàn giáo |
| 377 | TCVN | Sàn nâng di động xây dựng - Thiết kế, tính toán, yêu cầu an toàn và phương pháp thử nghiệm |
| 378 | TCVN | Cây chống thép dạng ống lồng điều chỉnh được - Thông số sản phẩm, thiết kế và đánh giá bằng tính toán và thử nghiệm |
| 379 | TCVN | Nhà ở và công trình - An toàn trong phá dỡ, di chuyển nhà và công trình |
| 380 | TCVN | Thang di động và giàn giáo thép lắp ghép từ các bộ phận chế tạo sẵn - Các yêu cầu về vật liệu, kích thước, tải trọng thiết kế, an toàn và các đặc tính kỹ thuật |
| 381 | TCVN | Thiết bị làm việc tạm thời - Lưới an toàn - Phần 1: Yêu cầu an toàn, Phương pháp thử |
| 382 | TCVN | Thiết bị làm việc tạm thời - Lưới an toàn - Phần 2: Yêu cầu an toàn đối với thiết bị định vị, Phương pháp thử cho bộ giới hạn định vị. |
| 383 | TCVN | Giáo mặt tiền làm bằng cấu kiện chế tạo sẵn - Phần 1: Thông số kỹ thuật của sản phẩm |
| 384 | TCVN | Giáo mặt tiền làm bằng cấu kiện chế tạo sẵn - Phần 2: Phương pháp đặc biệt thiết kế kết cấu |
| 385 | TCVN | Thiết bị làm việc tạm thời - Tháp chịu lực của các cấu kiện chế tạo sẵn - Phương pháp đặc biệt thiết kế kết cấu |
| 386 | TCVN | Hệ thống bảo vệ cạnh tạm thời - Đặc điểm kỹ thuật sản phẩm-Phương pháp thử |
| 387 | TCVN | Dầm ván khuôn gỗ chế tạo sẵn - Yêu cầu, phân loại và đánh giá |
| 388 | TCVN | Các hệ thống chống đỡ thủy lực vận hành thủ công để hỗ trợ công tác chuẩn bị - Phần 1: Thông số kỹ thuật của sản phẩm |
| 389 | TCVN | Các hệ thống chống đỡ thủy lực vận hành thủ công để hỗ trợ công tác chuẩn bị - Phần 2: Đánh giá bằng tính toán hoặc thử nghiệm |
| 390 | TCVN | Cột chống bằng hợp kim nhôm dạng ống lồng có thể điều chỉnh - Thông số kỹ thuật của sản phẩm, thiết kế và đánh giá bằng tính toán và thử nghiệm |
| 391 | TCVN | Hệ cột chống ván khuôn - Yêu cầu kỹ thuật và thiết kế chung |
| 392 | TCVN | Giàn giáo - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và tính toán |
| 393 | TCVN | Giàn giáo - Phần 2: Thông tin vật liệu |
| 394 | TCVN | Giàn giáo - Phần 3: Thử nghiệm |
| 395 | TCVN | Giàn giáo - Phần 4: Lưới bảo vệ, yêu cầu kỹ thuật và tính toán |
| 396 | TCVN | Khớp nối, và tấm đế để sử dụng trong giàn giáo và ván khuôn - Phần 1: Khớp nối cho ống - Yêu cầu kỹ thuật và quy trình thử nghiệm |
| 397 | TCVN | Khớp nối, và tấm đế để sử dụng trong giàn giáo và ván khuôn - Phần 2: Khớp nối đặc biệt - Yêu cầu kỹ thuật và quy trình thử nghiệm |
| 398 | TCVN | Khớp nối, và tấm đế để sử dụng trong giàn giáo và ván khuôn - Phần 3: Tấm đế trơn và ống lót - Yêu cầu kỹ thuật và quy trình thử nghiệm |
| 399 | TCVN | Ống thép rời dùng cho giàn giáo ống có khớp nối - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp |
| 400 | TCVN | Lập kế hoạch, thiết kế, lắp dựng và sử dụng giàn giáo treo - Quy tắc thực hành |
| 401 | TCVN | Quy tắc thực hành sử dụng an toàn vận thăng xây dựng |
|  |  |  |
| **5** | **VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG** | |
|  | **718** |  |
| **5.1** | **Vật liệu** |  |
|  | **661** |  |
| **5.1.1** | **Xi măng và vôi** | |
|  | **46** |  |
| **5.1.1.1** | **Xi măng** |  |
|  | **38** |  |
| 402 | TCVN | Xi măng - Phần 1: Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp đối với xi măng thông dụng |
| 403 | TCVN | Xi măng - Phần 2: Đánh giá và kiểm tra ổn định chất lượng |
| 404 | TCVN | Xi măng - Phần 5: Xi măng pooc lăng đa cấu từ CEM II/C-M và Xi măng đa cấu tử CEM VI |
| 405 | TCVN | Xi măng - Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp cho xi măng tỏa nhiệt rất thấp |
| 406 | TCVN | Xi măng canxi aluminate - Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận |
| 407 | TCVN | Xi măng sunphat - Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp |
| 408 | TCVN | Xi măng và các vật liệu cho giếng khoan dầu khí - Yêu cầu kỹ thuật |
| 409 | TCVN | Xi măng xây trát - Phần 1: Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp |
| 420 | TCVN | Xi măng xây trát - Phần 2: Phương pháp thử |
| 411 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định cường độ |
| 412 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 2: Phân tích thành phần hóa |
| 413 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định thời gian đông kết và độ ổn định |
| 414 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 5: Thí nghiệm hoạt tính puzolan cho xi măng puzolan |
| 415 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ mịn |
| 416 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 7: Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu xi măng |
| 417 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 8: Nhiệt thủy hóa - Phương pháp bán đoạn nhiệt |
| 418 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 9: Nhiệt thủy hóa - Phương pháp hòa tan |
| 419 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định hàm lượng crôm (VI) hòa tan trong nước của xi măng |
| 420 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 11: Nhiệt thủy hóa - Phương pháp đẳng nhiệt đo nhiệt lượng dẫn nhiệt |
| 421 | TCVN | Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa của xi măng sử dụng nhiệt lượng kế đẳng nhiệt |
| 402 | TCVN | Xi măng - Độ chảy tỏa của vữa xi măng |
| 423 | TCVN | Xi măng - Xác định độ co hóa học của hồ xi măng |
| 424 | TCVN | Xi măng - Hướng dẫn đo các tính chất lưu biến của hồ xi măng sử dụng lưu biến kế quay |
| 425 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Hoạt tính thủy lực của xi măng xỉ bằng phản ứng với kiềm |
| 426 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ cứng sớm của xi măng |
| 427 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ co và độ nở cho xi măng giếng khoan trong điều kiện áp suất khí quyển |
| 1057 | TCVN | Phương pháp thử tiêu chuẩn để xác định định lượng các pha trong clanhke xi măng poóc-lăng bằng quy trình kính hiển vi đếm điểm |
| 429 | TCVN | Tro bay làm nguyên liệu thay thế sét cho sản xuất clanhke xi măng pooc lăng |
| 430 | TCVN | Tro bay nhiệt điện cho sản xuất xi măng - Yêu cầu kĩ thuật và Phương pháp thử |
| 431 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với đá vôi mịn sử dụng với xi măng pooc lăng |
| 432 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật của vật liệu puzolan dùng cho xi măng pooc lăng - Phần 1: Puzolan tự nhiên và puzolan tự nhiên nung |
| 433 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật của vật liệu puzolan dùng cho xi măng pooc lăng - Phần 2: Puzolan tự nhiên nung hoạt tính cao |
| 434 | TCVN | Phụ gia chức năng cho sản xuất xi măng |
| 435 | TCVN | Xỉ thép làm phụ gia khoáng cho xi măng |
| 436 | TCVN | Xỉ thép làm nguyên liệu cho sản xuất clanhke xi măng pooc lăng |
| 437 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với các chất kết dính bổ sung (SCM) |
| 438 | TCVN | Phương pháp thử độ hoạt tính thủy của xỉ nghiền bằng phản ứng với kiềm |
| 439 | TCVN | Tro đáy nhiệt điện làm phụ gia khoáng cho xi măng |
|  |  |  |
| **5.1.1.2** | **Vôi** |  |
|  | **8** |  |
| 440 | TCVN | Vôi xây dựng - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận |
| 441 | TCVN | Vôi xây dựng - Phương pháp thử |
| 442 | TCVN | Vôi cho kết cấu - Yêu cầu kỹ thuật |
| 443 | TCVN | Vôi thủy cho kết cấu - Yêu cầu kỹ thuật |
| 444 | TCVN | Vôi cho vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 445 | TCVN | Vôi cho hoàn thiện - Yêu cầu kỹ thuật |
| 446 | TCVN | Tro bay và puzolan sử dụng với vôi để ổn định đất - Yêu cầu kỹ thuật |
| 447 | TCVN | Vôi dùng với puzolan - Yêu cầu kỹ thuật |
|  |  |  |
| **5.1.2** | **Bê tông và sản phẩm liên quan** | |
|  | **272** |  |
| **5.1.2.1** | **Bê tông** |  |
|  | **77** |  |
| **5.1.2.1.1** | **Bê tông thông thường** | |
|  | **44** |  |
| 448 | TCVN | Bê tông - Yêu cầu kỹ thuật, tính năng, sản xuất và đánh giá phù hợp |
| 449 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 1: Lấy mẫu và các máy móc chung |
| 450 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 2: Thử độ sụt |
| 451 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 3: Thử độ cứng Vebe |
| 452 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 4: Độ lèn chặt |
| 453 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 5: Bàn chảy |
| 454 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 6: Khối lượng thể tích |
| 455 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 7: Hàm lượng bọt khí - Phương pháp áp lực |
| 456 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 8: Bê tông tự đầm - Thử nghiệm chảy xòe |
| 457 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 9: Bê tông tự đầm - Thử nghiệm phễu V |
| 458 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 10: Bê tông tự đầm - Thử hộp L |
| 459 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 11: Bê tông tự đầm - Thử nghiệm phân tầng bằng sàng |
| 460 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 11: Bê tông tự đầm - Thử vòng J |
| 461 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 1: Hình dạng, kích thước và các yêu cầu khác đối với mẫu thử và khuôn đúc |
| 462 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 2: Lấy mẫu và bảo dưỡng mẫu để thử nghiệm cường độ |
| 463 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 3: Cường độ chịu nén của mẫu thử |
| 464 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 4: Cường độ chịu nén - Yêu cầu kỹ thuật đối với máy thử |
| 465 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 5: Cường độ chịu uốn của mẫu thử |
| 466 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 6: Cường độ chịu kéo khi bửa của mẫu thử |
| 467 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 7: Khối lượng thể tích của bê tông đóng rắn |
| 468 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 8: Chiều sâu thâm nhập của nước dưới áp lực |
| 469 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định độ bền các bon nát hóa của bê tông tại mức các bon đioxit khí quyển |
| 470 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định độ kháng clorua của bê tông, khuếch tán đơn hướng |
| 471 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định độ bền các bon nát hóa của bê tông - Phương pháp các bon nát hóa gia tốc |
| 472 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định mô đun đàn hồi cát tuyến khi nén |
| 473 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 14: Phương pháp bán đoạn nhiệt xác định nhiệt tỏa của bê tông trong quá trình đóng rắn |
| 474 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 15: Phương pháp đoạn nhiệt xác định nhiệt tỏa của bê tông trong quá trình đóng rắn |
| 475 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định co ngót của bê tông |
| 476 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 17: Xác định từ biến của bê tông khi nén |
| 477 | TCVN | Ăn mòn hóa học bê tông - Xác định hàm lượng cacbon dioxit gây ăn mòn trong nước |
| 478 | TCVN | Bê tông - Phương pháp xác định điện trở suất |
| 479 | TCVN | Bê tông - Phương pháp xác định tốc độ thấm nước |
| 480 | TCVN | Bê tông - Xác định hệ số khuếch tán ion clo bằng phương pháp giá tốc thấm ion clo |
| 481 | TCVN | Bê tông - Phương pháp xác định chiều sâu cacbonat |
| 482 | TCVN | Bê tông nặng - Yêu cầu kỹ thuật thành phần và chế tạo |
| 483 | TCVN | Phương pháp đo độ dẫn điện của bê tông |
| 484 | TCVN | Xác định clo hòa tan trong axit của vữa và bê tông |
| 485 | TCVN | Xác định clo hòa tan trong nước của vữa và bê tông |
| 486 | TCVN | Phương pháp thử xác định thay đổi chiều dài của bê tông do phản ứng kiềm-silic |
| 487 | TCVN | Phương pháp thử xác định thay đổi chiều dài của bê tông do phản ứng kiềm-đá cacbonat hóa |
| 488 | TCVN | Chỉ dẫn giảm thiểu nguy cơ xảy ra phản ứng kiềm cốt liệu trong bê tông |
| 489 | TCVN | Bê tông tro bay - Yêu cầu thiết kế thành phần, thi công và nghiệm thu |
| 490 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử nghiệm thúc đẩy cacbonat hóa |
| 491 | TCVN | Hướng dẫn kiểm tra bê tông đã đóng rắn bằng hiển vi điện tử quét |
| 492 | TCVN | Xác định khối lượng thể tích bê tông, kể cả bê tông đầm lăn - Phương pháp hạt nhân |
| 493 | TCVN | Bê tông đầm lăn - Phương pháp thử độ quánh và khối lượng thể tích bằng bàn rung |
| 494 | TCVN | Phương pháp thử cường độ liên kết bê tông đầm lăn và bê tông khác (Thử tải điểm) |
| 495 | TCVN | Chế tạo mẫu bê tông đầm lăn khuôn trụ búa rung |
| 496 | TCVN | Chế tạo mẫu bê tông đầm lăn khuôn trụ tại bàn rung |
| 497 | TCVN | Phân tầng thống kê của bê tông tự đầm - Phương pháp thử |
| 498 | TCVN | Độ sụt côn của bê tông tự đầm - Phương pháp thử |
| 499 | TCVN | Khả năng thoát của bê tông tự đầm. Phương pháp thử ống J |
| 500 | TCVN | Đánh giá nhanh phân tầng bê tông tự đầm - Phương pháp xuyên |
| 501 | TCVN | Hướng dẫn chế tạo mẫu thử bê tông tự đầm |
| 502 | TCVN | Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thử từ thí nghiệm bê tông phun |
| 503 | TCVN | Cấp phối cho bê tông phun - Yêu cầu kỹ thuật |
| 504 | TCVN | Hướng dẫn lấy mẫu bê tông phun |
| 505 | TCVN | Vật liệu cho bê tông phun - Yêu cầu kỹ thuật |
| 506 | TCVN | Cấp phối trộn sẵn cho bê tông phun - Yêu cầu kỹ thuật |
| 507 | TCVN | Lấy mẫu lõi bê tông phun - Phương pháp thử |
| 508 | TCVN | Phương pháp thử khối lượng thể tích và hàm lượng bọt khí bê tông tươi lỗ rỗng lớn |
| 509 | TCVN | Tốc độ thoát nước của bê tông rỗng đổ tại chỗ - Phương pháp thử |
| 510 | TCVN | Phương pháp xác định tiềm năng phân tầng của bê tông độ rỗng lớn |
| 511 | TCVN | Bê tông cốt sợi tính năng siêu cao - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 512 | TCVN | Bê tông cốt sợi - Cường độ dư trung bình - Phương pháp thử |
| 513 | TCVN | Bê tông cốt sợi - Độ bền uốn - Phương pháp thử |
| 514 | TCVN | Phương pháp đánh giá nứt co của bê tông gia cường sợi (khuôn thép) |
| 515 | TCVN | Phương pháp đánh giá nứt co của bê tông gia cường sợi (Phương pháp dầm ba điểm) |
| 516 | TCVN | Phương pháp thử đặc tính uốn của bê tông gia cường sợi thủy tinh thành mỏng |
| 517 | TCVN | Phương pháp thử khối lượng thể tích đổ đống khô và ướt, hút nước và xốp biểu kiến của thành mỏng bê tông gia cường sợi thủy tinh |
| 518 | TCVN | Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thí nghiệm uốn và rửa trôi bê tông gia cường sợi thủy tinh |
| 519 | TCVN | Phương pháp xác định hàm lượng sợi thủy tinh trong bê tông gia cường sợi thủy tinh |
| 520 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật cho phụ gia hóa học sử dụng để chế tạo bê tông có độ chảy. |
| 521 | TCVN | Phương pháp thử xác định thời gian chảy của bê tông cốt sợi qua côn độ sụt cải tiến. |
| 522 | TCVN | Phương pháp thử nghiệm xác định khả năng bảo vệ chống ăn mòn của cốt thép trong bê tông khí chưng áp và bê tông cốt liệu nhẹ có cấu trúc hở |
| 523 | TCVN | Phương pháp thử - Lấy mẫu và thí nghiệm mẫu bê tông nhẹ cách nhiệt để xác định cường độ |
| 524 | TCVN | Phương pháp xác định khối lượng riêng của bê tông nhẹ chịu lực |
|  |  |  |
| **5.1.2.2** | **Vật liệu Bảo vệ và sửa chữa bê tông** | |
|  | **84** |  |
| 525 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 1: Definitions |
| 526 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 2: Surface protection Systems for concrete |
| 527 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 3: Structural and non-structural repair |
| 528 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 4: Structural bonding |
| 529 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 5: Concrete injection |
| 530 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 6: Anchoring of reinforcing steel bar |
| 531 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 7: Reinforcement corrosion protection |
| 532 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 8: Quality control and Assessment and verification of the constancy of performance (AVCP) |
| 533 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 9: General principles for the use of Products and Systems |
| 534 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa bê tông - Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và đánh giá sự phù hợp - Phần 10: Site application of Products and Systems and quality control of the works |
| 535 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Measurement of bond strength by pulI-off |
| 536 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of tensile strength development for polymers |
| 537 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of creep under sustained tensile load for synthetic resin products (PC) for the anchoring of reinforcing bars |
| 538 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Reference concretes for testing |
| 539 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Infrared analysis |
| 540 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of the coefficient of thermal expansion |
| 541 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of injectability and splitting test |
| 542 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Tests to measure the suitability of structural bonding agents for application to concrete surface |
| 543 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Reactive functions related to epoxy resins - Part 1: Determination of epoxy equivalent |
| 544 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Receive functions related to epoxy resins - Part 2: Determination of amine functions using the total basicily number |
| 595 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Testing of anchoring products by the pull-out method |
| 546 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of adhesion steel-to-steel for characterisation of structural bonding agents |
| 547 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of open time |
| 548 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of compressive strength of repair mortar |
| 549 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Granulometry analysis - Part 1: Test method for dry components of premixed mortar |
| 550 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Granulometry analysis - Part 2: Test method for fillers for polymer bonding agents |
| 551 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of glass transition temperatures of polymers |
| 552 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of slant shear strength |
| 553 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Part 1: Determination of linear shrinkage for polymers and surface protection systems (SPS) |
| 554 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Part 2: Shrinkage of crack injection products based on polymer binder: volumetric shrinkage |
| 555 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Part 3: Determination of early age linear shrinkage for structural bonding agents |
| 556 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Part 4: Determination of shrinkage and expansion |
| 557 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Part 1: Adhesion and elongation capacity of injection products with limited ductility |
| 558 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Part 2: Determination of the adhesion of injection products, with our without thermal cycling - Adhesion by tensile bond strength |
| 559 | TCVN | Products and systems for the protection and repair of concrete structures - Test methods - Part 3: Determination of the adhesion of injection products, with or without thermal cycling - Slant shear method |
| 560 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of adhesion concrete to concrete |
| 561 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Compatibility of injection products - Part 1: Compatibility with concrete |
| 562 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Compatibility of injection products - Part 3: Effect of injection products on elastomers |
| 563 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of resistance of capillary absorption |
| 564 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of thixotropy of products for protection of reinforcement |
| 565 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of stiffening time |
| 566 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of resistance to carbonation |
| 567 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of workability - Part 1: Test for flow of thixotropic mortars |
| 568 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of workability - Part 2: Test for flow of grout or mortar |
| 569 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of workability - Part 3: Test for flow of repair concrete |
| 570 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of workability - Part 4: Application of repair mortar overhead |
| 571 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Measurement of chloride ion ingress |
| 572 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of modulus of elasticity in compression |
| 573 | TCVN | Products and systems for the protection and repair of concrete structures - Test methods - Resistance to severe chemical attack |
| 574 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Compatibility on wet concrete |
| 575 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Drying test for hydrophobic impregnation |
| 576 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Water absorption and resistance to alkali for hydrophobic impregnations |
| 577 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of loss of mass of hydrophobic impregnated concrete after freeze-thaw salt stress |
| 578 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of creep in compression for repair products |
| 579 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of thermal compatibility - Part 1: Freeze-thaw cycling with de-icing salt immersion |
| 580 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of thermal compatibility - Part 2: Thunder-shower cycling (thermal shock) |
| 581 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of thermal compatibility - Part 3: Thermal cycling without de-icing salt impact |
| 582 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of thermal compatibility - Part 4: Dry thermal cycling |
| 583 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of thermal compatibility - Part 5: Resistance to temperature shock |
| 584 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of the durability of structural bonding agents |
| 585 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of fatigue under dynamic loading - Part 1: During cure |
| 586 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of fatigue under dynamic loading - Part 2: After hardening |
| 587 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of watertightness of injected cracks without movement in concrete |
| 588 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of time of efflux of cementitious injection products |
| 589 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of the expansion ratio and expansion evolution |
| 590 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of the filtration stability |
| 591 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Volume and weight changes of injection products after air drying and water storage cycles |
| 592 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of chloride content in hardened concrete |
| 593 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Determination of carbonation depth in hardened concrete by the phenolphthalein method |
| 594 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Corrosion protection test |
| 595 | TCVN | Sản phẩm và hệ sản phẩm bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử - Shear adhesion of coated steel to concrete (pull-out test) |
| 596 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử cho vữa sửa chữa |
| 597 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định chống ăn mòn xâm thực hóa học khắc nghiệt |
| 598 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định tương thích với nhiệt |
| 599 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định thâm nhập clorua |
| 600 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định khả năng bảo vệ cốt thép khỏi ăn mòn |
| 601 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định độ bền lâu của phụ gia kết dính |
| 602 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định hàm lượng clorua trong bê tông |
| 603 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử kéo nhổ bê tông |
| 604 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử xác định thành phần của vữa khô trộn sẵn |
| 605 | TCVN | Vật liệu bảo vệ và sửa chữa kết cấu bê tông - Phương pháp thử với phụ gia đầy chất kết dính polyme |
| 606 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với vật liệu tấm phủ dưỡng hộ bê tông |
| 607 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với màng lỏng dưỡng hộ bê tông |
| 608 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với màng lỏng có tính chất đặc biệt để dưỡng hộ và gắn kết bê tông |
|  |  |  |
| **5.1.2.3** | **Cốt liệu cho bê tông và vữa** | |
|  | **64** |  |
| 609 | TCVN | Cốt liệu cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 610 | TCVN | Cốt liệu nhẹ cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 611 | TCVN | Cốt liệu cho vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 612 | TCVN | Cốt liệu - Đánh giá và xác nhận độ ổn định chất lượng - Thí nghiệm và kiểm soát chất lượng tại nhà máy |
| 613 | TCVN | Cốt liệu - Các phương pháp thử tính chất chung - Phần 1: Phương pháp lấy mẫu |
| 614 | TCVN | Cốt liệu - Các phương pháp thử tính chất chung - Phần 2: Phương pháp giảm mẫu thử phòng thí nghiệm |
| 615 | TCVN | Cốt liệu - Các phương pháp thử tính chất chung - Phần 3: Quy trình và thuật ngữ để mô tả thạch học đơn giản |
| 616 | TCVN | Cốt liệu - Các phương pháp thử tính chất chung - Phần 5: Dụng cụ chung và hiệu chuẩn |
| 617 | TCVN | Cốt liệu - Các Phương pháp thử tính chất chung - Phần 6: Định nghĩa độ lặp và tái lập |
| 618 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 1: Phương pháp sàng |
| 619 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 2: Xác định phân bố cỡ hạt - Sàng thử nghiệm, kích thước lỗ sàng danh định |
| 620 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 3: Xác định hình dạng hạt - Chỉ số hạt thoi dẹt |
| 621 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 4: Xác định hình dạng hạt - Chỉ số hình dạng |
| 622 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 5: Xác định tỷ lệ hạt dập vỡ và bề mặt vỡ của cốt liệu lớn |
| 623 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 6: Đánh giá đặc tính bề mặt - Hệ số chảy của cốt liệu |
| 624 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 7: Xác định hàm lượng vỏ sò - Tỷ lệ vỏ sò trong cốt liệu lớn |
| 625 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 8: Đánh giá độ mịn - Thử nghiệm đương lượng cát |
| 626 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 9: Đánh giá độ mịn - Thử nghiệm xanh metylen |
| 627 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 10: Đánh giá độ mịn - Thành phần hạt của cốt liệu độn (phương pháp phun khí) |
| 628 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 11: Thử nghiệm phân loại thành phần cốt liệu lớn tái chế |
| 629 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 1: Xác định độ bền mài mòn (micro-Deval) |
| 630 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 2: Phương pháp xác định độ kháng dập vỡ |
| 631 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 3: Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng |
| 632 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 4: Xác định độ hổng của chất độn khô đầm chặt |
| 633 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 5: Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp sấy khô trong lò thông khí |
| 634 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 6: Xác định mật độ hạt và độ hút nước |
| 635 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 7: Xác định khối lượng riêng của hạt chất độn - Phương pháp Pyknomet |
| 636 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 8: Xác định chỉ số đánh bóng đá |
| 637 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 9: Xác định khả năng kháng mài mòn do lốp đinh - Phương pháp Nordic |
| 638 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 10: Xác định chiều cao hút nước |
| 639 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ lý và vật lý - Phần 11: Xác định khả năng nén và cường độ nén không nở hông của cốt liệu nhẹ |
| 640 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 1: |
| 641 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 2: Thử nghiệm sunphat magie |
| 642 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 3: Boiling test for Sonnenbrand basalt |
| 643 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 4: Xác định độ co khô |
| 644 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 5: Xác định độ bền sốc nhiệt |
| 645 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 6: Xác định độ bền băng giá |
| 646 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 7: Xác định độ bền băng giá của cốt liệu nhẹ |
| 647 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 8: Xác định khả năng chống phân rã của cốt liệu nhẹ |
| 648 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 1: Phân tích hóa |
| 649 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 3: Phương pháp chuẩn bị dịch lọc từ cốt liệu |
| 650 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 4: Xác định khả năng hút nước của chất độn cho hỗn hợp bitum |
| 651 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 5: Xác định hàm lượng clorua tan trong axit) |
| 652 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 6: Xác định ảnh hưởng của nước chiết cốt liệu tái chế đến thời gian bắt đầu đông kết của xi măng |
| 653 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 7: Xác định hàm lượng mất khi nung của cốt liệu tro đáy đốt rác sinh hoạt |
| 654 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 8: Thử nghiệm phân loại xác định hàm lượng kim loại trong cốt liệu tro đáy đốt rác sinh hoạt |
| 655 | TCVN | Cát nhiễm mặn cho bê tông và vữa |
| 656 | TCVN | Cốt liệu xỉ lò cao cho bê tông |
| 657 | TCVN | Cốt liệu xỉ thép cho bê tông |
| 658 | TCVN | Cốt liệu nhẹ cho gạch bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 659 | TCVN | Cốt liệu nhẹ cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 660 | TCVN | Cốt liệu nhẹ cho bê tông cách nhiệt. Yêu cầu kỹ thuật |
| 661 | TCVN | Phương pháp xác định hiệu quả của puzolan hay xỉ lò cao ngăn chặn nở dư của bê tông do phản ứng kiềm silic |
| 662 | TCVN | Danh mục cốt liệu sử dụng cho bê tông cản xạ |
| 663 | TCVN | Chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng xỉ luyện gang, xỉ thép làm vật liệu xây dựng |
| 664 | TCVN | Cốt liệu xỉ đồng, xỉ niken cho bê tông |
| 665 | TCVN | Xác định độ hổng trong cốt liệu mịn không đầm |
| 666 | TCVN | Phương pháp thử ảnh hưởng của tạp chất hữu cơ trong cát đến cường độ của vữa |
| 667 | TCVN | Phương pháp thử bền của cốt liệu bằng cách sử dụng sunphat Nari hay sunphat Mage |
| 668 | TCVN | Xác định vật liệu mịn hơn sàng lỗ 75 μm trong cốt liệu khoáng khi rửa |
| 669 | TCVN | Xác định hạt nhẹ trong cốt liệu |
| 670 | TCVN | Phương pháp xác định hoạt tính kiềm tiềm năng của cốt liệu đá vôi (Phương pháp trụ đá) |
| 671 | TCVN | Phương pháp xác định thay đổi chiều dài bê tông do phản ứng đá cacbonat kiềm |
| 672 | TCVN | Phương pháp xác định thay đổi chiều dài bê tông do phản ứng kiềm silic |
|  |  |  |
| **5.1.2.4** | **Phụ gia cho bê tông và vữa** | |
|  | **47** |  |
| 673 | TCVN | Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa - Silica Fume và Tro trấu nghiền mịn |
| 674 | TCVN | Nước trộn bê tông |
| 675 | TCVN | Phụ gia hóa học - Yêu cầu chung |
| 676 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật và đánh giá phù hợp |
| 677 | TCVN | Phụ gia hóa học cho vữa - Yêu cầu kỹ thuật và đánh giá phù hợp |
| 678 | TCVN | Phụ gia hóa học cho vữa chèn - Yêu cầu kỹ thuật và đánh giá phù hợp |
| 679 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông phun - Yêu cầu kỹ thuật và đánh giá phù hợp |
| 680 | TCVN | Phụ gia hóa học - Lấy mẫu, đánh giá và xác nhận độ ổn định chất lượng |
| 681 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 1: Bê tông và vữa đối chứng dùng trong thử nghiệm |
| 682 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 2: Xác định thời gian đông kết |
| 683 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 4: Xác định độ tách nước của bê tông |
| 684 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 5: Xác định độ hút nước mao quản |
| 685 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 6: Phân tích hồng ngoại |
| 686 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 8: Xác định hàm lượng vật liệu khô thông thường |
| 687 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 10: Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước |
| 688 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 11: Xác định đặc điểm lỗ rỗng khí của bê tông |
| 689 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 12: Xác định hàm lượng kiềm của phụ gia |
| 690 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 13: Vữa xây đối chứng cho thử nghiệm phụ gia |
| 691 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 14: Phương pháp thử khả năng ức chế ăn mòn cốt thép bằng thử nghiệm điện hóa hằng áp |
| 692 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 15: Bê tông đối chứng và phương pháp thí nghiệm phụ gia điều chỉnh độ nhớt |
| 693 | TCVN | Phụ gia khoáng - Phần 1: Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp |
| 694 | TCVN | Phụ gia khoáng - Phần 2: Đánh giá phù hợp |
| 695 | TCVN | Tro bay - Phần 1: Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp |
| 696 | TCVN | Tro bay - Phần 2: Đánh giá phù hợp |
| 697 | TCVN | Tro bay - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định hàm lượng các bon đioxit tự do |
| 698 | TCVN | Tro bay - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ mịn bằng sàng ướt |
| 699 | TCVN | Hỗn hợp hạt liên kết tro bay - Yêu cầu kỹ thuật |
| 700 | TCVN | Tro bay cho Hỗn hợp kết dính - Yêu cầu kỹ thuật |
| 701 | TCVN | Xỉ hạt lò cao nghiền mịn - Phần 1: Định nghĩa, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp |
| 702 | TCVN | Xỉ hạt lò cao nghiền mịn - Phần 2: Đánh giá phù hợp |
| 703 | TCVN | Silica-calcium fume cho bê tông - Định nghĩa, yêu cầu và tiêu chí đánh giá phù hợp |
| 704 | TCVN | Bột màu cho bê tông |
| 705 | TCVN | Phụ gia tạo màu cho bê tông, vữa |
| 706 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật phụ gia hóa học cho bê tông bơm |
| 707 | TCVN | Phụ gia ức chế ăn mòn cốt thép trong bê tông |
| 708 | TCVN | Phương pháp thử - Xác định ảnh hưởng của phụ gia hóa học đối với sự ăn mòn cốt thép trong bê tông khi tiếp xúc với môi trường clorua |
| 709 | TCVN | Phụ gia ức chế ăn mòn cốt thép - Xác định khả năng chống ăn mòn cốt thép trong bê tông bằng phương pháp trở kháng phân cực nhúng trong hồ xi măng |
| 710 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật cho phụ gia hóa học sử dụng để chế tạo bê tông có độ chảy. |
| 711 | TCVN | Phụ gia nở cho bê tông |
| 712 | TCVN | Phụ gia khoáng cho xi măng và bê tông - Xỉ phốt phát |
| 713 | TCVN | Phụ gia chống ăn mòn clorua cho bê tông cốt thép - Yêu cầu kỹ thuật |
| 714 | TCVN | Phương pháp xác định khả năng chống phân cực của phụ gia chống ăn mòn trong hồ xi măng |
| 715 | TCVN | Phương pháp xác định ảnh hưởng của các phụ gia hóa học đối với sự ăn mòn của cốt thép nhúng trong bê tông tiếp xúc với môi trường clorua |
| 716 | TCVN | Nước cho bê tông và vữa - Phương pháp xác định hàm lượng ion sulphat, ion clorua, muối hòa tan và cặn không tan |
| 717 | TCVN | Chỉ dẫn kỹ thuật - Sử dụng xỉ hạt lò cao nghiền mịn cho chế tạo bê tông |
| 718 | TCVN | Chỉ dẫn kỹ thuật - Sử dụng tro bay cho chế tạo bê tông |
| 719 | TCVN | Chỉ dẫn kỹ thuật - Sử dụng tro bay làm vật liệu phủ bãi chứa tro xỉ nhiệt điện |
|  |  |  |
| **5.1.3** | **Vật liệu xây** | |
|  | **73** |  |
| **5.1.3.1** | **Viên xây** | |
|  | **32** |  |
| 720 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 1: Viên xây đất sét nung |
| 721 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 2: Viên xây canxi silicat |
| 722 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 3: Viên xây bê tông |
| 723 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 4: Viên xây bê tông khí chưng áp |
| 724 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 5: Viên xây đá nhân tạo |
| 725 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 6: Viên xây đá tự nhiên |
| 726 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định cường độ chịu nén |
| 727 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định tỷ lệ diện tích rỗng của viên xây (phương pháp vết giấy) |
| 728 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định thể tích thực và tỷ lệ tỷ lệ rỗng của viên xây đất sét nung bằng cân thủy tĩnh |
| 729 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng tổng, độ rỗng hở của viên xây đá tự nhiên |
| 730 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định lượng muối hoạt tính hòa tan của viên xây đất sét nung |
| 731 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của viên xây bê tông cốt liệu |
| 732 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định nước hấp thụ của viên xây đất sét nung cho hàng xây chống ẩm bằng phương pháp đun sôi trong nước |
| 733 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định thể tích, tỉ lệ rỗng và thể tích thực của viên xây đất sét nung và canxi silicat bằng phương pháp rót cát |
| 734 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định độ ẩm của viên xây canxi silicat và bê tông khí chưng áp |
| 735 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định lượng nước hấp thụ của viên xây bê tông cốt liệu, viên xây bê tông khí chưng áp, viên đá nhân tạo và viên đá tự nhiên do hút nước mao và xác định tốc độ hấp thụ nước ban đầu của viên xây đất sét nung |
| 736 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định khối thể tích thực và khối lượng thể tích tổng của viên xây (trừ viên xây đá tự nhiên) |
| 737 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 14: Xác định dịch chuyển ẩm của viên xây bê tông cốt liệu và đá nhân tạo |
| 738 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 15: Xác định độ thoát hơi của viên xây bê tông khí chưng áp |
| 739 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định kích thước |
| 740 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 18: Xác định độ bền băng giá của viên xây canxi silicat |
| 741 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 19: Xác định độ giãn nở ẩm của viên xây đất sét nung có lỗ nằm ngang cỡ lớn |
| 742 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 20: Xác định độ phẳng mặt của viên xây |
| 743 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 21: Xác định lượng nước hấp thụ của viên xây đất sét nung và viên xây canxi silicat bằng nước lạnh hấp thụ |
| 744 | TCVN | Viên xây bê tông khí không chưng áp không cốt thép |
| 745 | TCVN | Viên bê tông bó vỉa lề đường |
| 746 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với gạch bê tông chịu lực |
| 747 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với gạch bê tông không chịu lực |
| 748 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với gạch bê tông xây hố ga và hố thu |
| 749 | TCVN | Phương pháp thử độ co khô của gạch bê tông |
| 750 | TCVN | Gạch bê tông tiêu nước dùng lát vỉa hè |
| 751 | TCVN | Lấy mẫu và thử gạch bê tông |
|  |  |  |
| **5.1.3.2** | **Vữa xây dựng** | |
|  | **41** |  |
| 752 | TCVN | Vật liệu trát phẳng - Tính chất và yêu cầu kỹ thuật |
| 753 | TCVN | Vật liệu trát phẳng - Phương pháp thử - Phần 1: Lấy mẫu, chuẩn bị và bảo dưỡng mẫu thử cho thử nghiệm |
| 754 | TCVN | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 1: Vữa trát |
| 755 | TCVN | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 2: Vữa xây |
| 756 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định phân bố cỡ hạt |
| 757 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 2: Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử |
| 758 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dằn) |
| 759 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ lưu động của vữa tươi (dùng thanh xuyên) |
| 760 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi |
| 761 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định hàm lượng không khí của vữa tươi |
| 762 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định thời gian làm việc và thời gian điều chỉnh của hỗn hợp vữa |
| 763 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định khối lượng thể tích của vữa đóng rắn |
| 764 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định cường độ chịu nén và chịu uốn của vữa đóng rắn |
| 765 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định cường độ bám dính của vữa trát đóng rắn trên nền |
| 766 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 17: Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước của vữa tươi |
| 767 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 18: Xác định hệ số hút nước do tác động mao dẫn của vữa đóng rắn |
| 768 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 19: Xác định độ thoát hơi của vữa trát đóng rắn |
| 769 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 21: Xác định khả năng tương thích của vữa trát ngoài một lớp với nền |
| 770 | TCVN | Thiết kế, sản xuất và ứng dụng vữa trát - Phần 1: Vữa trát ngoại thất |
| 771 | TCVN | Thiết kế, sản xuất và ứng dụng vữa trát - Phần 2: Vữa trát nội thất |
| 772 | TCVN | Vữa trát sử dụng chất kết dính hữu cơ - Yêu cầu kỹ thuật |
| 773 | TCVN | Vữa chèn cáp dự ứng lực - Phương pháp thử |
| 774 | TCVN | Vữa chèn cáp dự ứng lực - Quy trình bơm |
| 775 | TCVN | Vữa chèn cáp dự ứng lực - Yêu cầu cơ bản |
| 776 | TCVN | Hướng dẫn cấp phối vữa rót cho bê tông cốt liệu đặt trước |
| 777 | TCVN | Vật liệu khô trộn sẵn cho bê tông và vữa cường độ cao - Yêu cầu kỹ thuật |
| 778 | TCVN | Vật liệu kết dính đóng rắn nhanh, khô, trộn sẵn để sửa chữa bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 779 | TCVN | Vữa rót cho bê tông cốt liệu đặt trước - Yêu cầu kỹ thuật |
| 780 | TCVN | Xác định độ chảy của vữa xi măng |
| 781 | TCVN | Hướng dẫn kiểm soát chất lượng vữa |
| 782 | TCVN | Hướng dẫn tạo mẫu trong phòng thí nghiệm để xác định cường độ và khối lượng riêng của bê tông cốt liệu đặt trước |
| 783 | TCVN | Vữa xây - Yêu cầu kỹ thuật đối với vữa kéo dài thời gian công tác |
| 784 | TCVN | Vữa sửa chữa công trình lịch sử -Yêu cầu kỹ thuật |
| 785 | TCVN | Phương pháp thử liên kết vữa với gạch |
| 786 | TCVN | Phương pháp thử cường độ liên kết uốn của lớp vữa trát |
| 787 | TCVN | Phương pháp thử độ chảy của vữa rót cho bê tông cốt liệu đặt trước. Phương pháp côn chảy |
| 788 | TCVN | Phương pháp thử độ nở và tách nước của vữa tươi trong phòng thí nghiệm cho bê tông cốt liệu đặt trước |
| 789 | TCVN | Phương pháp thử khả năng giữ nước của cấp phối vữa trong phòng thí nghiệm cho bê tông cốt liệu đặt trước |
| 790 | TCVN | Phương pháp thử cường độ nén vữa trong phòng thí nghiệm cho bê tông cốt liệu đặt trước |
| 791 | TCVN | Phương pháp xác định thời gian đóng rắn của vữa trong phòng thí nghiệm của bê tông cốt liệu đặt trước |
| 792 | TCVN | Phương pháp thử đánh giá thay đổi chiều cao của mẫu vữa xi măng. |
|  |  |  |
| **5.1.4** | **Kính và thủy tinh xây dựng** | |
|  | **41** |  |
| 793 | TCVN | Kính xây dựng - Kính phủ - Phương pháp thử và phân loại cho đặc tính tự làm sạch của bề mặt kính phủ |
| 794 | TCVN | Kính xây dựng - Kính dán phim polyme |
| 795 | TCVN | Kính xây dựng - Kính cách âm và không khí. Mô tả sản phẩm, xác định tính chất |
| 796 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định độ phát xạ |
| 797 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định cường độ uốn của kính - Nguyên tắc cơ bản của kính thử nghiệm |
| 798 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định cường độ uốn của kính - Thử nghiệm vòng kép đồng trục trên mẫu vật phẳng với diện tích bề mặt thử nghiệm lớn |
| 799 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định cường độ uốn của kính - Thử nghiệm với mẫu được hỗ trợ tại hai điểm (uốn bốn điểm) |
| 800 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định cường độ uốn của kính - Kiểm tra kính hình kênh |
| 801 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định cường độ uốn của kính - Thử nghiệm vòng kép đồng trục trên mẫu vật phẳng với diện tích bề mặt thử nghiệm nhỏ |
| 802 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định hệ số truyền nhiệt (giá trị U) - Phương pháp đĩa nóng |
| 803 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định hệ số truyền nhiệt (giá trị U) - Phương pháp đo dòng nhiệt |
| 804 | TCVN | Kính xây dựng - Kính phun cát - Phần 1: Định nghĩa và mô tả |
| 805 | TCVN | Kính xây dựng - Kính phun cát - Phần 2: Tiêu chuẩn sản phẩm |
| 806 | TCVN | Kính xây dựng - Kính kháng axit - Phần 1: Định nghĩa và mô tả |
| 807 | TCVN | Kính xây dựng - Kính kháng axit - Phần 2: Tiêu chuẩn sản phẩm |
| 808 | TCVN | Kính xây dựng - Kính an toàn - Phương pháp thử và phân loại độ bền chống cháy nổ |
| 809 | TCVN | Kính xây dựng - Block thủy tinh và Thủy tinh vỉa hè - Định nghĩa và mô tả |
| 810 | TCVN | Kính xây dựng - Block thủy tinh và Thủy tinh vỉa hè |
| 811 | TCVN | Kính xây dựng - Sản phẩm cơ bản đặc biệt - Gốm thủy tinh Phần 2-1: Định nghĩa và tính chất cơ lý chung |
| 812 | TCVN | Kính xây dựng - Sản phẩm cơ bản đặc biệt - Gốm thủy tinh Phần 2-2: Đánh giá sự phù hợp - Tiêu chuẩn sản phẩm |
| 813 | TCVN | Kính xây dựng - Tiêu chuẩn sản phẩm cho chất bịt kín chống tia UV (dùng cho kết cấu kính dùng keo và/ hoặc kính hộp hở lớp bịt kín) |
| 814 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định giá trị cân bằng năng lượng - Phương pháp tính |
| 815 | TCVN | Kính xây dựng - Kính an toàn chống cháy nổ - Phương pháp thử và phân loại đối với môi trường hoạt động khí |
| 816 | TCVN | Kính xây dựng - Kính an toàn chống cháy nổ - Phương pháp thử và phân loại trong ống |
| 817 | TCVN | Kính xây dựng - Cửa kính và cách âm trong không khí - Phương pháp đo trở kháng cơ học của kính dán |
| 818 | TCVN | Kính xây dựng - Cửa kính và cách âm trong không khí - Phương pháp đo trở kháng cơ học của kính dán |
| 819 | TCVN | Gốm thủy tinh |
| 820 | TCVN | Quy tắc thực hành cho các thông số kỹ thuật và đánh giá mô hình thí nghiệm trước khi xây dựng của mặt bao che bằng kính |
| 821 | TCVN | Quy tắc sử dụng keo silicon để bảo vệ hệ thống kính lắp dựng |
| 822 | TCVN | Kính xây dựng - Quy tắc thực hành cho phòng cháy, an ninh và tải trọng gió |
| 823 | TCVN | Kính xây dựng - Kính dán có chứa tấm pin năng lượng mặt trời |
| 824 | TCVN | Kính xây dựng - Băng keo áp dụng trong lắp kính |
| 825 | TCVN | Kính xây dựng - Gioăng đàn hồi, cục kê, thanh chèn cho lắp kính |
| 826 | TCVN | Kính xây dựng - Kính cong |
| 827 | TCVN | Kính xây dựng - Xác định giá trị U của nhiều lớp kính - Phương pháp đo dòng nhiệt |
| 828 | TCVN | Kính xây dựng - Kính điện thông minh. Thử lão hóa nhanh và yêu cầu kỹ thuật |
| 829 | TCVN | Kính xây dựng - Kính bảo vệ - Phần 1: Thử nghiệm và phân loại bằng cách thả bóng nhiều lần |
| 830 | TCVN | Kính xây dựng - Kính bảo vệ - Phần 2: Kiểm tra và phân loại bởi tác động nhiều lần của búa và rìu ở nhiệt độ phòng |
| 831 | TCVN | Kính xây dựng - Kính bảo vệ - Phần 3: Kiểm tra và phân loại tác động bằng tay |
| 832 | TCVN | Kính xây dựng - Kính bảo vệ - Phần 4: Thử nghiệm và phân loại theo tác động của quả lắc trong điều kiện nhiệt và lửa |
| 833 | TCVN | Bọt thủy tinh cách nhiệt - Yêu cầu kỹ thuật |
|  |  |  |
| **5.1.5** | **Vật liệu ốp lát** | |
|  | **19** |  |
| 834 | TCVN | Đá tự nhiên lát vỉa hè - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 835 | TCVN | Đá tự nhiên lát lề ngoài trời - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 836 | TCVN | Tấm đá tự nhiên lát ngoài trời - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 837 | TCVN | Đá tự nhiên - Tấm thô - Yêu cầu kỹ thuật |
| 838 | TCVN | Sản phẩm đá tự nhiên - Đá tấm dùng cho ốp lát - Yêu cầu kỹ thuật |
| 839 | TCVN | Sản phẩm đá tự nhiên - Gạch modul - Yêu cầu kỹ thuật |
| 840 | TCVN | Gạch mosaic |
| 841 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định cường độ nén một trục |
| 842 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định tỷ trọng tuyệt đối và tỷ trọng biểu kiến, độ xốp hở và tổng độ xốp |
| 843 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ bền băng giá |
| 844 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ bền uốn theo tải trọng tập trung |
| 845 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Kiểm tra thạch học |
| 846 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ hút nước tại áp suất khí quyển |
| 847 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ Chịu mài mòn |
| 848 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định độ chống trượt bằng thử nghiệm con lắc |
| 849 | TCVN | Đá tự nhiên phương pháp thử - Xác định đặc tính hình học |
| 850 | TCVN | Quy tắc thực hành thiết kế và lắp đặt lớp lát và lót đá tự nhiên |
| 851 | TCVN | Chất kết dính mô đun thấp dùng để ốp lát gạch ngoài nhà |
| 852 | TCVN | Gạch ốp bề mặt bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
|  |  |  |
| **5.1.6** | **Vật liệu lợp** | |
|  | **16** |  |
| 853 | TCVN | Đá phiến amiăng xi măng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 854 | TCVN | Đá phiến lợp - Yêu cầu kỹ thuật |
| 855 | TCVN | Đá phiến lợp - Phương pháp xác định độ bền uốn |
| 856 | TCVN | Đá phiến lợp - Phương pháp xác định độ hút nước |
| 857 | TCVN | Đá phiến lợp - Phương pháp xác định độ bền thời tiết |
| 858 | TCVN | Sản phẩm đá tự nhiên - Tấm cho lợp |
| 859 | TCVN | Tấm lợp và phụ kiện xi măng sợi-Yêu cầu kỹ thuật |
| 860 | TCVN | Tấm sóng amiăng-xi măng-xenlulô -Yêu cầu kỹ thuật |
| 861 | TCVN | Tấm amiăng dạng sóng mặt cắt bất đối xứng-Yêu cầu kỹ thuật |
| 862 | TCVN | Tấm amiăng mặt cắt hình thang-Yêu cầu kỹ thuật |
| 863 | TCVN | Tấm amiăng xi măng dạng sóng ngắn và mặt cắt bất đối xứng-Yêu cầu kỹ thuật |
| 864 | TCVN | Tấm phẳng amiăng xi măng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 865 | TCVN | Tấm phẳng silica-amiăng-xi măng-Yêu cầu kỹ thuật |
| 866 | TCVN | Tấm phẳng xenlulô-amiăng-xi măng -Yêu cầu kỹ thuật |
| 867 | TCVN | Tấm xi măng - sợi ốp tường |
| 868 | TCVN | Gạch lát mái bê tông. Yêu cầu kỹ thuật |
|  |  |  |
| **5.1.7** | **Thiết bị vệ sinh** | |
|  | **20** |  |
| **5.1.7.1** | **Sứ vệ sinh** | |
|  | **15** |  |
| 869 | TCVN | Đặc điểm kỹ thuật cho chỗ ngồi bệ xí (nhựa) |
| 870 | TCVN | Chậu rửa. Kích thước kết nối |
| 871 | TCVN | Bệ xí vệ sinh và bộ xí. Kích thước kết nối |
| 872 | TCVN | Tiểu nữ có chân và treo tường có vành. Kích thước kết nối |
| 873 | TCVN | Tiểu nam treo tường. Kích thước kết nối |
| 874 | TCVN | Khay tắm. Kích thước kết nối |
| 875 | TCVN | Bồn tắm. Kích thước kết nối |
| 876 | TCVN | Khay tắm cho mục đích sinh hoạt |
| 877 | TCVN | Bồn tắm cho mục đích sinh hoạt |
| 878 | TCVN | Phương pháp thử khả năng kháng khuẩn của bề mặt sứ vệ sinh |
| 879 | TCVN | Van vận hành phao. Đặc điểm kỹ thuật cho van vận hành phao piston (thân hợp kim đồng) (không bao gồm phao) |
| 880 | TCVN | Van vận hành phao. Đặc điểm kỹ thuật cho van hoạt động kiểu phao (thân hợp kim đồng) (không bao gồm phao) |
| 881 | TCVN | Van vận hành phao. Đặc điểm kỹ thuật cho van hoạt động kiểu phao (thân nhựa) chỉ dành cho dịch vụ nước lạnh (không bao gồm phao) |
| 882 | TCVN | Van vận hành phao. Đặc điểm kỹ thuật cho van hoạt động kiểu phao nhỏ gọn cho bể xả nước bệ xí (bao gồm cả phao) |
| 883 | TCVN | Đặc điểm kỹ thuật cho các kết nối nhựa để sử dụng với bệ sứ xí vệ sinh xả ngang |
|  |  |  |
| **5.1.7.2** | **Phụ kiện sứ vệ sinh** | |
|  | **5** |  |
| 884 | TCVN | Vòi nước vệ sinh - Vòi đơn và vòi kết hợp cho hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2 - Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 885 | TCVN | Vòi nước vệ sinh - Bát sen cho sen vòi sử dụng trong hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2 - Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 886 | TCVN | Vòi nước vệ sinh. Dây sen tách nước cho van vòi được sử dụng trong hệ thống cấp nước Kiểu 1 và Kiểu 2. Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 887 | TCVN | Vòi nước vệ sinh. Van trộn cơ học áp lực thấp. Yêu cầu kỹ thuật chung |
| 888 | TCVN | Vòi nước vệ sinh. Van trộn điều tiết nhiệt áp lực thấp. Yêu cầu kỹ thuật chung |
| **5.1.8** | **Vật liệu chịu lửa, cách nhiệt, chống cháy** | |
|  | **46** |  |
| **5.1.8.1** | **Vật liệu chịu lửa** | |
|  | **22** |  |
| 889 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp đo kích thước và xác định các khuyết tật ngoại quan của gạch chịu lửa - Phần 1: Kích thước và sự phù hợp với bản vẽ |
| 890 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp đo kích thước và xác định các khuyết tật ngoại quan của gạch chịu lửa - Phần 2: Các khuyết tật góc, cạnh và khuyết tật trên bề mặt khác |
| 891 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Gạch manhêdi các bon |
| 892 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp đo và xác định các khuyết tật của gạch chịu lửa - Phần 1: Kích thước và sự phù hợp với bản vẽ |
| 893 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp đo và xác định các khuyết tật của gạch chịu lửa - Phần 2: Các khuyết tật góc, cạnh và khuyết tật trên bề mặt khác |
| 894 | TCVN | Vật liệu chịu lửa sít đặc định hình - Xác định độ bền (chịu) axit sunfuric |
| 895 | TCVN | Vật liệu chịu lửa không định hình - Phương pháp xác định độ bền chống bong tróc |
| 896 | TCVN | Vật liệu chịu lửa chứa Alumina và zircon |
| 897 | TCVN | Gạch chịu lửa - Kích thước cơ bản - Phần 1 |
| 898 | TCVN | Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sít đặc |
| 899 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp xác định độ bền uốn tại nhiệt độ thường |
| 900 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Phương pháp xác định độ bền rão khi nén |
| 901 | TCVN | Vật liệu chịu lửa sít đặc định hình - Phương pháp xác định độ thấm khí |
| 902 | TCVN | Vật liệu chịu lửa chứa các bon - Phương pháp thử |
| 903 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Gạch Silica |
| 904 | TCVN | Vật liệu chịu lửa và vữa chịu lửa liên kết Nitrit |
| 905 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Gạch Ziêccôn |
| 906 | TCVN | Vật liệu chịu lửa - Gạch đôlômi |
| 907 | TCVN | Cốt liệu chịu lửa Mulit - Yêu cầu kỹ thuật |
| 908 | TCVN | Sạn Bôxit nung - Yêu cầu kỹ thuật |
| 909 | TCVN | Manhêdi kết khối - Yêu cầu kỹ thuật |
| 909 | TCVN | Manhêdi điện chảy - Yêu cầu kỹ thuật |
|  |  |  |
| **5.1.8.2** | **Vật liệu cách nhiệt** | |
|  | **24** |  |
| 911 | TCVN | Bông khoáng cách nhiệt dạng tấm và khối - Yêu cầu kỹ thuật |
| 912 | TCVN | Bông khoáng cách nhiệt dạng ống - Yêu cầu kỹ thuật |
| 913 | TCVN | Bông khoáng cách nhiệt - Phương pháp xác định độ hấp thụ hơi nước |
| 914 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt dạng ống - Phương pháp xác định khối lượng thể tích và kích thước |
| 915 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt dạng tấm - Phương pháp xác định khối lượng thể tích và kích thước |
| 916 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt - Phương pháp xác định độ bền nén |
| 917 | TCVN | Cách nhiệt cho các thiết bị trong xây dựng và công nghiệp - Sản phẩm sợi Aluminosilicate - Yêu cầu kỹ thuật |
| 918 | TCVN | Vật liệu xốp cứng-sản phẩm cách nhiệt cho xây dựng-Yêu cầu kỹ thuật |
| 919 | TCVN | Cách nhiệt - Tấm bông khoáng cho cách nhiệt mái nhà-Yêu cầu kỹ thuật |
| 920 | TCVN | Sản phẩm cách nhiệt cho các ứng dụng xây dựng - Xác định độ bền dão khi nén |
| 921 | TCVN | Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình-Phương pháp thử-Xác định độ co, nở phụ sau khi nung” |
| 922 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng-Xác định chiều dài và chiều rộng |
| 923 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng-Xác định độ dày |
| 924 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng-Xác định độ vuông góc |
| 925 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng-Xác định độ phẳng |
| 926 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng-Xác định độ xốp biểu kiến |
| 927 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ ổn định kích thước dưới nhiệt độ và điều kiện ẩm theo quy định |
| 928 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ bền kéo vuông góc với bề mặt |
| 929 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ bền kéo song song với bề mặt |
| 930 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt cho xây dựng - Xác định độ bền băng giá |
| 931 | TCVN | Sản phẩm cách nhiệt cho xây dựng - Xác định đặc tính uốn |
| 932 | TCVN | Sản phẩm cách nhiệt cho xây dựng - Xác định đặc tính cắt |
| 933 | TCVN | Sản phẩm cách nhiệt cho xây dựng - Xác định đặc tính chịu tải |
| 934 | TCVN | Vật liệu cách nhiệt - Xác định độ trở kháng nhiệt ở trạng thái ổn định và các đặc tính liên quan - Thiết bị đo dòng nhiệt. |
|  |  |  |
| **5.1.9** | **Vật liệu gỗ** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **5.1.10** | **Sơn và véc ni** | |
|  | **37** |  |
| 935 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn tường dạng nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật về hàm lượng kim loại nặng |
| 936 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định hàm lượng formaldehyt phát tan |
| 937 | TCVN | Sơn sần trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 938 | TCVN | Sơn sàn trong nhà - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử |
| 939 | TCVN | Sơn nhôm chịu nhiệt - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử” |
| 940 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định thời gian sống của hệ nhiều thành phần - Chuẩn bị, ổn định mẫu và hướng dẫn thử nghiệm |
| 941 | TCVN | Sơn và véc ni - Chuẩn bị a xít chiết tách từ sơn dạng lỏng hoặc dạng bột) |
| 942 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định độ cứng màng sơn bằng bút chì |
| 943 | TCVN | Xác định hàm lượng chì trong màng sơn khô bằng phương pháp EDTA |
| 944 | TCVN | Sơn và vecsni - Xác định độ thấm carbon dioxide |
| 945 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định độ bám dính của màng sơn (pull off) |
| 946 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 1 |
| 947 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 2 |
| 948 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 3 |
| 949 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 4 |
| 950 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 5 |
| 951 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 6 |
| 952 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 7 |
| 953 | TCVN | Sơn và vecni - Sơn bảo vệ kết cấu thép - Phần 8 |
| 954 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định khả năng chịu không khí ẩm chứa sulfur dioxide |
| 955 | TCVN | Sơn và vecni - Xác định khả năng chịu mù muối trung tính |
| 956 | TCVN | Xác định hàm lượng nước trong sơn |
| 957 | TCVN | Điện trở kháng quang phổ (EIS) trên các mẫu kim loại phủ và không phủ - Phần 1 |
| 958 | TCVN | Điện trở kháng quang phổ (EIS) trên các mẫu kim loại phủ và không phủ - Phần 2 |
| 959 | TCVN | Điện trở kháng quang phổ (EIS) trên các mẫu kim loại phủ và không phủ - Phần 3 |
| 960 | TCVN | Điện trở kháng quang phổ (EIS) trên các mẫu kim loại phủ và không phủ - Phần 4 |
| 961 | TCVN | Sơn và vecni - Yêu cầu kỹ thuật với hệ thống sơn bảo vệ cho các công trình ngoài khơi và các cấu trúc tương tự |
| 962 | TCVN | Sơn và vecni - Yêu cầu kỹ thuật về hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi |
| 963 | TCVN | Sơn dùng cho sàn công nghiệp - Sơn epoxy |
| 964 | TCVN | Phương pháp xác định hệ số phản xạ năng lượng mặt trời của màng sơn |
| 965 | TCVN | Sơn nhũ tương - Sơn vân |
| 966 | TCVN | Phương pháp thử cho sơn - Phần 7: Độ bền lâu của màng sơn - Điều 6: Thử nghiệm chu kỳ nóng - lạnh và ẩm |
| 967 | TCVN | Công nghệ chống ăn mòn cho kết cấu bê tông thoát nước - Phần 1: Khái niệm |
| 968 | TCVN | Công nghệ chống ăn mòn cho kết cấu bê tông thoát nước - Phần 2: Tiêu chuẩn thiết kế chống ăn mòn axit sunfuric |
| 969 | TCVN | Công nghệ chống ăn mòn cho kết cấu bê tông thoát nước - Phần 3: Tiêu chuẩn xây dựng chống ăn mòn axit sunfuric |
| 970 | TCVN | Phương pháp xác định độ bền cháy của màng sơn (phương pháp cabin) |
| 971 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với vật liệu phát quang (đánh dấu thoát hiểm) |
|  |  |  |
| **5.1.11** | **Thạch cao trong xây dựng** | |
|  | **13** |  |
| 972 | TCVN | Chất kết dính và vữa thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật |
| 973 | TCVN | Chất kết dính và vữa thạch cao - Phương pháp thử |
| 974 | TCVN | Vật liệu cho mối nối tấm thạch cao |
| 975 | TCVN | Khung vách thạch cao bằng kim loại - Yêu cầu kỹ thuật |
| 976 | TCVN | Thạch cao gia cường sợi thủy tinh - Yêu cầu kỹ thuật |
| 977 | TCVN | Tấm tường thạch cao - Yêu cầu kỹ thuật |
| 978 | TCVN | Tấm xi măng và thạch cao gia cường sợi nội thất - Yêu cầu kỹ thuật |
| 979 | TCVN | Thi công tấm thạch cao ốp ngoài - Yêu cầu kỹ thuật |
| 980 | TCVN | Hướng dẫn lắp đặt sản phẩm thạch cao tại hệ thống trần |
| 981 | TCVN | Bê tông thạch cao |
| 982 | TCVN | Tấm thạch cao phủ màng sợi thủy tinh |
| 983 | TCVN | Tấm thạch cao chịu nước phủ màng sợi thủy tinh - Yêu cầu kỹ thuật |
| 984 | TCVN | Tấm thạch cao có sợi gia cường - Yêu cầu kỹ thuật |
|  |  |  |
| **5.1.12** | **Vật liệu cao su, chất dẻo, composit** | |
|  | **16** |  |
| **5.1.12.1** | **Vật liệu cao su** | |
|  | **2** |  |
| 985 | TCVN | Cao su - Đánh giá độ phân tán của cácbon đen và cácbon silica - Phương pháp so sánh nhanh |
| 986 | TCVN | Cao su Hỗn hợp - Xác định diện tích bề mặt nitơ đa điểm (NSA) và độ dày diện tích bề mặt thống kê (STSA) |
| **5.1.12.2** | **Chất dẻo, composit** | |
|  | **17** |  |
| 987 | TCVN | Chất dẻo - Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tác dụng của tải trọng - Phần 1: Phương pháp thử chung |
| 988 | TCVN | Chất dẻo - Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tác dụng của tải trọng - Phần 2: Chất dẻo và ebonit |
| 989 | TCVN | Chất dẻo - Xác định tính chất va đập Charpy - Phần 1: Phép thử va đập không sử dụng thiết bị |
| 990 | TCVN | Chất dẻo - Vật liệu nhựa nhiệt dẻo - Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat (VST) |
| 991 | TCVN | Chất dẻo - Xác định độ mờ của vật liệu trong suốt |
| 992 | TCVN | Chất dẻo - Xác định chỉ số khúc xạ |
| 993 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp tiếp xúc với bức xạ mặt trời - Phần 1 |
| 994 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp tiếp xúc với bức xạ mặt trời - Phần 2 |
| 995 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp tiếp xúc với bức xạ mặt trời - Phần 3 |
| 996 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp phơi trong nguồn sáng phòng thí nghiệm - Phần 1 |
| 997 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp phơi trong nguồn sáng phòng thí nghiệm - Phần 2 |
| 998 | TCVN | Chất dẻo - Xác định độ bền va đập kéo đứt |
| 999 | TCVN | Chất dẻo - Phương pháp phân tích cơ nhiệt (TMA) - Phần 2: Xác định hệ số giãn nở nhiệt tuyến tính và nhiệt độ hóa thủy tinh |
| 1000 | TCVN | Chất dẻo - Xác định hệ số truyền ánh sáng tổng của vật liệu trong suốt - Phần 1: Thiết bị chùm sáng đơn |
| 1001 | TCVN | Nhựa - Phân tích nhiệt lượng quét vi sai (DSC) - Phần 5: Xác định đặc tính đường cong phản ứng của thời gian và nhiệt độ, năng lượng phản ứng enthalpy và mức độ chuyển đổi |
| 1002 | TCVN | Nhựa - Phân tích nhiệt lượng quét vi sai (DSC) - Phần 6: Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa (đẳng nhiệt OIT) và nhiệt độ cảm ứng oxi hóa (động nhiệt OIT) |
| 1003 | TCVN | Nhựa - Phân tích nhiệt lượng quét vi sai (DSC) - Phần 7: Xác định sự kết tinh động học. *Crystallization kinetics"* |
| **5.1.13** | **Vật liệu xây dựng khác** | |
|  | **59** |  |
| **5.1.13.1** | **Vật liệu chống thấm** | |
|  | **13** |  |
| 1004 | TCVN | Vật liệu chống thấm dạng lỏng chống thấm cho công trình xây dựng |
| 1005 | TCVN | Vật liệu chống thấm thi công dạng lỏng sử dụng cho công trình xây dựng |
| 1006 | TCVN | Tấm trải chống thấm - Phương pháp xác định độ xuyên nước |
| 1007 | TCVN | Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lỏng sử dụng bên dưới lớp chất kết dính dán gạch gốm ốp lát - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử |
| 1008 | TCVN | Lớp phủ sàn đàn hồi - Lớp phủ sàn poly (vinyl chloride) không đồng nhất - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1009 | TCVN | Lớp phủ sàn đàn hồi - Lớp phủ sàn poly (vinyl chloride) đồng nhất - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1010 | TCVN | Lớp phủ sàn đàn hồi - Phương pháp thử |
| 1011 | TCVN | Tấm nhiều lớp ép áp lực cao dùng để trang trí (HPL, HDPL) - Tấm phẳng từ nhựa nhiệt rắn - Phần 3 |
| 1012 | TCVN | Tấm nhiều lớp ép áp lực cao dùng để trang trí (HPL, HDPL) - Tấm phẳng từ nhựa nhiệt rắn - Phần 4 |
| 1013 | TCVN | Tấm nhiều lớp ép áp lực cao dùng để trang trí (HPL, HDPL) - Tấm phẳng từ nhựa nhiệt rắn - Phần 5 |
| 1014 | TCVN | Tấm nhiều lớp ép áp lực cao dùng để trang trí (HPL, HDPL) - Tấm phẳng từ nhựa nhiệt rắn - Phần 6 |
| 1015 | TCVN | Tấm nhiều lớp ép áp lực cao dùng để trang trí (HPL, HDPL) - Tấm phẳng từ nhựa nhiệt rắn - Phần 7 |
| 1016 | TCVN | Tấm nhiều lớp ép áp lực cao dùng để trang trí (HPL, HDPL) - Tấm phẳng từ nhựa nhiệt rắn - Phần 8 |
| **5.1.13.2** | **Đá khối** |  |
|  | **14** |  |
| 1017 | TCVN | Đá tự nhiên, đá khối thô - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1018 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định khối lượng thể tích và độ hút nước |
| 1019 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ bền uốn |
| 1020 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ chịu mài mòn |
| 1021 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ bền băng giá |
| 1022 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ bền sốc nhiệt |
| 1023 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định độ bền định vị |
| 1024 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định độ bền va đập |
| 1025 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định độ bền hóa |
| 1026 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài |
| 1027 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định độ ổn định kích thước |
| 1028 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định điện trở xuất |
| 1029 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 15: Xác định độ bền nén |
| 1030 | TCVN | Đá khối - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định kích thước, đặc tính hình học và chất lượng của modul |
| **5.1.13.3** | **Ống và phụ tùng** | |
|  | **15** |  |
| 1031 | TCVN | Gioăng và dải chịu thời tiết cho cửa đi, cửa sổ, cửa chớp và rèm tường - Phần 1: |
| 1032 | TCVN | Gioăng và dải chịu thời tiết cho cửa đi, cửa sổ, cửa chớp và rèm tường - Phần 2: |
| 1033 | TCVN | Gioăng và dải chịu thời tiết cho cửa đi, cửa sổ, cửa chớp và rèm tường - Phần 3: |
| 1034 | TCVN | Gioăng và dải chịu thời tiết cho cửa đi, cửa sổ, cửa chớp và rèm tường - Phần 4: |
| 1035 | TCVN | Hệ thống ống nhựa để dẫn nước nóng và nước lạnh - Hướng dẫn phân loại và thiết kế |
| 1036 | TCVN | Ống và phụ tùng bằng sứ tráng men bên trong và bên ngoài chịu áp lực để cấp nước chưa xử lý và nước uống được - Yêu cầu và kiểm tra chất lượng |
| 1037 | TCVN | Gioăng bịt kín bằng cao su cho hệ thống cấp nước, thoát nước - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1038 | TCVN | Hệ thống đường ống chất dẻo thoát nước thải và chất thải (nhiệt độ thấp và cao) bên trong tòa nhà - Khuyến cáo thực hành lắp đặt |
| 1039 | TCVN | Bẫy nhựa cho hệ thống đường ống xả bên trong các tòa nhà |
| 1040 | TCVN | Gioăng bịt kín bằng nhựa nhiệt dẻo đàn hồi cho hệ thống cấp nước, thoát nước - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1041 | TCVN | Các hoạt động dịch vụ liên quan đến hệ thống cấp nước uống và hệ thống nước thải - Quản lý khủng hoảng |
| 1042 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 1: Phương pháp đo |
| 1043 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 2: Điều kiện lắp đặt và vận hành van trộn và vòi nước |
| 1044 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 3: Điều kiện lắp đặt và vận hành cho van |
| 1045 | TCVN | Phép thử trong phòng thí nghiệm về phát thải tiếng ồn từ các thiết bị áp dụng và sử dụng trong hệ thống cấp nước - Phần 4: Điều kiện lắp đặt và vận hành các thiết bị đặc biệt khác |
|  |  |  |
| **5.1.13.4** | **Vật liệu khác** | |
|  | **17** |  |
| 1046 | TCVN | Gạch chịu axit - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 1047 | TCVN | Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng - Phương pháp thử |
| 1048 | TCVN | Vật liệu tái chế từ phế thải phá dỡ công trình và xây dựng cho san lấp trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1049 | TCVN | Sử dụng vật liệu tái chế từ phế thải phá dỡ công trình và xây dựng cho san lấp trong xây dựng - Chỉ dẫn kỹ thuật |
| 1050 | TCVN | Tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung |
| 1051 | TCVN | Thiết kế, thi công và nghiệm thu tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu san lấp - Chỉ dẫn kỹ thuật |
| 1052 | TCVN | Chất thải rắn thông thường chứa năng lượng - Yêu cầu kỹ thuật và phân loại |
| 1053 | TCVN | Xỉ thép tái chế làm vật liệu san lấp trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1054 | TCVN | Phân tích kích thước hạt - Phương pháp nhiễu xạ laze |
| 1055 | TCVN | Gốm mịn (Gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định diện tích bề mặt riêng của bột gốm bằng phương pháp khí hấp phụ - Phương pháp BET |
| 1056 | TCVN | Cát dùng để sản xuất vật liệu xây dựng - Phương pháp phân tích hóa học |
| 1057 | TCVN | Các chất kết dính sơn và dầu sơn - Xác định nhiệt độ dịch chuyển thủy tinh |
| 1058 | TCVN | Bột phủ - Phần 13: Phân tích kích thước hạt bằng nhiễu xạ laze |
| 1059 | TCVN | Gốm mịn (Gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định phân bố kích thước hạt bằng phương pháp nhiễu xạ laze |
| 1060 | TCVN | Xác định diện tích bề mặt riêng của chất rắn bằng phương pháp khí hấp phụ - Phương pháp BET |
| 1061 | TCVN | Oxit nhôm chính được sử dụng để sản xuất nhôm - Xác định hàm lượng oxit nhôm dạng alpha - Sử dụng phương pháp đánh giá diện tích lưới của đỉnh nhiễu xạ tia X. |
| 1062 | TCVN | Các vật liệu cácbonat để sản xuất nhôm - Than cốc nung - Xác định kích thước tinh thể của than cốc dầu bằng Nhiễu xạ tia X |
|  |  |  |
| **5.1.14** | **Kim loại, cốt phi kim** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **5.2** | **Cấu kiện, kết cấu** | |
|  | **57** |  |
| 1063 | TCVN | Đánh giá cường độ chịu nén của bê tông trên kết cấu đổ tại chỗ và cấu kiện bê tông đúc sẵn |
| 1064 | TCVN | Thử nghiệm bê tông trên kết cấu - Phần 1: Mẫu khoan - Lấy mẫu, kiểm tra và thử nghiệm nén |
| 1065 | TCVN | Thử nghiệm bê tông trên kết cấu - Phần 2: Thử không phá hủy - Xác định chỉ số bật nảy |
| 1066 | TCVN | Thử nghiệm bê tông trên kết cấu - Phần 3: Xác định lực kéo nhổ |
| 1067 | TCVN | Thử nghiệm bê tông trên kết cấu - Phần 4: Xác định vận tốc xung siêu âm |
| 1068 | TCVN | Phương pháp thử khối xây - Phần 1: Xác định cường độ chịu nén |
| 1069 | TCVN | Phương pháp thử khối xây - Phần 2: Xác định cường độ chịu kéo khi uốn |
| 1070 | TCVN | Phương pháp thử khối xây - Phần 3: Xác định cường độ chịu cắt ban đầu |
| 1071 | TCVN | Phương pháp thử khối xây - Phần 4: Xác định cường độ chịu cắt qua lớp cách nước |
| 1072 | TCVN | Phương pháp thử khối - Phần 5: Xác định cường độ bám dính |
| 1073 | TCVN | Khối xây - Phương pháp xác định các tính chất nhiệt |
| 1074 | TCVN | Cấu kiện bê tông đúc sẵn - Cọc móng bê tông |
| 1075 | TCVN | Cấu kiện bê tông đúc sẵn - Cầu thang bê tông |
| 1076 | TCVN | Cấu kiện bê tông đúc sẵn - Cọc Tấm tường |
| 1077 | TCVN | Cấu kiện bê tông đúc sẵn - Cấu kiện móng công trình |
| 1078 | TCVN | Cấu kiện bê tông đúc sẵn - Hệ sàn làm từ dầm và block - Block bê tông |
| 1079 | TCVN | Quy định chung đối với sản phẩm bê tông đúc sẵn |
| 1080 | TCVN | Yêu cầu kỹ thuật đối với bê tông rào chắn đúc sẵn |
| 1081 | TCVN | Lanh to bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1082 | TCVN | Đỉnh hố thu và phần đỉnh hố ga làm bằng gang |
| 1083 | TCVN | Đỉnh hố thu và đỉnh hố ga làm bằng thép hoặc hợp kim nhôm |
| 1084 | TCVN | Đỉnh hố thu và đỉnh hố ga làm bằng bê tông cốt thép |
| 1085 | TCVN | Đỉnh hố thu và đỉnh hố ga làm bằng vật liệu composite |
| 1086 | TCVN | Đỉnh hố thu và đỉnh hố ga làm bằng Polypropylene (PP), Polyethylene (PE) hoặc nhựa không hóa dẻo poly(vinyl chloride) (PVC-U) |
| 1087 | TCVN | Tấm panel tường trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử |
| 1088 | TCVN | Tấm tường nhẹ Panel Sandwich- Yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm |
| 1089 | TCVN | Cấu kiện bê tông cốt thép khí không chưng áp |
| 1090 | TCVN | Sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu |
| 1091 | TCVN | Nguyên tắc khảo sát, đánh giá kết cấu chịu lực |
| 1092 | TCVN | Cấu kiện xây dựng - Cấu kiện kính - Phương pháp thử độ bền cháy |
| 1093 | TCVN | Mặt dựng kính - Tiêu chuẩn sản phẩm |
| 1094 | TCVN | Mặt dựng kính - Độ kín nước - Yêu cầu kỹ thuật và phân loại |
| 1095 | TCVN | Mặt dựng kính - Độ kín nước - Thử nghiệm dưới áp suất tĩnh |
| 1096 | TCVN | Mặt dựng kính - Độ bền dưới áp lực gió - Phương pháp thử |
| 1097 | TCVN | Mặt dựng kính - Độ bền dưới áp lực gió - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1098 | TCVN | Mặt dựng kính - Độ bền va đập - Yêu cầu kỹ thuật |
| 1099 | TCVN | Mặt dựng kính - Độ lọt khí - Yêu cầu kỹ thuật và phân loại |
| 1100 | TCVN | Mặt dựng kính - Độ thấm không khí - Phương pháp kiểm tra |
| 1101 | TCVN | Hệ khung treo kim loại cho tấm trần - Phương pháp thử xác định các tính chất và độ bền |
| 1102 | TCVN | Cọc - Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh đẩy ngang |
| 1103 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 1: Thử nghiệm xuyên tĩnh bằng côn điện và xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng |
| 1104 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 2: Thử nghiệm xuyên động |
| 1105 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 3: Thử nghiệm SPT |
| 1106 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 4: Thử nén ngang trong hố khoan Ménard |
| 1107 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 5: Thử nghiệm nén ngang linh hoạt |
| 1108 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 6: Thử nghiệm nén ngang khi khoan (SBP) |
| 1109 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 7: Thử nghiệm nén kích hố khoan |
| 1110 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 8: Thử nghiệm nén ngang chuyển dịch toàn phần (FDP) |
| 1111 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 10: Thử nghiệm xuyên trọng lượng |
| 1112 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 11: Thử nghiệm nén ngang (DMT) |
| 1113 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 12: Thử nghiệm xuyên tĩnh |
| 1114 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 14: Thử nghiệm xuyên động hố khoan |
| 1115 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm hiện trường - Phần 15: Đo trong khi khoan |
| 1116 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 1: Thử nghiệm cọc: Thử nén tĩnh |
| 1117 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 4: Thử nghiệm cọc: Thử tải động (PDA…. ) |
| 1118 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 5: Thử neo được bơm vữa |
| 1119 | TCVN | Thử nghiệm địa kỹ thuật - Thử nghiệm kết cấu địa kỹ thuật - Phần 10: Thử nghiệm cọc: Thử tải nhanh |
|  |  |  |
| **6** | **SỬA CHỮA, BẢO TRÌ VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH** | |
|  | **1** |  |
| **6.1** | **Bảo vệ công trình** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **6.2** | **Bảo trì công trình** | |
|  | **1** |  |
| 1120 | TCVN | Bảo trì kết cấu thép |
| **6.3** | **Sửa chữa công trình** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **7** | **CƠ KHÍ, MÁY XÂY DỰNG** | |
|  | **54** |  |
| **7.1** | **Những vấn đề chung** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **7.2** | **Thiết bị nâng** | |
|  | **0** |  |
|  |  |  |
| **7.3** | **Thiết bị vận chuyển và xếp dỡ liên tục** | |
|  | **22** |  |
| 1121 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Con lăn cho băng tải - Kích thước chính của con lăn cho băng tải vận chuyển vật liệu rời |
| 1122 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Con lăn cho băng dỡ tải - Kích thước chính của con lăn |
| 1123 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Băng tải - Vòng giảm chấn cho con lăn đỡ |
| 1124 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Băng tải - Vòng đệm cho con lăn chuyển hướng |
| 1125 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy nông |
| 1126 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu tròn, đáy nông |
| 1127 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy sâu trung bình |
| 1128 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy sâu với thành gầu phẳng |
| 1129 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu đáy sâu với thành gầu cong |
| 1130 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu gắn trên băng |
| 1131 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Gầu tải - Gầu gắn trên xích |
| 1132 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Bu lông và vòng đệm dùng cố định các bộ phận lên băng |
| 1133 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục dùng vận chuyển vật liệu rời, tơi xốp - Vít tải - Các kích thước ăn khớp (liên hợp) |
| 1134 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục dùng vận chuyển vật liệu rời, tơi xốp - Vít tải - Cánh vít xoắn |
| 1135 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Vít tải vận chuyển vật liệu rời, tơi xốp - Nguyên tắc thiết kế |
| 1136 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho thiết bị vận chuyển vật liệu rời ngoại trừ các băng tải cố định |
| 1137 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho thiết bị nạp tải |
| 1138 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn và yêu cầu EMC cho băng tải cố định dùng vận chuyển vật liệu rời |
| 1139 | TCVN | Hệ thống và thiết bị vận chuyển liên tục - Yêu cầu an toàn cho hệ thống và các bộ phận vận chuyển bằng khí nén các vật liệu rời |
| 1140 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Phân loại và ký hiệu các loại vật liệu rời |
| 1141 | TCVN | Máy và thiết bị vận chuyển liên tục - Phân loại bộ phận nạp tải |
| 1142 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Phân loại |
| **7.4** | **Máy đào và chuyển đất** | |
|  | **2** |  |
| 1143 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Định nghĩa kích thước và mã hiệu - Phần 1: Máy cơ sở |
| 1144 | TCVN | Máy đào và chuyển đất - Định nghĩa kích thước và mã hiệu - Phần 2: Thiết bị và bộ phận đi kèm |
| **7.5** | **Máy và thiết bị thi công trong xây dựng** | |
|  | **15** |  |
| 1145 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy trộn bê tông - Phần 2: Quy trình xác định thông số kỹ thuật |
| 1146 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đầm ngoài dùng đầm bê tông |
| 1147 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Bơm bê tông - Phần 2: Quy trình xác định thông số kỹ thuật |
| 1148 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy xoa phẳng và hoàn thiện bê tông - Phần 1: Điều khoản và thông số kỹ thuật |
| 1149 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy xoa phẳng và hoàn thiện bê tông - Phần 2: Yêu cầu an toàn và kiểm tra |
| 1150 | TCVN | Máy nâng xây dựng chở vật liệu - Phần 1: Thang nâng với bàn nâng dễ tiếp cận (vận thăng xây dựng) |
| 1151 | TCVN | Máy nâng xây dựng chở vật liệu- Phần 2: Thang nâng nghiêng với thiết bị chuyển tải không thể tiếp cận (vận thăng xây dựng) |
| 1152 | TCVN | Máy nâng xây dựng để vận chuyển người và vật liệu bằng ca bin dẫn hướng thẳng đứng (thang máy thi công) |
| 1153 | TCVN | Máy và thiết bị thi công xây dựng - Máy đánh bóng và hoàn thiện bề mặt bê tông - Phần 2: Yêu cầu và kiểm tra an toàn |
| 1154 | TCVN | Cần trục - An toàn - Cần trục tháp |
| 1155 | TCVN | Quy tắc thực hành sử dụng an toàn cần trục tháp - Cần trục tháp |
| 1156 | TCVN | Quy tắc thực hành sử dụng an toàn máy bơm bê tông |
| 1157 | TCVN | Năng lượng chất lỏng thủy lực - Chất lỏng - Phương pháp mã hóa mức độ ô nhiễm bởi các hạt rắn |
| 1158 | TCVN | Năng lượng chất lỏng thủy lực - Các quy định chung và yêu cầu an toàn đối với các hệ thống và các bộ phận của chúng |
| 1159 | TCVN | Sàn nâng chuyển dùng |
| **7.6** | **Máy, trạm sản xuất và gia công vật liệu xây dựng** | |
|  | **15** |  |
| 1160 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 1: Thiết bị lưu trữ, vận chuyển bên trong nhà máy |
| 1161 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 2: Thiết bị lưu trữ, vận chuyển bên ngoài nhà máy |
| 1162 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 3: Máy cắt |
| 1163 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 4: Bàn nghiêng |
| 1164 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 5: Máy và trang bị cho công tác xếp và dỡ chồng |
| 1165 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 6: Máy phá vỡ |
| 1166 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 7: Máy cắt kính nhiều lớp |
| 1167 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 9: Thiết bị làm sạch |
| 1168 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính phẳng - Yêu cầu an toàn - Phần 11: Máy khoan |
| 1169 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính cong - Yêu cầu an toàn - Phần 1: Bộ nạp liệu |
| 1170 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính cong - Yêu cầu an toàn - Phần 2: Máy nạp liệu |
| 1171 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính cong - Yêu cầu an toàn - Phần 3: Máy IS |
| 1172 | TCVN | Máy và thiết bị xử lý và gia công kính cong - Yêu cầu an toàn - Phần 4: Máy ép |
| 1173 | TCVN | Máy sản xuất sản phẩm ceramic - An toàn - Chất tải và dỡ tải sản phẩm ceramic dạng mịn |
| 1174 | TCVN | Máy sản xuất sản phẩm ceramic - An toàn - Xe và bàn di chuyển sản phẩm |
|  |  |  |
| **8** | **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG** | |
|  | **77** |  |
| **8.1** | **Tiết kiệm năng lượng - Công trình xanh - Bền vững** | |
|  | **54** |  |
| 1175 | TCVN | Kiểm toán năng lượng tòa nhà |
| 1176 | TCVN | Hiệu năng nhiệt của tòa nhà - Phương pháp đo hiện trường lưu lượng không khí của hệ thống thông gió và điều hòa không khí |
| 1177 | TCVN | Công trình xanh - Hướng dẫn thiết kế |
| 1178 | TCVN | Tiêu chuẩn đánh giá công trình xanh |
| 1179 | TCVN | Sử dụng năng lượng cho các công trình xây dựng |
| 1180 | TCVN | Thiết kế kiến trúc thích ứng với môi trường - Vi khí hậu công trình - Những nguyên tắc chung |
| 1181 | TCVN | Hướng dẫn đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng của công trình mới |
| 1182 | TCVN | Hiệu suất năng lượng của hệ thống cửa sổ trong công trình cư trú - Quy trình tính toán |
| 1183 | TCVN | Trình bày các đo đạc sử dụng năng lượng của tòa nhà |
| 1184 | TCVN | Nguyên tắc thiết kế tiết kiệm năng lượng cho nhà ở đơn lẻ và tòa nhà thương mại nhỏ |
| 1185 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà - Truyền nhiệt qua nền đất - Phương pháp tính toán |
| 1186 | TCVN | Hiệu quả năng lượng của tòa nhà - Các chỉ số yêu cầu hiệu quả năng lượng thành phần của tòa nhà liên quan đến cân bằng năng lượng nhiệt và đặc điểm công trình - Phần 1: Tổng quan các lựa chọn |
| 1187 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các chỉ số yêu cầu đặc trưng năng lượng của các bộ phận nhà liên quan đến cân bằng năng lượng nhiệt và đặc điểm công trình - Phần 2: Giải thích và xác minh cho phần 1 |
| 1188 | TCVN | Tính bền vững trong nhà và công trình dân dụng - Nguyên tắc chung |
| 1189 | TCVN | Tính bền vững trong nhà và công trình dân dụng - Các quy định cốt lõi để công bố sản phẩm và dịch vụ xây dựng |
| 1190 | TCVN | Tính bền vững trong nhà và công trình dân dụng - Khung phương pháp đánh giá hiệu quả môi trường của các công trình xây dựng - Phần 1: Nhà |
| 1191 | TCVN | Tính bền vững trong nhà và công trình dân dụng - Khung phương pháp đánh giá hiệu quả môi trường của các công trình xây dựng - Phần 1: Công trình dân dụng |
| 1192 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 1: Định nghĩa, biểu tượng và chỉ tiêu tiện nghi |
| 1193 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 2: Xác định công suất sưởi ấm và làm mát thiết kế |
| 1194 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 3: Thiết kế và kích thước |
| 1195 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 4: Kích thước và cách tính toán công suất sưởi ấm làm mát của hệ thống TABS |
| 1196 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế,  kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 5: Lắp đặt |
| 1197 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 6: Điều khiển |
| 1198 | TCVN | Thiết kế môi trường trong công trình xây dựng - Thiết kế, kích thước, lắp đặt và điều khiển hệ thống sưởi ấm và làm mát bức xạ - Phần 7: Thông số đầu vào để tính toán năng lượng |
| 1199 | TCVN | Hiệu quả và yêu cầu hoạt động của các tiện nghi trong công trình |
| 1200 | TCVN | Thiết kế tòa nhà thông minh |
| 1201 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của cửa sổ, cửa đi và cửa chớp - Tính toán truyền nhiệt - Phần 1: Tổng quát |
| 1202 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của cửa sổ, cửa đi và cửa chớp - Tính toán truyền nhiệt - Phần 2: Phương pháp số cho khung |
| 1203 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà và vật liệu - Xác định tốc độ dòng khí cụ thể trong nhà - Phương pháp pha loãng khí vết |
| 1204 | TCVN | Đặc trưng dịch nhiệt của các bộ phận nhà và cấu kiện của nhà - Nhiệt độ bề mặt bên trong để tránh độ ẩm bề mặt tới hạn và sự ngưng tụ giữa các kẽ - Phương pháp tính toán |
| 1205 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà - Tính toán sử dụng năng lượng cho sưởi ấm không gian |
| 1206 | TCVN | Đặc trưng nhiệt của tòa nhà - Tính toán nhiệt độ trong phòng mùa hè không làm mát cơ học - Phương pháp đơn giản |
| 1207 | TCVN | Phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn đối với đặc trưng nhiệt của Vật liệu xây dựng và các bộ phận lắp ghép bằng phương pháp Thiết bị hộp nóng |
| 1208 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các tính chất nhiệt, mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận nhà và cấu kiện - Phần 1: Phương pháp tính đơn giản các đặc trưng mặt trời và ban ngày đối với các thiết bị bảo vệ năng lượng mặt trời lắp kính |
| 1209 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Các tính chất nhiệt, năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận và cấu kiện của nhà - Phần 3: Giải thích và xác minh |
| 1210 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Đặc tính nhiệt, năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày của các bộ phận và cấu kiện của tòa nhà - Phần 3: Phương pháp tính toán chi tiết các đặc trưng năng lượng mặt trời và ánh sáng ban ngày cho các thiết bị bảo vệ năng lượng mặt trời kết hợp với kính |
| 1211 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Điều kiện khí hậu bên ngoài - Phần 1: Chuyển đổi dữ liệu khí hậu để tính toán năng lượng |
| 1212 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Điều kiện khí hậu bên ngoài - Phần 2: Giải thích và xác minh cho ISO 52010-1 |
| 1213 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Chất lượng môi trường trong nhà - Phần 1: Các thông số đầu vào của môi trường cho thiết kế và đánh giá đặc trưng năng lượng của tòa nhà |
| 1214 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Quy trình đánh giá đặc trưng năng lượng - Phần 2: Hướng dẫn sử dụng các thông số đầu vào về môi trường để thiết kế và đánh giá đặc trưng năng lượng của các tòa nhà |
| 1215 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Phương pháp tính tải trọng sưởi ấm thiết kế - Phần 1: Tải trọng sưởi ấm không gian, Mô đun M3-3 |
| 1216 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Phương pháp tính tải trọng sưởi ấm thiết kế - Phần 3: Các hệ thống nước nóng domestic |
| 1217 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của tòa nhà - Phần 1: Tác động của tự động hóa tòa nhà, điều khiển và quản lý tòa nhà |
| 1218 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Hệ thống quản lý tòa nhà - Phần 1: Mô đun M10-12 |
| 1219 | TCVN | Phương pháp đánh giá hiệu quả năng lượng |
| 1220 | TCVN | Tính bền vững trong các tòa nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Chỉ số carbon của một tòa nhà hiện có trong giai đoạn sử dụng - Phần 1: Tính toán, báo cáo và giao tiếp |
| 1221 | TCVN | Tính bền vững trong các tòa nhà và công trình dân dụng - Chỉ số cacbon của một tòa nhà hiện có trong giai đoạn sử dụng. Phần 2: Kiểm tra |
| 1222 | TCVN | Quy tắc kỹ thuật chung về đo lường, tính toán và kiểm tra mức tiết kiệm năng lượng của các dự án |
| 1223 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Lịch trình và tình trạng sử dụng của tòa nhà, khu vực và sử dụng không gian dùng để tính toán năng lượng - Phần 1: Tòa nhà không dùng để ở |
| 1224 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Lịch trình và tình trạng sử dụng của tòa nhà, khu vực và sử dụng không gian dùng để tính toán năng lượng - Phần 1: Tòa nhà để ở |
| 1225 | TCVN | Đánh giá EPB tổng thể - Khung và quy trình chung |
| 1226 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Đánh giá EPB tổng thể - Phần 2: Giải thích và xác minh ISO 52000-1 |
| 1227 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Các chỉ số, yêu cầu, xếp hạng và chứng chỉ - Các khía cạnh chung và áp dụng đối với đặc trưng năng lượng tổng thể |
| 1228 | TCVN | Đặc trưng năng lượng của các tòa nhà - Các chỉ số, yêu cầu, xếp hạng và chứng chỉ - Phần 2: Giải thích và xác minh cho ISO 52003-1 |
| **8.2** | **BIM** |  |
|  | **13** |  |
| 1229 | TCVN | Công trình xây dựng - Tổ chức thông tin về công trình xây dựng - Phần 2: Khung phân loại |
| 1230 | TCVN | Công trình xây dựng - Tổ chức thông tin về công trình xây dựng - Phần 3: Khung cho thông tin đối tượng định hướng |
| 1231 | TCVN | Tổ chức và số hóa thông tin về nhà và công trình dân dụng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Phần 1: Ý tưởng và nguyên lý |
| 1232 | TCVN | Tổ chức và số hóa thông tin về nhà và công trình dân dụng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Phần 2: Giai đoạn giao hàng và tài sản |
| 1233 | TCVN | Tổ chức và số hóa thông tin về nhà và công trình dân dụng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Phần 3: Operational phase of the assets (ISO 19650-3:2020) |
| 1234 | TCVN | Tổ chức và số hóa thông tin về nhà và công trình dân dụng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Phần 5: Security-minded approach to information management (ISO 19650-5:2020) |
| 1235 | TCVN | Mô hình hóa thông tin công trình - Mức độ nhu cầu thông tin - Phần 1: Khái niệm và nguyên tắc |
| 1236 | TCVN | Vùng chứa thông tin để gửi tài liệu được liên kết - Đặc điểm kỹ thuật trao đổi - Phần 1: Vùng chứa |
| 1237 | TCVN | Vùng chứa thông tin để gửi tài liệu được liên kết - Đặc điểm kỹ thuật trao đổi - Phần 2: Các loại liên kết |
| 1238 | TCVN | Mô hình hóa thông tin và các quá trình số hóa khác sử dụng trong xây dựng - Phương pháp mô tả, tác giả và các tính chất duy trì trong bộ dữ liệu liên thông |
| 1239 | TCVN | Mô hình hóa thông tin và các quá trình số hóa khác sử dụng trong xây dựng - Data templates for construction objects used in the life cycle of built assets - Khái niệm và nguyên tắc (ISO 23387:2020) |
| 1240 | TCVN | Mô hình thông tin công trình - Sổ tay trao đổi thông tin - Phần 1: Phương pháp và cách thức mô tả |
| 1241 | TCVN | Mô hình thông tin công trình - Sổ tay trao đổi thông tin - Phần 2: Khung tương tác |
| **8.3** | **Môi trường xây dựng** | |
|  | **10** |  |
| 1242 | TCVN | Chất lượng môi trường không khí trong nhà ở và nhà công cộng |
| 1243 | TCVN | Chất lượng không khí - Vật liệu đống - Phần 3: Xác định định lượng amiăng bằng phương pháp Nhiễu xạ tia X |
| 1244 | TCVN | Chất lượng không khí trong nhà - Phương pháp thể hiện chất lượng không khí trong nhà cho người ở |
| 1245 | TCVN | Hướng dẫn quản lý các tiện ích nước thải và đánh giá các dịch vụ nước thải |
| 1246 | TCVN | Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước uống và nước thải - Hướng dẫn đánh giá và cải thiện dịch vụ cho người dùng |
| 1247 | TCVN | Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước uống và nước thải - Hướng dẫn quản lý các tiện ích nước uống và đánh giá các dịch vụ nước uống |
| 1248 | TCVN | Hướng dẫn đánh giá và quản lý rủi ro sức khỏe đối với việc tái sử dụng nước không uống được |
| 1249 | TCVN | Hướng dẫn phân loại chất lượng nước để tái sử dụng nước |
| 1250 | TCVN | Thông gió trong đô thị |
| 1251 | TCVN | Đảo nhiệt đô thị |
|  |  |  |

**PHỤ LỤC 3:**

KẾ HOẠCH BIÊN SOẠN TCVN CHỦ YẾU THUỘC CÁC LĨNH VỰC KẾT CẤU, ĐỊA KỸ THUẬT, VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ THEO HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU  
*(Kèm theo Quyết định số: 390/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên tiêu chuẩn** | |
|  | **1 Thiết kế kết cấu xây dựng và địa kỹ thuật** | |
|  | **1.1 Cơ sở thiết kế kết cấu** |  |
| 1 | TCVN | Cơ sở thiết kế kết cấu |
|  | **1.2 Tải trọng và tác động** | |
| 2 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-1: Tác động chung - Khối lượng thể tích của vật liệu, trọng lượng bản thân và hoạt tải cho công trình |
| 3 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-2: Tác động chung - Tác động lên kết cấu tiếp xúc với lửa |
| 4 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-4: Tác động chung - Tác động gió |
| 5 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-5: Tác động chung - Tác động nhiệt |
| 6 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-6: Tác động chung - Tác động trong quá trình thi công |
| 7 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 1-7: Tác động chung - Tác động bất thường |
| 8 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 3: Tác động do cần trục và máy móc |
| 9 | TCVN | Tác động lên kết cấu - Phần 4: Si lô và bể chứa |
|  |  |  |
|  | **1.3 Thiết kế kết cấu bê tông** | |
| 10 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 1-1: Quy định chung và quy định cho nhà |
| 11 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 12 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 3: Kết cấu si lô và bể chứa |
| 13 | TCVN | Thiết kế kết cấu bê tông - Phần 4: Thiết kế neo để sử dụng trong bê tông |
|  |  |  |
|  | **1.4 Thiết kế kết cấu thép** | |
| 14 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-1: Quy định chung và quy định cho nhà |
| 15 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-2: Quy định chung - Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 16 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-3: Quy định bổ sung cho cấu kiện và tấm tạo hình nguội |
| 17 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-4: Quy định bổ sung cho thép không gỉ |
| 18 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-5: Cấu kiện tổ hợp từ thép tấm phẳng |
| 19 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-6: Cường độ và ổn định của kết cấu vỏ |
| 20 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-7: Cấu kiện tổ hợp từ thép tấm phẳng chịu tải trọng ngoài mặt phẳng |
| 21 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-8: Thiết kế liên kết |
| 22 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-9: Mỏi |
| 23 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-10: Độ dai của vật liệu và tính chất theo phương chiều dày |
| 24 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-11: Thiết kế kết cấu có cấu kiện chịu kéo |
| 25 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 1-12: Quy định bổ sung cho thép tới S700 của EN 1993 |
| 26 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 3-1: Tháp, trụ và ống khói - Tháp và trụ |
| 27 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 3-2: Tháp, trụ và ống khói - Ống khói |
| 28 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 4-1: Si lô |
| 29 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 4-2: Bể chứa |
| 30 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 5: Đường ống |
| 31 | TCVN | Thiết kế kết cấu thép - Phần 6: Kết cấu đỡ cần trục |
|  |  |  |
|  | **1.5 Thiết kế kết cấu liên hợp** | |
| 32 | TCVN | Thiết kế kết cấu liên hợp thép - bê tông - Phần 1-1: Quy định chung và quy định cho nhà |
| 33 | TCVN | Thiết kế kết cấu liên hợp thép - bê tông - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
|  |  |  |
|  | **1.6 Thiết kế kết cấu gỗ** | |
| 34 | TCVN | Thiết kế kết cấu gỗ - Phần 1-1: Quy định chung - Quy định thông thường và quy định cho nhà |
| 35 | TCVN | Thiết kế kết cấu gỗ - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
|  |  |  |
|  | **1.7 Thiết kế kết cấu khối xây** | |
| 36 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 1-1: Quy định chung cho kết cấu khối xây có cốt và không có cốt |
| 37 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 1-2: Quy định chung - Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 38 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 2: Cân nhắc thiết kế, lựa chọn vật liệu và thi công khối xây |
| 39 | TCVN | Thiết kế kết cấu khối xây - Phần 3: Phương pháp tính đơn giản đối với kết cấu khối xây |
|  |  |  |
|  | **1.8 Thiết kế địa kỹ thuật** | |
| 40 | TCVN | Thiết kế địa kỹ thuật - Phần 1: Những quy định chung |
| 41 | TCVN | Thiết kế địa kỹ thuật - Phần 2: Khảo sát và thí nghiệm đất nền |
|  |  |  |
|  | **1.9 Thiết kế công trình chịu động đất** | |
| 42 | TCVN | Thiết kế kết cấu chịu động đất - Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định cho nhà |
| 43 | TCVN | Thiết kế kết cấu chịu động đất - Phần 3: Đánh giá và gia cường nhà |
| 44 | TCVN | Thiết kế kết cấu chịu động đất - Phần 4: Si lô, bể chứa và đường ống |
| 45 | TCVN | Thiết kế kết cấu chịu động đất - Phần 5: Móng, kết cấu chắn và các khía cạnh địa kỹ thuật |
| 46 | TCVN | Thiết kế kết cấu chịu động đất - Phần 6: Tháp, trụ và ống khói |
|  |  |  |
|  | **1.10 Thiết kế kết cấu nhôm** | |
| 47 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-1: Quy định chung |
| 48 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-2: Thiết kế kết cấu chịu lửa |
| 49 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-3: Kết cấu nhạy với mỏi |
| 50 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-4: Thép tấm tạo hình nguội |
| 51 | TCVN | Thiết kế kết cấu nhôm - Phần 1-5: Kết cấu vỏ |
|  |  |  |
|  | **1.11 Thiết kế các loại kết cấu đặc thù** | |
| 52 | TCVN | Bể thép hàn hình trụ đứng đáy phẳng đặt trên mặt đất, chế tạo tại công trường dùng để chứa chất lỏng ở nhiệt độ môi trường và cao hơn |
|  |  |  |
|  | **2 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ** | |
|  | **2.1 Bê tông** | |
| 53 | TCVN | Bê tông - Yêu cầu kỹ thuật, tính năng, sản xuất và đánh giá phù hợp |
| 54 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 1: Lấy mẫu và các máy móc chung |
| 55 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 2: Thử độ sụt |
| 56 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 3: Thử độ cứng Vebe |
| 57 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 4: Độ lèn chặt |
| 58 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 6: Khối lượng thể tích |
| 59 | TCVN | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử - Phần 7: Hàm lượng bọt khí - Phương pháp áp lực |
| 60 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 1: Hình dạng, kích thước và các yêu cầu khác đối với mẫu thử và khuôn đúc |
| 61 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 2: Lấy mẫu và bảo dưỡng mẫu để thử nghiệm cường độ |
| 62 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 3: Cường độ chịu nén của mẫu thử |
| 63 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 4: Cường độ chịu nén - Yêu cầu kỹ thuật đối với máy thử |
| 64 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 5: Cường độ chịu uốn của mẫu thử |
| 65 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 6: Cường độ chịu kéo khi bửa của mẫu thử |
| 66 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 7: Khối lượng thể tích của bê tông đóng rắn |
| 67 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 8: Chiều sâu thấm nước dưới áp lực |
| 68 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định mô đun đàn hồi cát tuyến khi nén |
| 69 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định co ngót của bê tông |
| 70 | TCVN | Bê tông - Phương pháp thử - Phần 16: Xác định từ biến khi nén của bê tông |
|  |  |  |
|  | **2.2 Cốt liệu cho bê tông và vữa** | |
| 71 | TCVN | Cốt liệu cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 72 | TCVN | Cốt liệu nhẹ cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật |
| 73 | TCVN | Cốt liệu cho vữa - Yêu cầu kỹ thuật |
| 74 | TCVN | Cốt liệu - Các phương pháp thử tính chất chung - Phần 1: Phương pháp lấy mẫu |
| 75 | TCVN | Cốt liệu - Các phương pháp thử tính chất chung - Phần 2: Phương pháp giảm mẫu thử phòng thí nghiệm |
| 76 | TCVN | Cốt liệu - Các phương pháp thử tính chất chung - Phần 5: Dụng cụ chung và hiệu chuẩn |
| 77 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 1: Phương pháp sàng |
| 78 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 2: Xác định phân bố cỡ hạt - Sàng thử nghiệm, kích thước lỗ sàng danh định |
| 79 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 4: Xác định hình dạng hạt - Chỉ số hình dạng |
| 80 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử tính chất hình học - Phần 9: Đánh giá độ mịn - Thử nghiệm xanh metylen |
| 81 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ học và vật lý - Phần 2: Xác định độ kháng dập vỡ |
| 82 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ học và vật lý - Phần 3: Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng |
| 83 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ học và vật lý - Phần 5: Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp sấy khô trong lò thông khí |
| 84 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất cơ học và vật lý - Phần 6: Xác định khối lượng thể tích và độ hút nước |
| 85 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất nhiệt và bền thời tiết - Phần 4: Xác định độ co khô |
| 86 | TCVN | Cốt liệu - Phương pháp thử các tính chất hóa học - Phần 1: Phân tích hóa |
|  |  |  |
|  | **2.3 Xi măng** | |
| 87 | TCVN | Xi măng - Phần 1: Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp đối với xi măng thông dụng |
| 88 | TCVN | Xi măng - Phần 2: Đánh giá và kiểm tra ổn định chất lượng |
| 89 | TCVN | Xi măng xây trát - Phần 1: Thành phần, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chí phù hợp |
| 90 | TCVN | Xi măng xây trát - Phần 2: Phương pháp thử |
| 91 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định cường độ |
| 92 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 2: Phân tích thành phần hóa |
| 93 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định thời gian đông kết và độ ổn định |
| 94 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 5: Thí nghiệm hoạt tính puzolan cho xi măng puzolan |
| 95 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ mịn |
| 96 | TCVN | Xi măng - Phương pháp thử - Phần 7: Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu xi măng |
|  |  |  |
|  | **2.4 Phụ gia cho bê tông và vữa** | |
| 97 | TCVN | Nước trộn bê tông |
| 98 | TCVN | Phụ gia hóa học - Yêu cầu chung |
| 99 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông - Yêu cầu kỹ thuật và đánh giá phù hợp |
| 100 | TCVN | Phụ gia hóa học - Lấy mẫu, đánh giá và xác nhận độ ổn định chất lượng |
| 101 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 1: Bê tông và vữa đối chứng dùng trong thử nghiệm |
| 102 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 2: Xác định thời gian đông kết |
| 103 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 4: Xác định độ tách nước của bê tông |
| 104 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 6: Phân tích hồng ngoại |
| 105 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 8: Xác định hàm lượng vật liệu khô thông thường |
| 106 | TCVN | Phụ gia hóa học cho bê tông, vữa xây và vữa rót - Phần 10: Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước |
|  |  |  |
|  | **2.5 Viên xây** | |
| 107 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 1: Viên xây đất sét nung |
| 108 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 3: Viên xây bê tông |
| 109 | TCVN | Viên xây - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 4: Viên xây bê tông khí chưng áp |
| 110 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định cường độ chịu nén |
| 111 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của viên xây bê tông |
| 112 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định thể tích, tỉ lệ rỗng và thể tích thực của viên xây đất sét nung và canxi silicat bằng phương pháp rót cát |
| 113 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 13: Xác định khối thể tích thực và khối lượng thể tích tổng của viên xây (trừ viên xây đá tự nhiên) |
| 114 | TCVN | Viên xây - Phương pháp thử - Phần 21: Xác định độ hút nước của viên xây đất sét nung và viên xây canxi silicat bằng nước lạnh hấp thụ |
|  |  |  |
|  | **2.6 Vữa xây dựng** | |
| 115 | TCVN | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 1: Vữa trát |
| 116 | TCVN | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật - Phần 2: Vữa xây |
| 117 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định thành phần hạt |
| 118 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 2: Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử |
| 119 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ lưu động của hỗn hợp vữa (phương pháp bàn dằn) |
| 120 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ lưu động của hỗn hợp vữa (dùng thanh xuyên) |
| 121 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp vữa |
| 122 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định hàm lượng không khí của hỗn hợp vữa |
| 123 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định thời gian làm việc và thời gian điều chỉnh của hỗn hợp vữa |
| 124 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định khối lượng thể tích của vữa đóng rắn |
| 125 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định cường độ chịu nén và chịu uốn của vữa đóng rắn |
| 126 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 12: Xác định cường độ bám dính của vữa trát đóng rắn trên nền |
| 127 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 17: Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước của hỗn hợp vữa |
| 128 | TCVN | Vữa xây dựng - Phương pháp thử - Phần 18: Xác định hệ số hút nước do tác động mao dẫn của vữa đóng rắn |